

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ NGHỆ AN



THÔNG TIN
KHOA HỌC
KINH TẾ - KỸ THUẬT

THÁNG 12/2014

**THÔNG TIN KHOA HỌC
KINH TẾ - KỸ THUẬT**

Chịu trách nhiệm xuất bản:

**SỞ THÔNG TIN VÀ
TRUYỀN THÔNG NGHỆ AN**

Chịu trách nhiệm nội dung:

TS. DƯƠNG XUÂN THAO

Ban biên tập:

TS. DƯƠNG XUÂN THAO

Trưởng Ban biên tập

Th.S HOÀNG HOA QUẾ

Phó Ban biên tập

TS. VÕ THỊ HẢI LÊ

Ban viên, Thư ký biên tập

Ban viên

TS. NGUYỄN CÔNG NHẬT

TS. ĐỖ NGỌC ĐÀI

Th.S CHU THỊ HẢI

Th.S TĂNG VĂN TÂN

Th.S VÕ THỊ DUNG

Th.S ĐOÀN TIẾN DŨNG

Th.S PHẠM MAI HƯƠNG

Trình bày và sửa bản in:

TS. DƯƠNG XUÂN THAO

CN. NGUYỄN THỊ THÙY AN

In 100 cuốn, khổ 19 x 27cm tại
Xí nghiệp In CP phát hành sách
Nghệ An. Giấy phép xuất bản
số: 163/2014/GP-STTTT

Sở Thông tin và Truyền thông
cấp ngày 18 tháng 12 năm 2014
In xong nộp lưu chiểu tháng 12
năm 2014

MỤC LỤC

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

1	Đỗ Ngọc Đài, Hoàng Hoa Quế Một số dẫn liệu về họ Na (Annonaceae), họ Long Nào (Lauraceae), họ Cam (Rutaceae) xã Châu Cường ở khu bảo tồn thiên nhiên Pù Huống, Nghệ An	
2	Nguyễn Xuân Lai Ứng dụng công nghệ nuôi cấy tế bào để nhân giống khoai tây sạch bệnh ở Nghệ An (Phần 2)	
3	Võ Thị Dung Theo dõi tình hình bệnh hại và biện pháp phòng trừ bệnh héo xanh, lở cổ rễ trên cây đậu tương	
4	Lê Thị Trang Nâng cao hiệu quả của hoạt động truyền thông Marketing trong việc thu hút người học tại Trường Đại học Kinh tế Nghệ An	
5	Hồ Thị Hoàng Lương Ảnh hưởng của rào cản kỹ thuật tới hoạt động ngoại thương của Việt Nam	
6	Hồ Thị Hiền Thất thoát, lãng phí trong hoạt động đầu tư phát triển- nguyên nhân và hậu quả	
7	Nguyễn Thị Ngọc Dung Tác động hắt ra trong kinh tế vĩ mô	
8	Trần Thu Hà Cơ cấu tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần - Những ưu điểm và hạn chế trong bối cảnh kinh tế hiện nay	

9	Nguyễn Thị Hoài Ly Áp dụng các trò chơi ngôn ngữ để dạy kỹ năng nói Tiếng Anh chuyên ngành cho sinh viên ngành Quản trị kinh doanh	
10	Dương Thị Hải Yến Một số lưu ý khi chia di sản thừa kế theo di chúc	
11	Đào Thị Nha Trang Một số trao đổi trong việc ứng dụng các phần mềm hỗ trợ nhằm đổi mới phương pháp dạy và học tại trường Đại học Kinh tế Nghệ An	
12	Đặng Thị Thảo Những vấn đề đang gặp phải trong công tác quản trị nhân sự của các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay	
13	Nguyễn Thị Tùng Phát triển nguồn lực con người và các nhân tố cơ bản tác động đến phát triển nguồn nhân lực con người trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam hiện nay	
14	Nguyễn Thị Lan Quan niệm về Đạo và đức của Nho giáo và việc vận dụng trong nhà trường hiện nay	
15	Nguyễn Thị Thương Uyên Tư tưởng về quyền dân tộc trong Tuyên ngôn độc lập của Chủ tịch Hồ Chí Minh	
16	Trần Thị Bình Những đóng góp của kinh tế tư nhân trong sự phát triển kinh tế - xã hội ở Nghệ An từ năm 2000 đến nay	
THÔNG TIN KHOA HỌC		
17	Nguyễn Thị Thu Hiền Việc hỗ trợ học sinh, sinh viên tham gia thực tập, trải nghiệm thực tế tại doanh nghiệp và tư vấn việc làm ở trường Đại học Kinh tế Nghệ An	

MỘT SỐ DẪN LIỆU VỀ HỌ NA (ANNONACEAE), HỌ LONG NÃO (LAURAEAE), HỌ CAM (RUTACEAE) XÃ CHÂU CƯỜNG Ở KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN PÙ HƯỚNG, NGHỆ AN

*TS. Đỗ Ngọc Đài, Th.S Hoàng Hoa Quế
Khoa Nông Lâm Ngư*

Tóm tắt: Bài báo này là kết quả nghiên cứu về họ Na (Annonaceae), họ Long não (Lauraceae) và họ Cam (Rutaceae) xã Châu Cường, ở Khu bảo tồn Thiên nhiên (BTTN) Pù Huống, Nghệ An với 123 loài, 40 chi, trong đó họ Na 54 loài, 14 chi; họ Long não 35 loài, 13 chi; họ Cam 35 loài, 13 chi. Các chi có số loài nhiều là *Litsea* - 9 loài, *Polyalthia*, *Uvaria* - 8 loài; *Cinnamomum*, *Fissistigma*, *Glycosmis*, *Zanthoxylum* - 6 loài. Các loài phân bố chủ yếu là ở sinh cảnh rừng và ven rừng cùng với 74 loài, trồng cây bụi 36 loài, vườn nhà 6 loài và ven suối 2 loài. Họ Na, họ Long não và họ Cam có nhiều loài có giá trị sử dụng: 53 loài cây làm thuốc, 35 loài cho tinh dầu, 27 loài cây lấy gỗ, 15 loài ăn được và 3 loài làm cảnh. Đã phân tích thành phần hóa học tinh dầu của 3 loài thuộc họ cam là *Cơ rươi* (*Glycosmis craibii*), *Gai xanh* (*Severinia monophylla*) và *Hoàng mộc phi* (*Zanthoxylum evodiaefolium*).

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Xã Châu Cường có tọa độ địa lý từ 19°19'43"-19°26'53" độ vĩ Bắc, 105°10'57"-105°18'41" độ kinh Đông.

Cách trung tâm huyện lỵ Quỳnh Hợp 12 km về phía tây, cách Thành phố Vinh (trung tâm tỉnh lỵ Nghệ An) 130 km về phía Tây Bắc. Phía Tây giáp xã Bình Chuẩn - huyện Con Cuông, phía Đông giáp xã Châu Quang, Liên Hợp, phía Bắc giáp xã Châu Thành, phía Nam giáp xã Châu Thái. Trong các họ thực vật bậc cao có mạch ở nước ta cũng như trên thế giới, họ Long Não (Lauraceae), họ Cam (Rutaceae) và họ Na (Annonaceae) là những họ lớn và phổ biến. Ở các khu rừng nhiệt đới có khoảng 2.500 loài cây họ Long Não, khoảng 1.600 loài cây họ Cam và khoảng 2.300 cây họ Na. Trên cơ sở, những công trình nghiên cứu trong nước và trên thế giới đã công bố gần đây, Nguyễn Nghĩa Thìn (1997) đã thống kê các họ đa dạng nhất của hệ thực vật Việt Nam trong đó họ Long Não 265 loài, họ Cam 127 loài, họ Na 201 loài. Nhiều loài cây trong các họ này có ý nghĩa to lớn đối với nền kinh tế bởi chúng cho nhiều giá trị sử dụng khác nhau, như cho gỗ, làm thuốc, cho tinh dầu, làm cảnh, làm thức ăn. Vì vậy, việc nghiên cứu các loài thực vật họ Long não, Cam và Na càng trở nên có ý nghĩa hơn. Trong bài báo này,

chúng tôi đưa ra một số dẫn liệu bước đầu về họ Long não, họ Cam và họ Na để làm cơ sở cho việc bảo tồn, khai thác và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên ở khu vực nghiên cứu.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Thu mẫu và xử lý mẫu: Tiến hành thu mẫu theo phương pháp của Nguyễn Nghĩa Thìn [9]. Công việc này được tiến hành từ tháng 6 năm 2011 đến tháng 3 năm 2013, 300 mẫu đã được thu và lưu trữ tại Phòng tiêu bản Thực vật, Khoa Sinh học, Đại học Vinh.

Định loại: Sử dụng phương pháp hình thái so sánh và dựa vào các khoá định loại, các bản mô tả trong các tài liệu: Cẩm nang tra cứu và nhận biết các họ thực vật hạt kín ở Việt Nam [1], Cây cỏ Việt Nam [7], Từ điển cây

thuốc của Võ Văn Chi [3], Cây cỏ có ích ở Việt Nam của Võ Văn Chi và cs [4]. Thực vật chí Việt Nam. Tập 1: Họ Na (Annonaceae) [2].

Chỉnh lý tên khoa học dựa vào tài liệu của Nguyễn Tiến Bân [2], Nguyễn Kim Đào [6], Trần Thị Kim Liên [8].

Sử dụng thống kê toán học dưới dạng các bảng biểu để hệ thống và tổng hợp các thông tin về thực vật.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đa dạng về taxon thực vật

Qua điều tra về họ Na (Annonaceae), họ Long não (Lauraceae), họ Cam (Rutaceae) ở Châu Cường, Quỳnh Hợp, Nghệ An.

Đã xác định được 123 loài, 40 chi (bảng 1).

Bảng 1. Thành phần loài thực vật họ Na, Long Não, Cam ở Châu Cường

Họ	Chi		Loài	
	Số chi	Tỷ lệ %	Số loài	Tỷ lệ %
Rutaceae	13	32,50	35	28,46
Lauraceae	13	32,50	35	28,46
Annonaceae	14	35,00	53	43,08
Tổng	40	100	123	100

Ở bảng trên thì họ Na chiếm ưu thế về số chi cũng như số loài với 14 chi chiếm 35,00% và 53 loài chiếm 43,08%; họ Long não và họ Cam cùng có 13 chi chiếm 32,50% và cùng 35 loài chiếm 28,46%. Điều này cũng hoàn toàn phù hợp với các kết quả nghiên cứu của tác giả

Nguyễn Nghĩa Thìn [8]. Bởi vì, ba họ thực vật được nghiên cứu là những họ đa dạng nhất của hệ thực vật Việt Nam.

Các chi đa dạng nhất: Với 7 chi đa dạng nhất của 3 họ có từ 6-9 loài chiếm 17,5% tổng số chi nhưng có 49 loài chiếm 39,84% tổng số loài. Các

loài điển hình là *Litsea* - 9 loài, *Polyalthia*, *Uvaria*-8 loài; *Cinnamomum*, *Fissistigma*, *Glycosmis*, *Zanthoxylum* - 6 loài.

Để thấy rõ sự đa dạng của họ Na, Long não và Cam ở Châu Cường, được so sánh với của Việt Nam, kết quả được thể hiện qua bảng 2.

Bảng 2. So sánh tỷ lệ % giữa các họ ở Châu Cường với Việt Nam

Taxon		Châu Cường	Việt Nam	Tỷ lệ (%) so với Việt Nam
Rutaceae	Chi	13	27	48,15
	Loài	35	1271	27,56
Lauraceae	Chi	13	21	61,90
	Loài	35	2652	13,21
Annonaceae	Chi	14	29	48,28
	Loài	53	2013	26,37

1. Trần Thị Kim Liên [8], 2. Nguyễn Kim Đào [6], 3. Nguyễn Tiến Bân [2].

Qua bảng 2 cho thấy, số lượng loài và chi của các họ thực vật Quý Hợp so với các họ trên của Việt Nam chiếm gần 50% tổng số loài trở lên, số chi chiếm từ 13% đến 26% so với

tổng số chi của các họ nghiên cứu. Như vậy, tuy được điều tra trên một diện tích nhỏ nhưng số lượng loài và chi rất là đa dạng.

Phân bố các chi và loài trong họ:

Để thấy được tính đa dạng của các chi và loài trong các họ thực vật, chúng tôi thống kê ở bảng 3.

Bảng 3. Sự phân bố số lượng loài trong các chi

Chi	Loài	Tỷ lệ %
<i>Litsea</i>	9	7,32
<i>Polyalthia</i> , <i>Uvaria</i>	8	6,50
<i>Glycosmis</i> , <i>Zanthoxylum</i> , <i>Cinamomum</i> , <i>Fissistigma</i>	6	4,88
<i>Clausena</i> , <i>Lindera</i> ,	5	4,07
<i>Beilschmiedia</i> , <i>Annona</i> , <i>Artabotrys</i> , <i>Desmos</i> , <i>Melodorum</i>	4	3,25
<i>Euodia</i> , <i>Micromelum</i> , <i>Dasymaschalon</i> , <i>Xylopia</i>	3	2,44
<i>Atalantia</i> , <i>Citrus</i> , <i>Luvunga</i> , <i>Tetradium</i> , <i>Actinodaphne</i> , <i>Machilus</i> , <i>Alphonsea</i> , <i>Goniothalamus</i> , <i>Milusa</i> , <i>Orophea</i>	2	1,63
<i>Acrorychia</i> , <i>Murraya</i> , <i>Severinia</i> , <i>Toddalia</i> , <i>Alseodaphne</i> , <i>Caryodaphnopsis</i> , <i>Cassytha</i> , <i>Dehaasia</i> , <i>Cryptocarya</i> , <i>Neocinnamomum</i> , <i>Phoebe</i> , <i>Mitrephora</i>	1	0,81

Dựa vào bảng 3 cho thấy các loài phân bố trong các chi là không đồng đều nhau, với 12 chi có 1 loài, 10 chi có 2 loài, 4 chi có 3

loài, 5 chi có 4 loài và 9 chi có từ 5 đến 9 loài.

3.2. Đa dạng về dạng thân

Đối với mỗi loài cây đều có sự thích nghi với môi trường và được thể

hiện qua dạng thân. Vì vậy, việc phân tích đa dạng về dạng thân của các loài thực vật cho ta thấy nguồn tài nguyên dễ dàng trong việc bảo vệ, gây trồng cũng như việc khai thác và sử

dụng bền vững. Kết quả điều tra và phân tích về dạng thân của ba họ được nghiên cứu ở Châu Cường phân ra làm 3 dạng thân khác nhau (bảng 4).

Bảng 4. Dạng thân của các loài thuộc họ Na, họ Long não và họ Cam ở Châu Cường

STT	Dạng thân	Số loài	Tỷ lệ (%)
1	Gỗ (G)	76	61,79
2	Bụi (Bu)	24	19,51
3	Leo (L)	23	18,70
Tổng		123	100

Bảng 4 cho thấy, cây thân gỗ chiếm ưu thế với 76 loài chiếm 61,79% chủ yếu thuộc các chi *Cinnamomum*, *Litsea*, *Polyalthia*, *Beilschmiedia*; cây thân bụi với 24 loài chiếm 19,51% tập trung vào các chi *Desmos*, *Glycosmis*, *Dasymaschalon*; cây thân leo với 23 loài chiếm 18,70% chủ yếu thuộc các chi *Artabotrys*, *Uvaria*...Như vậy, chỉ có 3 dạng thân chính, điều này hoàn toàn hợp logic bởi vì trong ba họ nghiên cứu chủ yếu là cây gỗ, cây bụi và cây leo trườn.

3.3. Đa dạng về giá trị sử dụng

Giá trị sử dụng dựa theo các tài liệu: Từ điển cây thuốc [3], Danh lục các loài thực vật Việt Nam [6], Cây cỏ có ích ở Việt Nam [4] và các tài liệu liên quan khác [2], [5], [8]. Với 5 nhóm giá trị sử dụng khác nhau thuộc 83 loài (chiếm 67,50%). Trong đó, nhóm cây làm thuốc chiếm tỷ lệ lớn

nhất với 53 loài (chiếm 43,09%) so với tổng số loài; tiếp đến là nhóm cây cho tinh dầu với 35 loài (chiếm 16,23%); cây lấy gỗ với 27 loài, chiếm 11,11%; sau đó đến cây ăn được với 15 loài (chiếm 5,98%); thấp nhất là cây làm cảnh với 3 loài (chiếm 2,44%).

Nhóm cây làm thuốc với 53 loài gồm các loài chủ yếu sau: Bưởi bung (*Acronychia pedunculata*), Quýt rừng (*Atalantia roxburghiana*), Chanh tây (*Citrus aurantifolia*), Hồng bì đại (*Clausena excavata*), Củ khi (*Clausena indica*), Ba chạc (*Euodia lepta*), Cơm rượu hoa nhỏ (*Glycosmic parviflora*), Kim sương (*Micromelum minutum*), Gai xanh (*Severinia monophylla*), Quế cuống dài (*Cinnamomum longepetiolatum*), Màng tang (*Litsea cubeba*), Bời lời nhót (*Litsea glutinosa*), Hoa móng rồng (*Artabotrys hexapetalus*), Hoa

giẻ thơm (*Desmos chinensis*), Cách thư có lông (*Fissistigma bicolor*),...

Nhóm cây cho gỗ gồm các loài chủ yếu thuộc họ Long não như các chi *Cinnamomum*, *Litsea*, *Beilschmiedia*,...

Nhóm cây làm cảnh được trồng làm bóng mát với 3 loài gồm các loài sau: Cà lồ bắc (*Caryodaphnopsis tonkinensis*), Hoa móng rồng (*Artabotrys hexapetalus*), Hoa giẻ thơm (*Desmos chinensis*),...

Nhóm cây cho quả ăn được có 15 loài chủ yếu thuộc họ Cam và họ Na như: Na (*Annona squamosa*), Nê (*Annona reticulata*), Mãng cầu xiêm (*Annona muricata*),...

Nhóm cây cho tinh dầu đây là 3 họ đặc trưng cho số lượng và thành phần hóa học tinh dầu, hầu như tất cả các loài trong 3 họ này đều cho tinh dầu, tuy nhiên hàm lượng và thành phần tinh dầu của mỗi họ và các loài trong họ khác nhau. Chúng tôi đã phân tích tinh dầu của 3 cây Cơm rươi

craib (*Glycosmis craibii*), Gai xanh (*Severinia monophylla*) và Hoàng mộc phì (*Zanthoxylum evodiaefolium*). Thành phần hóa học chính của tinh dầu cây Cơm rươi craib là: δ -cadinen (13,3%), aromadendren (11,9%), germacren D (8,2%), và α -amorphen (7,1%), cây Gai xanh là: β -pinen (32,6%) và dl-limonen (11,4%); cây Hoàng mộc là (E)- β -ocimen (39,5%), 1,6-germacradien-5-ol (11,9%).

3.4. Sự phân bố các loài thực vật theo môi trường sống

Qua phân tích đa dạng về môi trường sống của các loài thực vật ở khu vực nghiên cứu cho thấy có 5 môi trường sống chủ yếu là sống ở rừng, sống ở ven rừng, sống ở trảng cây bụi, sống ở vườn, sống gần khe nước. Trong đó 1 loài có thể sống ở một hoặc nhiều môi trường khác nhau, kết quả tổng hợp được thể hiện ở bảng 5.

Bảng 5. Phân bố các loài thực vật theo môi trường sống

STT	Dạng thân	Số loài	Tỷ lệ (%)
1	Sống ở rừng	74	38,54
2	Sống ở ven rừng	74	38,54
3	Sống ở vườn	6	3,13
4	Sống ở trảng cây bụi	36	18,75
5	Sống ở gần khe nước	2	1,04

Qua bảng 5 cho thấy, số lượng loài phân bố trên các môi trường sống là rất khác nhau. Các loài sống ở rừng

và ven rừng là chủ yếu cùng với 74 loài chiếm 38,54% so với tổng số loài. Đối với những loài thực vật sống ở

môi trường này có ý nghĩa rất quan trọng trong việc tái sinh và phục hồi lại hệ sinh thái rừng. Môi trường trong xóm làng và ở vườn nhà... nhóm này chủ yếu là nhóm có dạng cây gỗ, dây leo trườn có số loài là 6 loài chiếm 3,13% so với tổng số loài. Nhóm cây sống ở gần nước như ven biển, khe suối... có số loài bắt gặp là ít hơn cả, chỉ có 2 loài chiếm 1,04% so với tổng số loài. Nhóm cây sống ở trảng cây bụi với 36 loài chiếm 18,75% tổng số loài.

4. KẾT LUẬN

Qua điều tra về họ Na (Annonaceae), họ Long não (Lauraceae) và họ Cam (Rutaceae) xã Châu Cường, thuộc KBTTN Pù Huông, Nghệ An đã xác định được 123 loài, 40 chi; trong đó, họ Na - 53 loài, 14 chi; họ Long não - 35 loài, 13 chi và họ Cam - 35 loài, 13 chi.

Các chi có số loài nhiều là *Litsea*-9 loài, *Polyalthia*, *Uvaria*-8 loài; *Cinnamomum*, *Fissistigma*, *Glycosmis*, *Zanthoxylum* - 6 loài.

Họ Na, Long não và Cam có nhiều loài cho giá trị sử dụng với 53 loài cây làm thuốc, 35 loài cho tinh dầu, 27 loài cây lấy gỗ, 15 loài ăn được và 3 loài làm cảnh. Đã phân tích thành phần hóa học tinh dầu của 3 loài thuộc họ Cam với các hợp chất đặc trưng là δ -cadinen, β -pinen và (E)- β -ocimen.

Phân bố của các loài chủ yếu trong rừng và ven rừng cùng với 74 loài, trảng cây bụi 36 loài, vườn nhà 6 loài và ven suối 2 loài.

TÀI LIỆU KHAM THẢO

1. Nguyễn Tiến Bản (1997), *Cẩm nang tra cứu và nhận biết các họ thực vật hạt kín ở Việt Nam*, NXBNông nghiệp, Hà Nội.
2. Nguyễn Tiến Bản (2000), *Thực vật chí Việt Nam*, Họ: Na (Annonaceae), NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
3. Võ Văn Chi (1997), *Từ điển cây thuốc Việt Nam*, NXB Y học, Hà Nội.
4. Võ Văn Chi, Trần Hợp (1999-2003), *Cây cỏ có ích ở Việt Nam*, Tập I-II, NXB Giáo dục, Hà Nội.
5. Lê Thị Hương, Đỗ Ngọc Đài, Ngô Trục Nhã (2009), Một số kết quả điều tra nguồn gen cây thuốc của đồng bào dân tộc thái xã Châu Cường, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An, *Báo cáo Khoa học về Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật*, Hội nghị Khoa học Toàn quốc lần thứ 3, NXB Nông Nghiệp, Hà Nội, 987-990.
6. Nguyễn Kim Đào (2003), *Danh lục các loài thực vật Việt Nam*, Họ Long não, Nxb Nông Nghiệp, Hà Nội, 65-112.
7. Phạm Hoàng Hộ (2000), *Cây cỏ Việt Nam*, Quyển II, NXB Trẻ, TP HCM.
8. Trần Thị Kim Liên (2003), *Danh lục các loài thực vật Việt Nam*, Họ Cam, NXB Nông Nghiệp, Hà Nội, 962-986.
9. Nguyễn Nghĩa Thìn (1997), *Cẩm nang nghiên cứu đa dạng sinh vật*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ NUÔI CẤY MÔ TẾ BÀO ĐỂ NHÂN GIỐNG KHOAI TÂY SẠCH BỆNH Ở NGHỆ AN (PHẦN HAI)

TS. Nguyễn Xuân Lai

Phó Hiệu trưởng

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Để hoàn thiện quy trình công nghệ sản xuất giống khoai tây sạch bệnh và tìm ra phương hướng sản xuất giống khoai tây cho tỉnh nhà, như đã nêu trong bài báo “*Ứng dụng công nghệ nuôi cấy mô tế bào để nhân giống khoai tây sạch bệnh ở Nghệ An*” đã được xuất bản từ trang 24 - trang 30 (Thông tin khoa học kinh tế-kỹ thuật số 5-tháng 5/2013-Trường Cao đẳng Kinh tế- Kỹ thuật Nghệ An. Nay là Trường Đại học Kinh tế Nghệ An). Do yêu cầu khuôn khổ bài viết có giới hạn, nên trong bài báo đó mới chỉ đưa ra kết quả trồng cây được sản xuất bằng phương pháp nuôi cấy mô tế bào trong nhà màn để tạo củ giống. Giai đoạn tiếp theo là đưa củ giống đó đem trồng ra ruộng sản xuất, có sự so sánh với giống khoai tây được tạo ra từ hạt lai và giống khoai tây nông dân thu hoạch từ năm trước, đã bảo quản qua 1 năm đem ra trồng (Khoai tây Thường Tín). Trên cơ sở các chỉ tiêu theo dõi 3 loại giống trên, từ đó hoàn thiện quy trình công nghệ sản xuất giống khoai tây sạch bệnh và tìm ra

phương hướng sản xuất giống khoai tây có hiệu quả kinh tế cao nhất cho bà con nông dân.

Bài viết này chúng tôi xin trình bày kết quả tiếp theo đã đạt được để giải quyết vấn đề đã nêu ở trên.

II. ĐỐI TƯỢNG NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

- Giống khoai tây được tạo ra từ phương pháp nuôi cấy mô tế bào (NCMTB).

- Giống khoai tây lai.

- Giống khoai tây thu được từ năm trước, đã bảo quản 1 năm (Khoai tây Thường Tín).

Tất cả 3 giống đều có cùng thời gian sinh trưởng. Kỹ thuật canh tác và chăm sóc cho cả 3 giống đều như nhau.

2.2. Nội dung nghiên cứu

Nghiên cứu tình hình sinh trưởng phát triển, năng suất của 3 loại giống khoai tây ở cùng quy trình kỹ thuật.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

2.3.1. Phương pháp bố trí thí nghiệm

Thí nghiệm được bố trí theo kiểu trình tự bậc thang, nhắc lại 3 lần.

Sơ đồ ruộng thí nghiệm

Bảo vệ				
Bảo vệ	1	2	3	Bảo vệ
	2	3	1	
	3	1	2	
Bảo vệ				

Chú chú: 1: Giống khoai thường Tín 2: Khoai tây lai 3: NCM

2.3.2. Các chỉ tiêu theo dõi

- Đặc điểm sinh trưởng phát triển.
- Mức độ nhiễm sâu bệnh hại.
- + Đối với sâu xám: được xác định số con/m².
- + Đối với nhện, bọ trĩ: vì 2 loại này rất nhỏ, không thể quan sát bằng mắt thường, chỉ phát hiện qua triệu chứng gây hại. Từ đó xác định được số cây bị nhện, bọ trĩ gây hại theo công thức sau:

$\% \text{ cây bị hại} = (\text{Số cây bị nhiễm} / \text{Tổng số cây điều tra}) \times 100$

- Năng suất và các yếu tố cấu thành năng suất.
- So sánh hiệu quả kinh tế từ năng suất thu được của 3 loại giống đó với nhau.

2.3.3. Địa điểm thí nghiệm:

Xã Nghi Kim - Thành phố Vinh- Tỉnh Nghệ An

2.4. Các biện pháp kỹ thuật cần thiết áp dụng trong thí nghiệm

- Chọn củ trồng: Kích thước củ có đường kính tương đương nhau, từ 2-

4cm. Mầm mập khỏe, không bị sâu bệnh.

- Chọn đất: Đất thịt nhẹ, dễ thoát nước. Độ pH 5,6-6,7.

- Cày bừa lên luống: Cày sâu 12-15cm. Lên luống rộng 60-65cm. Cao 30-40cm. Khoảng cách trồng 25-30cm (trồng hàng đơn). Một củ/hốc.

- Kỹ thuật trồng và chăm sóc:
- + Kỹ thuật trồng: Lên luống rạch hàng, bón toàn bộ phân chuồng, phân lân cùng với 1/2 lượng phân đạm và 1/2 kali. Sau đó tiến hành trộn đều các loại phân vào đất, rồi mới trồng khoai. Độ sâu lấp củ 3 - 4cm.

+ Chăm sóc: Lượng phân bón hữu cơ và vô cơ cho 1 sào trung bộ (500m²): Phân chuồng 6-7 tạ, đạm Urê từ 10-15kg, lân Supe 20-25 kg, kaliclorua 8-10 kg.

- Cách bón:
- Bón lót: Toàn bộ phân chuồng + phân lân + 50% urê + 50% kaliclo rua đem bón khi làm đất lên luống.

Bón thúc: - Sau trồng 20 ngày bón số phân còn lại. Bón xa gốc cây từ 5-7cm, không cho phân dính lên lá và thân. Kết hợp chăm sóc vun gốc (chăm sóc đợt 1), xới nhẹ phá vầng, tạo điều kiện ôxi cho bộ rễ khoai. Chăm sóc đợt 2 sau đợt 1 từ 10-15 ngày, tiếp tục nhổ cỏ, vun gốc.

- Sau trồng 30-35 ngày vun đất vào gốc, cung cấp ôxy, tạo bóng tối cho củ phát triển.

- Phòng trừ sâu bệnh: Phòng trừ theo quy trình phòng trừ tổng hợp (IPM). Sử dụng chủ yếu là biện pháp sinh học để phòng trừ các loại sâu bệnh. Tuy nhiên khi sâu bệnh có khả năng gây hại ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất thì dùng thuốc hóa học để phun, chủ yếu dùng các loại thuốc có thời gian phân hủy nhanh, độ độc thấp.

2.5. Phương pháp xử lý số liệu:

Bảng 1. Đặc điểm sinh trưởng

Giống	Ngày trồng	Ngày mọc	Số nhánh/khóm	Sức sống của cây	Độ đồng đều
NCM	3/11	7/11	5,5	1	1
Khoai tây lai	3/11	9/11	4,3	3	3
Thường Tín	3/11	10/11	2,5	3	3

Qua bảng 1 cho thấy: Giống nuôi cấy mô (NCM) hoàn toàn sạch bệnh, trẻ sinh lý, do đó cây mọc rất nhanh, chỉ sau 4 ngày cây đã nhú lên khỏi mặt đất, nhanh hơn so với giống được tạo ra từ giống khoai tây lai là 2 ngày

Các số liệu thu được xử lý bằng chương trình IRRISTAT.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đặc điểm sinh trưởng phát triển (STPT):

Các giống được trồng trong cùng 1 ngày, theo đúng quy trình chung. Đặc điểm sinh trưởng phát triển thể hiện qua nhiều yếu tố, các yếu tố đó tốt hay xấu sẽ ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng củ giống. Sau trồng 30 ngày, chúng tôi tiến hành theo dõi một số yếu tố STPT quan trọng của cây như: Ngày mọc, số nhánh/khóm, sức sống của cây, độ đồng đều giữa các nhóm, mức độ nhiễm sâu bệnh hại chính (chỉ tiêu sức sống của cây, độ đồng đều giữa các nhóm được đánh giá theo cấp 1-5, quy phạm quốc gia). Kết quả được thể hiện ở bảng.

và giống Thường Tín là 3 ngày. Đồng thời số nhánh/khóm của giống NCM cũng đạt (5,5), trong lúc đó 2 giống còn lại chỉ đạt 4,3 và 2,5. Ngoài ra sức sống của cây và độ đồng đều giống NCM đạt điểm 1 (điểm tốt

nhất), trong lúc đó 2 giống còn lại chỉ đạt điểm 3.

3.2. Tình hình sâu bệnh hại:

Cây khoai tây rất dễ bị sâu bệnh. Tất cả các bộ phận trên cây khoai tây đều thích hợp cho một số sâu bệnh phá hoại. Điển hình nhất là các loại

sâu như: sâu xám, nhện, rệp sáp. Đối với bệnh có: héo xanh, mốc sương, virus. Chúng tôi tiến hành theo dõi khi cây bắt đầu nhú mầm cho đến trước lúc thu hoạch 10 ngày. Kết quả được thể hiện ở bảng 2.

Bảng 2: Mức độ nhiễm sâu bệnh hại ở các giống

Giống	Tỷ lệ bệnh hại (%)		Sâu hại		
	Mốc sương	Héo xanh	Sâu xám(con/m ²)	Tỷ lệ cây bị Rệp(%)	Tỷ lệ cây bị nhện (%)
NCM	-	2,2	0,1	1,0	1,0
Khoai tây lai	-	10,7	0,3	2,0	1,0
Thường Tín	-	12,5	0,3	2,0	1,0

Qua bảng 2 cho thấy ở tất cả các giống đem trồng đều không bị nhiễm bệnh mốc sương. Giống NCM bị bệnh héo xanh không đáng kể (2,2%). Trong lúc đó giống Thường Tín bị nhiễm cao nhất (12,5%), thứ đến là khoai tây lai (10,7%).

Đối với mật độ sâu xám (con/m²) biến động từ 0,1- 0,3 con/m². Với tỷ lệ này thì sự gây hại của nó hoàn toàn không ảnh hưởng đến sự sinh trưởng

và phát triển cho cả ba loại giống khoai tây. Riêng số cây của cả 3 giống bị rệp và nhện gây hại biến động từ 1,0 - 2,0%. Với tỷ lệ này sự gây hại của chúng không đáng kể.

Đối với bệnh virus chúng tôi đã gửi mẫu cho Trung tâm bệnh cây nhiệt đới Trường ĐHNH Hà Nội để kiểm tra (Test Elisa). Kết quả thể hiện ở bảng 3.

Bảng 3: Mức độ nhiễm virus ở các giống

Loại giống	Số mẫu nhiễm virus X (Potato virus X)	Số mẫu nhiễm virus Y (Potato virus Y)
NCM	0	0
Khoai tây lai	0	70%
Thường Tín	0	0

Qua bảng 3 cho thấy: Kết quả Test Elisa: chỉ có giống khoai tây lai

bị nhiễm virus Y là 70%, còn lại hoàn toàn sạch bệnh. Kết quả này phù hợp

với kết quả đánh giá bệnh virus trên khoai tây NCM của Nguyễn Quang Thạch, Hoàng Minh Tấn, Frei U, Wenzel G “*Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học trong công tác giống khoai tây ở Việt Nam*” và Trần Thị Liên “*Một số cải tiến trong nhân giống in vitro và tìm hiểu khả năng sản xuất của một số giống khoai tây trồng từ cây in vitro và cây giâm ngọn*” [3].

3.3. Năng suất của các giống khoai tây

Bảng 4: Năng suất và các yếu tố cấu thành năng suất

Giống	P _{TB} / củ (gr)	Số củ TB/khóm	Số khóm/sào	NSLT(kg/sào)	NSTT(kg/sào)
NCM	47,2	6,9	2500	814,2	751,28
Khoai tây lai	34,8	8,2	2500	713,4	557,30
Thường Tín	38,8	6,7	2500	649,9	500,25
LSD5%				0,32	1,3
CV%				0,1	0,1

Qua bảng 4 cho thấy: Năng suất thực thu cao nhất là giống NCM (751,28 kg/sào), thứ đến là khoai tây lai (557,30 kg/sào), cuối cùng là giống Thường Tín (500,25kg/sào). Sở dĩ giống NCM có NSTT cao hơn 2 giống khác là do trước lúc đem trồng, giống này hoàn toàn sạch bệnh, cây mập, chắc khỏe, bộ lá xanh đậm. Bản lá rộng. Đây là cơ sở cho cây sinh trưởng phát triển tốt, các quá trình sinh lý, sinh hóa diễn ra trong cây bình thường, các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất đạt tối ưu, vì vậy cây đạt năng

Năng suất chính là biểu thị kết quả cuối cùng của các quá trình hoạt động sinh lý, sinh hóa của cây trồng. Các yếu tố cấu thành năng suất cho biết ưu thế của các giống khi đem trồng, hiệu quả của chế độ trồng trọt, phân bón, tưới nước, chăm sóc. Chúng tôi đã tiến hành đo đếm các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất của các giống, kết quả được thể hiện ở bảng 4 dưới đây.

suất cao là điều tất yếu. Đối với khoai tây lai và giống Thường Tín bị bệnh héo xanh khá cao, bản lá hẹp hơn nên năng xuất thấp hơn so với giống NCM.

3.4. Hiệu quả kinh tế của việc trồng khoai tây NCM so với khoai tây lai và giống Thường Tín

Để có cơ sở khuyến cáo cho bà con nông dân nên trồng loại giống khoai tây nào mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất. Chúng tôi đã tiến hành so sánh hiệu quả kinh tế của 3 giống với nhau.

Lãi ròng = (Giá giống khoai tây x NSTT từng giống) – Tổng chi
 Kết quả được thể hiện ở bảng 5

Bảng 5: Hiệu quả kinh tế của từng giống khoai tây

Giống	Năng suất (kg/sào)	Đơn giá (đ/kg)	Tổng thu (đ/sào)	Tổng chi (đ/sào)	Lãi ròng (đ/sào)
NCM	751,28	2.000	1.502.560	1.055.000	447.560
Khoai tây lai	557,30	2.000	1.114.600	800.000	314.600
Thường Tín	500,25	2.000	1.000.500	750.000	250.500

Ghi chú: giá khoai tây được tính vào thời điểm thu hoạch thí nghiệm

Qua bảng 5 cho thấy: Mặc dù tổng chi phí của giống NCM cao hơn so với 2 giống kia, nhưng giống NCM trước khi đem trồng hoàn toàn sạch bệnh, tỷ lệ nhiễm sâu bệnh trên đồng ruộng thấp, cây sinh trưởng và phát triển tốt nên năng suất cao hơn hẳn, vì vậy lãi ròng là **447.560 đ/sào**, trong lúc đó 2 giống khoai tây lai và Thường Tín chỉ đạt **314.600 đ/sào** và **250.500/sào**.

Từ kết quả đã được đăng từ trang 24- trang 30 (thông tin khoa học kinh tế - kỹ thuật số 5- tháng 5/2013- Trường Cao đẳng kinh tế kỹ thuật Nghệ An) và kết quả trình bày ở trên. Chúng tôi đưa ra kết luận như sau:

IV. KẾT LUẬN

- Việc nhân giống khoai tây bằng công nghệ nuôi cây mô tế bào ở Nghệ An là hoàn toàn có thể thực hiện.

- Kỹ thuật trồng giống khoai tây NCM tế bào cũng tương tự như trồng các giống khoai tây khác mà nông dân vẫn thường trồng.

- Trồng giống khoai tây NCM mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn hẳn

so với các giống khoai tây hiện đang trồng ở Nghệ An.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Lan, Phạm Tiến Dũng (2001), *Giáo trình phương pháp thí nghiệm*.
2. Trần Thị Liên (Hà Nội 2000). *Báo cáo tốt nghiệp “Một số cải tiến trong nhân giống in vitro và tìm hiểu khả năng sản xuất của một số giống khoai tây trồng từ cây in vitro và cây giâm ngọn”*.
3. Nguyễn Quang Thạch, Hoàng Minh Tấn, Frei U, Wen zel G.(1991-1992) *Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học trong công tác giống khoai tây ở Việt Nam*.
4. Brinda J(1997). *Technologia vyroby sadiva zemiakov z meristemovych hluz v technickych izolactoch v dvojuurodom systeme*. VSP Nitra- Slovakia.
5. Brinda J; Miko Marian (1997). *Efektivnost vyroby sadiva zemiakov v dvojuurodom systeme*. VSP Nitra- Slovakia
6. Michal Smalik (1987 Priroda). *Zemiaky*.
7. Jozef Bohac A Kolektiv (1990 Priroda) *Slachtenie rastlin*.

THEO DÕI TÌNH HÌNH BỆNH HẠI VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG TRỪ BỆNH HÉO XANH, LỖ CỔ RỄ TRÊN CÂY ĐẬU TƯƠNG

Th.S Võ Thị Dung

Phó khoa Nông Lâm Ngư

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cây Đậu tương (*Glycine max*.L) là cây công nghiệp ngắn ngày có giá trị kinh tế cao [1], làm thực phẩm cho con người, thức ăn chăn nuôi và là cây trồng dùng trong hệ thống luân canh cải tạo đất, ngoài ra đậu tương là cây trồng thích hợp với việc trồng xen, trồng gối với nhiều loại cây trồng khác, mặt khác ở bộ rễ cây đậu tương có nhiều nốt sần chứa vi khuẩn *Rhizobium japonicum* cộng sinh có khả năng tổng hợp được nitơ tự do trong không khí, trong đất biến thành đạm hữu cơ cung cấp cho cây, làm giàu đạm cho đất.

Ở hạt đậu tương có thành phần dinh dưỡng cao: protein chiếm từ 38 - 43%, lipit từ 18 - 20% và nhiều loại chất khoáng. [1] Từ nguyên liệu hạt đậu tương có thể chế biến được nhiều sản phẩm khác nhau dưới dạng tươi, khô, lên men như giá, đậu phụ, xì dầu, nước tương... đến các sản phẩm cao cấp như: sữa đậu nành, socola đậu tương, bánh kẹo... Ngày nay đậu tương còn được ứng dụng đặc biệt trong khoa học và thực tiễn, góp phần tạo nên những công nghệ thân thiện với môi trường.

Trên thế giới Mỹ là nước có diện tích trồng đậu tương lớn nhất, tiếp đến là Brazil, Argentina và Trung Quốc. Ở Việt Nam có lịch sử trồng đậu tương lâu đời, điều kiện đất đai, khí hậu thuận lợi cho sự phát triển của cây đậu tương nhưng diện tích trồng so với các nước trên thế giới còn ở mức thấp. Những năm gần đây diện tích trồng cây đậu tương có xu hướng tăng lên khá nhiều, vùng trồng nhiều đậu tương chủ yếu tập ở vùng bãi ven sông như các tỉnh đồng bằng Trung du Bắc Bộ, Nghệ An và Hà Tĩnh.

Tuy nhiên việc sản xuất cây đậu tương hiện nay gặp không ít khó khăn nên năng suất và chất lượng của đậu tương còn có nhiều hạn chế. Có nhiều nguyên nhân ảnh hưởng đến sự sinh trưởng, phát triển, năng suất và chất lượng của đậu tương trong đó bệnh hại trên cây đậu tương được xem là yếu tố cấp bách hiện nay [5]. Chính vì thế chúng tôi tiến hành theo dõi “*Theo dõi tình hình bệnh hại và biện pháp phòng trừ bệnh héo xanh, lỗ cổ rễ trên cây đậu tương tại Huyện Nam Đàn - Tỉnh Nghệ An*”.

II. VẬT LIỆU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

2.1. Vật liệu

- Giống đậu tương hiện đang được trồng phổ biến như: DT96, DT84, DT99.

- Vi sinh vật gây bệnh: *Ralstonia solanacearum*, *Rhizoctonia solani* Kuhn.

- Thuốc trừ bệnh Tilt Super 250 ND.

- Chế phẩm nấm đối kháng *Trichoderma viride*.

2.2. Nội dung:

- Điều tra thành phần bệnh hại trên cây đậu tương.

- Diễn biến của một số bệnh trên cây đậu tương.

- Ảnh hưởng của chế phẩm *Trichoderma viride*, thuốc Tilt Super 250 ND đến bệnh héo xanh và bệnh lở cổ rễ trên cây đậu tương.

2.3. Phương pháp

2.3.1 Phương pháp điều tra thành phần bệnh hại

Điều tra theo phương pháp 5 điểm chéo góc, mỗi điểm điều tra 1m², trong 1m² theo dõi 5 - 7 cây, nhắc lại 3 lần.

2.3.2. Phương pháp tính hiệu lực của thuốc

- Hiệu lực phòng trừ của chế phẩm sinh học, thuốc hóa học được tính theo công thức Abbott và công thức Henderson - Tilton.

- Công thức Abbott:

$$HLPT (\%) = \frac{C - T}{C} \times 100$$

Trong đó:

- HLPT là hiệu lực phòng trừ của thuốc được tính bằng %.

- C: Số cây chết ở công thức đối chứng (Không xử lý thuốc).

- T: Số cây chết ở công thức thí nghiệm (Xử lý thuốc ở các nồng độ khác nhau).

Công thức Henderson - Tilton:

Ta x Cb

$$HLPT = \left(1 - \frac{Ta \times Cb}{Tb \times Ca} \right) \times 100$$

Trong đó:

HLPT (%): Độ hữu hiệu của thuốc.

Ta: số lượng cây sống ở công thức xử lý thuốc sau thí nghiệm.

Tb: số lượng cây sống ở công thức xử lý thuốc trước thí nghiệm.

Ca: số lượng cây sống ở công thức đối chứng sau thí nghiệm.

Cb: số lượng cây sống ở công thức đối chứng trước thí nghiệm.

III. KẾT QUẢ ĐIỀU TRA THEO DÕI

Ở Nghệ An trong vụ xuân cơ cấu rất nhiều loại cây trồng ngăn ngày có giá trị kinh tế cao, trong đó đậu tương cũng là loại cây trồng có trong danh sách cây trồng ở vụ xuân của Tỉnh. Năm 2014 từ tháng 1 đến tháng 6 điều kiện khí hậu thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng phát triển và cũng chính là điều kiện thuận lợi để bệnh hại phát sinh phát triển trên cây đậu tương. Qua điều tra theo dõi tình hình thành phần bệnh hại trên cây đậu tương được trình bày trong bảng 1:

1. Thành phần bệnh hại xuất hiện trên cây đậu tương năm 2014 tại huyện Nam Đàn:

Bảng 1: Thành phần bệnh hại cây đậu tương tại Huyện Nam Đàn ở vụ hè năm 2014

TT	Bệnh hại	Bộ phận cây bị hại	Mức độ bị hại
1	Đốm lá VK (<i>Xanthomonas phaseoli</i>)	Lá	+
2	Héo xanh (<i>Ralstonia solanacearum</i>)	Rễ, thân, lá	++
3	Khảm lá (Virus)	Lá	+
4	Đốm lá cháy lá (<i>Cercospora kikuchii</i> Matsumoto)	Lá, quả, hạt	+
5	Đốm lá (<i>Alternaria alternata</i> K)	Lá, thân	++
6	Đốm lá mắt cua (<i>Cercospora sojina</i> Hara)	Lá, quả	++
7	Héo vàng (<i>Fusarium oxysporum</i> H)	Rễ, thân, lá	+
8	Héo vàng (<i>Fusarium solani</i> Appel)	Rễ, thân	+
9	Mốc đen (<i>Aspergillus niger</i> Tiegh)	Hạt, thân	+
10	Mốc vàng (<i>Aspergillus flavus</i> Link)	Quả, hạt	+
11	Sương mai (<i>Peronospora manshurica</i> Syn)	Thân, lá	++
12	Phấn trắng (<i>Oidium polygony</i> Sawada)	Thân, lá	+
13	Gỉ sắt (<i>Phakopsora sojae</i> Henn)	Lá, hạt, quả	+
14	Lở cổ rễ (<i>Rhizoctonia solani</i> Kuhn)	Rễ, thân	+++
15	Thối cây con (<i>Macrophomina phaseolina</i> Goid)	Rễ	++

Ghi chú mức độ bị hại:

Tỷ lệ bệnh từ 1- 5% :	+
Tỷ lệ bệnh > 5- 15% :	++
Tỷ lệ bệnh > 15- 25% :	+++
Tỷ lệ bệnh > 25% :	++++

Cây đậu tương mẫn cảm với nhiều loại bệnh hại, chúng gây hại trên đậu tương ở tất cả các bộ phận trên cây kể cả sau thu hoạch. Các bệnh gây hại chủ yếu trên đậu tương trong xuân là bệnh: héo xanh vi khuẩn (*Ralstonia solanacearum*), Sương mai (*Peronospora manshurica* Syn), đốm lá *Alternaria alternata* K), lở cổ rễ

(*Rhizoctonia solani* Kuhn), thối cây con (*Macrophomina phaseolina* Goid). Bệnh lở cổ rễ, héo xanh VK gây chết cây ảnh hưởng trực tiếp mật độ làm giảm năng suất của đậu tương. Ngoài ra các bệnh khác cũng xuất hiện trên cây như bệnh phấn trắng (*Oidium polygony* Sawada), mốc đen (*Aspergillus niger* Tiegh), mốc

vàng (*Aspergillus flavus* Link), khảm lá virus, đốm lá cháy lá (*Cercospora kikuchii* Matsumoto), đốm lá mắt cua (*Cercospora sojina* Hara), đốm lá VK (*Xanthomonas phaseoli*), gỉ sắt (*Phakopsora sojae* Henn) mức mức độ gây hại không đáng kể.

2. Diễn biến của bệnh héo xanh (*Ralstonia solanacearum*) trên cây đậu tương trong vụ xuân năm 2014

Bảng 2: Diễn biến của bệnh héo xanh (*Ralstonia solanacearum*) trên cây đậu tương trong vụ xuân năm 2014

Giai đoạn sinh trưởng phát triển của đậu tương	Tỷ lệ bệnh (%)		
	DT84	DT 96	DT99
Cây con	2,24	3,87	3,65
Phân cành	7,61	6,38	7,84
Ra hoa	7,93	7,06	6,93
Hình thành quả	5,96	4,47	5,02
Phát triển quả	3,57	2,73	3,17
Thu hoạch	1,03	1,12	1,07

Qua bảng 2 cho thấy bệnh héo xanh vi khuẩn (*Ralstonia solanacearum*) phát sinh gây hại ở cả 3 giống đậu tương. Bệnh xuất hiện trên cây ngay từ thời kỳ cây con và bệnh có xu hướng tăng dần theo thời gian sinh trưởng phát triển của cây và đạt đỉnh cao vào thời kỳ cây phân cành cho đến ra hoa cụ thể TLB ở giống đậu tương DT84 là 7,93%, giống đậu tương DT99 là 7,84%, còn giống DT96 là 7,06%. Trong khoảng thời gian này nhiệt độ và ẩm độ tương đối thuận lợi cho vi khuẩn phát sinh, sinh sản gây hại trên cây. Từ giai

Đề biết được bệnh héo xanh gây hại trên cây đậu tương nhiều hay ít, nặng hay nhẹ và bệnh gây hại chủ yếu vào giai đoạn sinh trưởng phát triển nào của cây, chúng tôi tiến hành điều tra theo dõi bệnh theo phương pháp điều tra định kỳ kết quả thể hiện trong bảng 2:

đoạn hình thành quả cho đến lúc thu hoạch bệnh có xu hướng giảm dần: do ở Nghệ An lúc này bắt đầu xuất hiện gió Tây Nam nên nhiệt độ tăng nhanh, ẩm độ không khí giảm, cây đậu tương chuyển sang giai đoạn sinh trưởng sinh thực nên không thuận lợi cho sự phát sinh phát triển của vi khuẩn (*Ralstonia solanacearum*) gây hại.

3. Diễn biến của bệnh lở cổ rễ (*Rhizoctonia solani* Kuhn) trên cây đậu tương trong vụ xuân năm 2014

Song song với quá trình theo dõi bệnh héo xanh vi khuẩn chúng tôi cũng tiến hành điều tra theo dõi bệnh

lở cổ rễ vì cả 2 loại bệnh này đều làm giảm mật độ của đậu tương trên đồng

ruộng, kết quả được trình bày trong bảng 3.

Bảng 3: Diễn biến của bệnh lở cổ rễ (*Rhizoctonia solani* Kuhn) trên cây đậu tương trong vụ xuân năm 2014

Giai đoạn sinh trưởng phát triển của đậu tương	Tỷ lệ bệnh (%)		
	DT84	DT96	DT99
Cây con	0,45	0,23	0,27
Phân cành	1,37	2,63	1,85
Ra hoa	3,65	4,87	4,17
Hình thành quả	6,92	7,02	8,21
Phát triển quả	9,26	8,99	10,37
Thu hoạch	12,73	12,56	14,48

Trên cây đậu tương bệnh lở cổ rễ xuất hiện gây hại theo chiều tăng về thời gian sinh trưởng của cây: giai đoạn cây con tỷ lệ bệnh ở các giống đậu tương mới chỉ từ 2,23 - 0,45% nhưng đến giai đoạn gần thu hoạch tỷ lệ bệnh đã lên tới 12,56 - 14,48%. Nguyên nhân là do nấm bệnh (*Rhizoctonia solani* Kuhn) tồn tại trong đất khi gặp điều kiện ngoại cảnh thuận lợi (nhiệt độ, ẩm độ) kèm theo có cây ký chủ nấm bắt đầu nảy mầm xâm nhập và gây hại, nên càng theo thời gian tỷ lệ bệnh trên đồng ruộng càng cao. Trong 3 giống đậu tương thì giống đậu tương DT99 tỷ lệ cây bị bệnh cao hơn so với 2 giống còn lại.

4. Ảnh hưởng của chế phẩm *Trichoderma viride*, thuốc *Tilt Super 250 ND* đến bệnh héo xanh và bệnh lở cổ rễ trên cây đậu tương

Hiện nay trong sản xuất Nông nghiệp vẫn đề sử dụng thuốc hóa học để phòng trừ dịch hại nói chung và bệnh hại nói riêng là một trong những yếu tố làm cho người tiêu dùng nông sản quan tâm và lo ngại, vì vậy để đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm thì trong sản xuất người nông dân cố gắng giảm tối thiểu việc sử dụng thuốc hóa học, sử dụng các chế phẩm đối kháng để phòng trừ dịch hại tạo ra sản phẩm Nông nghiệp an toàn, hiệu quả kinh tế cao. Chính vì thế chúng tôi tiến hành thử hiệu lực của chế phẩm sinh học nấm đối kháng *Trichoderma viride* đối với bệnh héo xanh vi khuẩn và bệnh lở cổ rễ trên cây đậu tương.

Bảng 4: Ảnh hưởng của chế phẩm *Trichoderma viride*, thuốc Tilt Super 250 ND đến bệnh héo xanh và bệnh lở cổ rễ trên cây đậu tương

Công thức	Hiệu lực của chế phẩm đối với bệnh héo xanh VK (<i>Ralstonia solanacearum</i>) (%)				Hiệu lực của chế phẩm đối với bệnh ở cổ rễ (<i>Rhizoctonia solani</i> Kuhn (%))			
	3 ngày	7 ngày	15 ngày	21 ngày	3 ngày	7 ngày	15 ngày	21 ngày
CT 1(đ/c)	-	-	-	-	-	-	-	-
Công thức 2	12,31	23,67	39,81	51,97	10,23	27,85	40,52	52,37
Công thức 3	16,83	29,43	44,82	57,90	19,31	30,82	57,14	63,15
Công thức 4	18,90	32,91	48,15	62,91	23,09	39,87	60,15	71,80
Công thức 5	-	-	-	-	29,86	40,03	65,21	72,43
LSD _{0,05}				12,48				13,57
CV(%)				11,07				10,84

Công thức 1 (Đ/C): Phun nước lá

Công thức 2: 5 gam chế phẩm/ 10m²

Công thức 3: 10 gam chế phẩm/ 10m²

Công thức 4: 15 gam chế phẩm/ 10m²

Công thức 5: Tilt Super 250 ND

Kết quả theo dõi ở bảng 4 cho thấy ở công thức đối chứng chỉ phun nước lá đối với bệnh héo xanh và bệnh lở cổ rễ nên hiệu lực phòng trừ hầu như không có tác dụng.

Đối với bệnh héo xanh vi khuẩn khi phun chế phẩm đối kháng sau 3 ngày hiệu lực phòng trừ đạt từ 12,31-18,90%. Sau 21 ngày hiệu lực của chế phẩm *Trichoderma viride* ở công thức 4 cao nhất (62,91%) còn ở 2 công thức còn lại chỉ đạt từ 51,97 -57,90%. Như vậy nồng độ của chế phẩm *Trichoderma viride* khác nhau hiệu

quả phòng bệnh héo xanh vi khuẩn cũng khác nhau.

Đối với bệnh lở cổ rễ do nấm *Rhizoctonia solani* Kuhn gây ra nên chúng tôi dùng cả chế phẩm đối *Trichoderma viride* và thuốc trừ bệnh để so sánh hiệu lực phòng trừ. Sau 21 ngày xử lý thuốc thì hiệu lực của chế phẩm đối *Trichoderma viride* đạt 71,8% trong khi đó hiệu lực của thuốc Tilt Super 250 ND là 72,43%. Như vậy chế phẩm đối kháng hiệu lực phòng trừ cũng gần bằng so với thuốc trừ bệnh hóa học.

IV. KẾT LUẬN

1. Trong vụ xuân năm 2014 trên cây đậu tương có tất cả 15 loại bệnh xuất hiện và gây hại trong đó có 1

bệnh do virus, 2 bệnh do vi khuẩn và 12 loại bệnh do nấm gây ra.

2. Bệnh héo xanh vi khuẩn hại nhiều nhất trên cây đậu tương vào giai đoạn phân cành đến ra hoa tỷ lệ bệnh dao động (7,06 - 7,84%).

3. Bệnh lở cổ rễ gây hại nhiều nhất vào cuối vụ ở tất cả các giống đậu tương tỷ lệ bệnh từ 12,56 - 13,48%.

4. Hiệu lực phòng trừ bệnh sau 21 ngày đối với thuốc trừ bệnh Tilt Super 250 ND là 72,43%, còn đối với chế phẩm đối kháng *Trichoderma viride* là 71,80%

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, *Danh mục thuốc Bảo vệ thực vật được phép sử dụng, hạn chế sử dụng và cấm sử dụng trong Nông nghiệp Việt Nam*. Nxb Nông nghiệp.

2. Cục Bảo vệ thực vật (1999), *“Phương pháp điều tra sâu bệnh hại cây trồng”*. Nxb Nông nghiệp.

3. Đoàn Thị Thanh Nhân (2006), *“Giáo trình cây công nghiệp”*, Nxb Nông nghiệp Hà Nội.

4. Trần Thị Thuần (1998), *“Ảnh hưởng của điều kiện chiếu sáng đến sự sinh trưởng và phát triển của nấm Trichoderma viride”*. Tạp chí Bảo vệ thực vật số 3 tr 35 - 38.

5. Vũ Triệu Mân (2007), *“Giáo trình bệnh cây chuyên khoa”*, Nxb Nông nghiệp Hà Nội.

6. Vũ Triệu Mân (2004), *“Điểm qua một vài bệnh hại cây có nguồn gốc từ đất Việt Nam”*, Hội thảo quốc gia Bệnh cây và sinh học phân tử “Bệnh cây có nguồn gốc từ đất” lần thứ IV Đại học Cần thơ 29/10/2004. Nxb Nông nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Viện Bảo vệ thực vật *“Tuyển tập nghiên cứu khoa học Bảo vệ thực vật 1995 - 2000”*, Nxb Nông nghiệp Hà Nội.

NÂNG CAO HIỆU QUẢ CỦA HOẠT ĐỘNG TRUYỀN THÔNG MARKETING TRONG VIỆC THU HÚT NGƯỜI HỌC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ NGHỆ AN

Th.S Lê Thị Trang

Khoa Quản trị Kinh doanh

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Truyền thông marketing ra đời cùng với sự tiến bộ và phát triển của loài người, khi mà những ý chí, nguyện vọng của cá nhân được đề cao trong xã hội; những nhu cầu, mong muốn cần được đáp ứng một cách triệt để. Thực tiễn đã cho thấy rằng, truyền thông marketing chi phối, ảnh hưởng đến mọi lĩnh vực của đời sống, từ chính trị, kinh tế cho đến văn hóa, giáo dục, nó đều tác động theo nhiều cách khác nhau và dưới nhiều nội dung không giống nhau.

Lịch sử khoa học marketing đã cho thấy sức ảnh hưởng của truyền thông marketing đến vấn đề giáo dục, đặc biệt là đối với Việt Nam - một đất nước đang trên đà phát triển, coi giáo dục là một trong những nhân tố hàng đầu làm nên sự thịnh trị của quốc gia. Hiện nay có rất nhiều hệ thống trường học, chủ yếu là các trường đại học, cao đẳng nhân mạnh và sử dụng truyền thông marketing như một công cụ hữu dụng để phục vụ cho mục đích học tập, quảng bá hình ảnh, thu hút học sinh, sinh viên đăng kí và theo học tại các nơi này. Nằm trong hệ thống giáo dục đào tạo sinh viên theo

quy chuẩn của Bộ giáo dục, trường Đại học Kinh tế Nghệ An đang vươn mình thay đổi để phát triển mạnh mẽ, đồng thời trường cũng sử dụng truyền thông marketing song hành trong hành trang đi lên trong những năm tới.

Thực tế hiện nay cho thấy, việc áp dụng truyền thông marketing trong thu hút người theo học tại trường Đại học Kinh tế Nghệ An còn có những hạn chế và chưa đạt được những thành tựu khả quan trong khi “thực” và “lực” của trường là những lợi thế rất lớn. Quá trình học sinh, sinh viên tiếp nhận những thông tin về ngôi trường đại học này cũng như những sự lựa chọn theo học tại trường còn có một số bất cập, giữa lúc đó rất nhiều trường đại học khác từ lâu đã triệt để sử dụng truyền thông marketing để nâng cao, quảng bá hình ảnh rộng rãi từ đó nhân rộng ra sức ảnh hưởng của trường đến sinh viên. Chính vì vậy “cuộc đua tranh” giữa những môi trường đào tạo này sẽ rất thiếu sót nếu như thiếu đi vai trò quan trọng của truyền thông marketing.

Vậy để nâng cao hiệu quả của hoạt động truyền thông marketing

trong việc thu hút người học tại trường Đại học Kinh tế Nghệ An, giải pháp cần đưa ra là gì? Những vấn đề cần chú ý khi thực hiện những giải pháp này như thế nào?

II. NỘI DUNG

2.1. Khái niệm truyền thông marketing

Để có thể đạt được mục tiêu kinh doanh trên thị trường, có một sản phẩm tốt thôi chưa đủ, doanh nghiệp cần phải xây dựng thương hiệu của mình thành một thương hiệu được khách hàng ưa chuộng. Để đạt được điều này, doanh nghiệp cần phải truyền thông tin với thị trường để khách hàng biết những tính năng ứng dụng, tính ưu việt và lợi ích của sản phẩm. Ngoài ra, doanh nghiệp còn cần phải xây dựng mối quan hệ với khách hàng và duy trì, củng cố mối quan hệ này. Vì những yêu cầu trên doanh nghiệp cần có một chiến lược truyền thông marketing.

Theo Philip Kotler “truyền thông marketing (marketing communication) là các hoạt động truyền thông tin một cách gián tiếp hay trực tiếp về sản phẩm và bản thân doanh nghiệp tới khách hàng nhằm thuyết phục họ tin tưởng vào doanh nghiệp cũng như sản phẩm, và mua sản phẩm của doanh nghiệp”.

Truyền thông marketing có các mục đích cơ bản là thông báo, thuyết

phục và nhắc nhở đối tượng nhận tin về sản phẩm và thương hiệu của doanh nghiệp, qua các nội dung thông điệp, doanh nghiệp thông báo cho khách hàng về sự có mặt của doanh nghiệp, của sản phẩm trên thị trường, thuyết phục họ về các ưu việt của sản phẩm so với các sản phẩm cạnh tranh, và nhắc nhở họ nhớ đến sản phẩm khi có nhu cầu.

Truyền thông marketing còn được gọi bằng thuật ngữ tương đương là xúc tiến (marketing promotion), là một trong 4 thành tố của marketing mix.

2.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến truyền thông marketing trong việc thu hút người học tại trường Đại học Kinh tế Nghệ An

2.2.1. Những nhân tố khách quan

- Sự bùng nổ của nền khoa học công nghệ, những cuộc cách mạng kỹ thuật diễn ra mạnh mẽ đã kéo theo nhiều hệ quả tất yếu, trong đó có sự phát triển vượt bậc của khoa học truyền thông. Cuộc sống “số” hiện đại và đầy đủ của con người sẽ thiếu hụt đi rất lớn nếu như thiếu đi sắc màu của truyền thông. Có thể thấy giữa sự vũ bão của khoa học kỹ thuật, truyền thông marketing đảm nhận vai trò làm “cán xoay”, điều chỉnh các vấn đề trong xã hội bên cạnh sự tác động của những vấn đề khác, có thể theo chiều hướng tích cực hoặc tiêu cực, tuy nhiên sự rõ ràng trong mối quan hệ

tác động qua lại này là sự thật không thể phủ nhận.

- Cuộc sống của con người ngày càng được cải thiện và nâng cao, những nhu cầu hằng ngày được đáp ứng đầy đủ, đem lại những giá trị tích cực của một nền văn minh thời hiện đại. Tuy nhiên điều đáng nói ở đây chính là khi sự đủ đầy thể hiện trong đời sống thực tế thì sự tập trung của con người vào một vấn đề, lĩnh vực nào đấy sẽ bị phân tán. Có nghĩa rằng, tính thị hiếu sẽ trở nên dễ giải và mức độ quan tâm sẽ ở cấp số dần trải. Chính vì vậy, truyền thông marketing xuất hiện như một nhu cầu tất yếu mà ở đó vai trò tác động mang tính định hướng của nó được đề cao. Với truyền thông marketing, con người sẽ có những cái nhìn cận cảnh, thấu đáo về các vấn đề tồn tại trong xã hội, sẽ có những cách tiếp cận và lựa chọn nhu cầu chính xác phục vụ cho cuộc sống của chính mình.

2.2.2. *Những nhân tố chủ quan*

- Trong năm 2014, trường Đại học Kinh tế Nghệ An đã có bước chuyển mình mạnh mẽ khi chuyển từ hệ cao đẳng lên hệ đại học. Để đạt được thành tựu này là cả sự nỗ lực rất lớn của đội ngũ giáo viên, sinh viên trong trường với chương trình giảng dạy hiệu quả, môi trường học tập chuyên nghiệp cũng như tính định hướng nghề nghiệp có giá trị cao. Bên cạnh đó cũng phải kể đến việc trường đã ưu

tiên trong hoạt động truyền thông quảng bá hình ảnh của trường, đưa thông tin về trường tiếp cận đến học sinh, sinh viên một cách gần gũi thông qua các diễn đàn, hội nghị cũng như phổ cập trên các phương tiện thông tin đại chúng. Tuy nhiên để xứng đáng với tầm vóc của một mô hình trường đại học đạt chuẩn, trong thời gian tới, yêu cầu bức thiết đặt ra là trường cần chú trọng hơn nữa đến hoạt động truyền thông marketing, đặc biệt trong việc thu hút người theo học tại trường.

- Tại trường Đại học Kinh tế Nghệ An, mảng truyền thông marketing tồn tại trong vị trí của một môn học độc lập, có hệ thống giáo viên có kinh nghiệm và chuyên môn giảng dạy. Tuy nhiên thực tế cho thấy rằng sự nhận thức về vai trò của truyền thông đối với việc phát triển hệ tuyển sinh của trường chưa thực sự sâu sắc, đồng thời việc vận dụng lí luận marketing vào việc thu hút sinh viên theo học chưa được triệt để.

- Truyền thông marketing là khoa học thực tiễn, chỉ khi vận dụng vào đời sống nó mới thể hiện được hết vai trò, ý nghĩa. Thế nhưng, trường Đại học Kinh tế Nghệ An chưa thực sự có những kế hoạch, phương pháp cụ thể, sâu sắc để tận dụng hết ưu thế mà hoạt động này mang lại trong việc thu hút sinh viên. Có thể thấy sự hiểu

biết về thông tin của trường đối với học sinh khi lựa chọn các trường đại học, cao đẳng còn nhiều hạn chế, bất cập, điều này dẫn đến việc lượng sinh viên theo học các khoa, chuyên ngành tại trường trong những năm qua có nhiều biến động, không đồng đều. Chính vì vậy, việc xác định những phương pháp truyền thông hiệu quả là một vấn đề quan trọng khi thực hiện chính sách thu hút sinh viên đào tạo của trường.

2.3. Định hướng phát triển của trường Đại học Kinh tế Nghệ An trong thời gian tới

- Đào tạo cử nhân, kỹ sư Kinh tế, Kỹ thuật có trình độ đại học và cao đẳng đáp ứng như cầu cung cấp nguồn nhân lực cho sự phát triển kinh tế xã hội của Nghệ An và các tỉnh vùng Bắc Trung bộ và trong cả nước. Khi có đủ điều kiện sẽ đào tạo sau đại học.

- Nghiên cứu triển khai ứng dụng khoa học công nghệ, đặc biệt về quản lý kinh tế, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh, công nghiệp hóa hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn.

- Bồi dưỡng, đào tạo và đào tạo lại, nâng cao trình độ đội ngũ công chức, viên chức, đội ngũ doanh nhân, cán bộ kỹ thuật theo yêu cầu chuẩn hóa nghiệp vụ chuyên môn.

- Hợp tác quốc tế về đào tạo và nghiên cứu; trao đổi khoa học và chuyển giao công nghệ.

2.4. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động truyền thông marketing tại trường Đại học Kinh tế Nghệ An trong giai đoạn 2014 - 2020

2.4.1. Nâng cao mặt lý luận

- Hoàn thiện chương trình đào tạo:

Việc hoàn thiện chương trình giáo dục, đào tạo đối với khoa học truyền thông marketing chính là phương thức quan trọng để khiến cho hoạt động truyền thông marketing được thực hiện hiệu quả. Đây chính là cơ sở lý luận căn bản làm nền móng cho marketing được hiện thực hóa trong đời sống.

- Cụ thể hóa các nội dung của truyền thông marketing trong việc thu hút người học. Truyền thông marketing được cấu thành bởi: quảng cáo, khuyến mãi, bán hàng cá nhân, quan hệ cộng đồng và marketing trực tiếp. Khi thực hiện chính sách thu hút người học tại trường, việc chú trọng, phát triển các mảng trong công tác truyền thông là vô cùng cần thiết, đồng thời cần có sự cụ thể hóa các nội dung của từng khía cạnh để việc vận dụng vào hoạt động thực tiễn được sâu sát.

2.4.2. Nâng cao mặt thực tiễn

- Xây dựng cơ sở dữ liệu chung của thí sinh:

Cơ sở dữ liệu chung chính là “chiếc hòm” thu thập và phân loại thông tin các thí sinh trong đợt tuyển sinh thông qua tất cả các kênh tuyển sinh. Việc xây dựng một cơ sở dữ liệu đáng tin cậy này sẽ giúp cho nhà trường nắm bắt được những nhu cầu, nguyện vọng, cũng như mong muốn của thí sinh khi đăng kí thi vào trường. Đồng thời giúp cho nhà trường có cái nhìn tổng quát về thực trạng “đầu vào” của trường, để từ đó có những biện pháp tiếp theo thu hút sự chú ý, quan tâm của sinh viên.

- Sử dụng mạng xã hội cho truyền thông marketing tại đại học:

Mạng xã hội đang tạo nên những cơn bão trong đời sống cộng đồng, sức ảnh hưởng của nó đến giới trẻ là vô cùng lớn, đặc biệt là học sinh sinh viên. Các mạng xã hội phổ biến như: Facebook, twitter, line, zalo...đang thống lĩnh trên internet. Chính vì vậy việc sử dụng trang mạng xã hội và tác dụng của nó sẽ tạo nên những hiệu quả bất ngờ đối với việc thu hút sinh viên theo học tại trường. Bên cạnh đó, thông qua các trang cá nhân fanpage, nhà trường có thể gián tiếp lắng nghe được những ý kiến đóng góp hay các nguyện vọng, yêu cầu của người học, điều này sẽ giúp hình ảnh của trường được vang rộng trong cộng đồng sinh viên hơn.

- Xây dựng tổng đài tư vấn:

Nếu như mạng xã hội là cách thức gián tiếp để thí sinh có nhu cầu tìm hiểu, trao đổi thông tin về trường thì tổng đài tư vấn chính là cách thức trực tiếp để cho người có nguyện vọng hiểu cụ thể hơn về trường Đại học Kinh tế Nghệ An. Dựa trên cơ sở dữ liệu sinh viên, tổng đài tư vấn sẽ có những định hướng về các ngành nghề, chuyên khoa cho các thí sinh nhằm giúp sinh viên có những lựa chọn đúng đắn khi tiếp cận với trường.

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống kênh truyền thông của trường:

Đây là các kênh thể hiện tiếng nói cũng như hình ảnh của trường, chính vì vậy việc hoàn thiện nó sẽ giúp việc truyền thông marketing thu hút người học được sâu rộng. Các kênh truyền thông đó có thể là internet hoặc báo chí, hiện nay với tốc độ phát triển đến chóng mặt của internet thì việc marketing tuyển sinh sẽ được đẩy mạnh và có giá trị cao.

- Xây dựng kế hoạch truyền thông marketing hiệu quả:

Kế hoạch truyền thông chính là bản lề khép mở để hoạt động thu hút người học có hiệu quả. Đối tượng của kế hoạch chính là những bạn học sinh trung học phổ thông chuẩn bị ra trường và các bạn có nhu cầu nâng cao bằng cấp, trình độ với các chuyên ngành đào tạo. Việc xác định đối tượng sẽ giúp cho mục tiêu kế hoạch

được chính xác, cụ thể hơn cũng như công tác tiến hành được đảm bảo.

- Xây dựng website đăng kí tuyển sinh trực tiếp:

Bên cạnh các trang mạng xã hội, diễn đàn, việc nhà trường xây dựng và hoàn thiện trang website đăng kí trực tiếp giúp cho quá trình truyền tải thông tin đến sinh viên không chỉ nhanh chóng hơn mà còn hỗ trợ cho hoạt động đăng kí được nhanh gọn, rút ngắn một số giai đoạn khác. Khi đối tượng đọc được những thông tin về trường sẽ có thể hoàn thiện thủ tục đăng kí trong thời gian sớm, tạo sự hài lòng và tin cậy đối với trường học.

III. KẾT LUẬN

Trong bối cảnh tình hình đất nước có những xoay vần phức tạp, những vấn đề về chính trị, kinh tế, văn hóa, an ninh quốc phòng đều biến chuyển không ngừng thì việc chú trọng về giáo dục cũng là một yêu cầu tất yếu có tính khách quan. Thông qua việc nắm vững lý luận cơ bản về marketing và truyền thông marketing để từ đó vận dụng một cách khoa học vào vấn đề marketing thu hút người học tại trường Đại học Kinh tế Nghệ An, đây cũng là nhiệm vụ cấp thiết đối với nhà trường trong thời gian tới,

khi mà sự cạnh tranh giữa các trường đại học trở nên ráo riết và bức thiết hơn. Những giải pháp trên có giá trị định hướng nhằm thúc đẩy hiệu quả của hoạt động truyền thông marketing, mang ý nghĩa thực tiễn, phù hợp với tình hình tại trường Đại học Kinh tế Nghệ An. Tuy nhiên để truyền thông marketing thực sự phát huy hiệu quả trong thu hút người theo học tại trường thì ban lãnh đạo nhà trường cần chú ý một số vấn đề sau:

- Xây dựng kế hoạch truyền thông marketing hiệu quả phù hợp với tình hình và chỉ tiêu tuyển sinh từng năm.

- Thành lập bộ phận chuyên trách đảm nhận vai trò quảng bá hình ảnh, tiếp nhận và xử lý những thông tin, giải quyết những câu hỏi có liên quan đến trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGS. TS. Trương Đình Chiến (2011), *Quản trị marketing*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.
2. GS. TS. Trần Minh Đạo (2012), *Marketing căn bản*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.
3. Trang web: <http://dhktna.edu.vn/>

ẢNH HƯỞNG CỦA RÀO CẢN KỸ THUẬT TỚI HOẠT ĐỘNG NGOẠI THƯƠNG CỦA VIỆT NAM

Th.S Hồ Thị Hoàng Lương

Khoa Quản trị kinh doanh

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hội nhập kinh tế quốc tế giúp các quốc gia đẩy mạnh phát triển kinh tế nói chung và đặc biệt là hoạt động ngoại thương nói riêng. Tuy nhiên, trong xu thế tự do hóa thương mại ngày nay thì sự cạnh tranh giữa các quốc gia trên thị trường thế giới ngày càng gay gắt. Nếu như hội nhập giúp các quốc gia gỡ bỏ dần các rào cản thương mại truyền thống như thuế quan, hạn ngạch thì ngày nay các rào cản kỹ thuật lại đang là mối đe dọa lớn trong hoạt động xuất nhập khẩu của các quốc gia.

Bài viết này sẽ làm rõ về các rào cản kỹ thuật trong thương mại quốc tế từ đó đánh giá các rào cản kỹ thuật mà Việt Nam đang gặp phải và đưa ra một số giải pháp giúp Việt Nam vượt qua các rào cản kỹ thuật trong quá trình hội nhập.

II. NỘI DUNG

2.1. Khái niệm về rào cản kỹ thuật trong thương mại

Rào cản kỹ thuật là một hình thức bảo vệ mậu dịch thông qua việc các nước nhập khẩu đưa ra các yêu cầu về tiêu chuẩn đối với hàng hóa nhập khẩu hết sức khắt khe, nếu hàng nhập khẩu không đạt được một trong

các tiêu chuẩn được đưa ra thì không được nhập khẩu vào nội địa.

Rào cản kỹ thuật là một loại rào cản phi thuế quan liên quan tới việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật như tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa, bảo vệ môi trường, các vấn đề liên quan tới ghi nhãn, vận chuyển, bảo quản hàng hóa... Đây là những biện pháp cần thiết để bảo vệ lợi ích quốc gia, bảo vệ người tiêu dùng và bảo hộ sản xuất trong nước.

2.2. Các hình thức rào cản kỹ thuật trong thương mại quốc tế

Các rào cản kỹ thuật trong thương mại quốc tế rất đa dạng và được áp dụng rất khác nhau ở các nước tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của từng nước.

2.2.1. Các tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật, an toàn vệ sinh dịch tế

Cơ quan chức năng đặt ra các yêu cầu liên quan chủ yếu đến kích thước, hình dáng, thiết kế, độ dài và các chức năng của sản phẩm. Theo đó, các tiêu chuẩn đối với sản phẩm cuối cùng, các phương pháp sản xuất và chế biến, các thủ tục xét nghiệm, giám định, chứng nhận và chấp nhận, những quy định và các phương pháp thống kê, thủ tục chọn mẫu và các phương pháp đánh giá rủi ro liên

quan, các yêu cầu về an toàn thực phẩm, ... được áp dụng. Mục đích của các tiêu chuẩn và quy định này là nhằm bảo vệ an toàn vệ sinh, bảo vệ sức khỏe, đời sống động, thực vật...

2.2.2. Các tiêu chuẩn chế biến và sản xuất theo quy định môi trường

Đây là các tiêu chuẩn quy định sản phẩm cần phải được sản xuất như thế nào, được sử dụng như thế nào, được vứt bỏ như thế nào, những quá trình này có làm tổn hại đến môi trường hay không. Các tiêu chuẩn này được áp dụng cho giai đoạn sản xuất với mục đích nhằm hạn chế chất thải gây ô nhiễm và lãng phí tài nguyên không tái tạo.

2.2.3. Các yêu cầu về nhãn mác

Biện pháp này được quy định chặt chẽ bằng hệ thống văn bản pháp luật, theo đó các sản phẩm phải được ghi rõ tên sản phẩm, danh mục thành phần, trọng lượng, ngày sản xuất, thời hạn sử dụng, thời hạn bảo quản, xuất xứ, nước sản xuất, nơi bán, mã số mã vạch, hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản ...

2.2.4. Các yêu cầu về đóng gói bao bì

Gồm những quy định liên quan đến nguyên vật liệu dùng làm bao bì, những quy định về tái sinh, những quy định về xử lý và thu gom sau quá trình sử dụng,... Những tiêu chuẩn và quy định liên quan đến những đặc tính tự nhiên của sản phẩm và nguyên vật liệu dùng làm bao bì đòi hỏi việc

đóng gói phải phù hợp với việc tái sinh hoặc tái sử dụng.

2.2.5. Phí môi trường

Phí môi trường được áp dụng nhằm thu lại các chi phí phải sử dụng cho môi trường, thay đổi cách ứng xử của cá nhân và tập thể đối với các hoạt động có liên quan đến môi trường; thu các quỹ cho các hoạt động bảo vệ môi trường. Các loại phí môi trường thường gặp là *phí sản phẩm* (áp dụng cho các sản phẩm gây ô nhiễm), *phí khí thải* (áp dụng với các chất gây ô nhiễm thoát vào không khí, nước và đất, hoặc gây tiếng ồn) và *phí hành chính* (trang trải các chi phí dịch vụ của chính phủ để bảo vệ môi trường).

2.2.6. Nhãn sinh thái

Sản phẩm được dán nhãn sinh thái nhằm mục đích thông báo cho người tiêu dùng biết là sản phẩm đó được coi là tốt hơn về mặt môi trường. Các tiêu chuẩn về dán nhãn sinh thái được xây dựng trên cơ sở phân tích chu kỳ sống của sản phẩm, từ giai đoạn tiền sản xuất, sản xuất, phân phối, tiêu thụ, thải loại sau sử dụng, qua đó đánh giá mức độ ảnh hưởng đối với môi trường của sản phẩm ở các giai đoạn khác nhau trong toàn bộ chu kỳ sống của nó.

2.3. Những vấn đề về rào cản kỹ thuật Việt Nam đang gặp phải trong ngoại thương

Thúc đẩy thương mại quốc tế giúp Việt Nam mở rộng khả năng sản

xuất, khả năng tiêu dùng và tăng trưởng kinh tế, tuy nhiên hiện nay các doanh nghiệp Việt Nam vẫn đang gặp phải những rào cản kỹ thuật gây ảnh hưởng không nhỏ tới hoạt động ngoại thương.

2.3.1. Các tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật, an toàn vệ sinh dịch tễ

Đây là một rào cản rất khó vượt qua đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Trong đó khó khăn và hạn chế lớn nhất hiện nay là việc đối phó với các quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật đối với ba nhóm mặt hàng xuất khẩu chủ lực gồm: hàng dệt may, hàng da giày và hàng thủy hải sản sang thị trường Mỹ, Nhật Bản và EU.

Hàng dệt may và da giày xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam sang thị trường Mỹ phải đáp ứng được tiêu chuẩn chất lượng chứng chỉ ISO 9000, tiêu chuẩn chống cháy, tiêu chuẩn bảo vệ môi trường và Hệ thống tiêu chuẩn trách nhiệm xã hội (SA-8000), Tiêu chuẩn WRAP - trách nhiệm sản xuất hàng dệt may toàn cầu với yêu cầu cao về việc bảo vệ sức khỏe và sự an toàn cho người sử dụng. Hàng thủy hải sản của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản, Mỹ và EU cũng phải đối mặt với các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm hết sức khắt khe như HACCP (Hazard Analysis and Critical Control Point - Hệ thống phân tích các mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn do Ủy ban thực phẩm Codex đã ban hành),

Biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật SPS...

Rào cản kỹ thuật này đã làm cho nhiều doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam bỏ dần thị trường truyền thống giá cao như Mỹ, Nhật, EU để tập trung mở rộng xuất khẩu sang thị trường dễ tính hơn ở các nước ASEAN, Brazil, Colombia, Trung Quốc...

2.3.2. Các tiêu chuẩn chế biến và sản xuất theo quy định môi trường

Hiện nay hầu hết sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường khó tính như Mỹ, EU... đều phải đáp ứng được các tiêu chuẩn sinh thái theo quy định, an toàn về sức khỏe đối với người sử dụng và không gây ô nhiễm môi trường trong sản xuất. Chính điều này đã gây khó khăn lớn trong hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp vì việc áp dụng những tiêu chuẩn này ảnh hưởng đến chi phí sản xuất, tăng giá thành và do đó tác động đến sức cạnh tranh của sản phẩm. Đây là những chi phí rất lớn, thêm vào đó là pháp luật của Việt Nam còn đang rất lỏng lẻo trong các quy định xử phạt vi phạm môi trường.

2.3.3. Các yêu cầu về nhãn mác

Các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay đang gặp khó khăn về yêu cầu nhãn mác đối với sản phẩm xuất khẩu mà các thị trường nhập khẩu khó tính như Mỹ, EU, Nhật Bản đưa ra đặc biệt là mặt hàng thực phẩm và thủy hải sản phải ghi rõ nhãn đầy đủ

theo danh mục do cơ quan chức năng đưa ra bao gồm: phải có nhãn dán phía bên ngoài, nơi dễ nhìn thấy nhất trên các thùng chứa hoặc bao bì; nội dung trên nhãn bao gồm: tên sản phẩm, xuất xứ, nơi sản xuất, tên và địa chỉ nhà sản xuất, ngày sản xuất, hạn sử dụng, sản phẩm sử dụng có thể ăn sống hay không, phương pháp bảo quản, khối lượng, mã số, mã vạch, thành phần, giá trị dinh dưỡng. Trong khi đó phần lớn hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đều chưa đạt các yêu cầu về nhãn mác một cách đầy đủ. Các mặt hàng sản xuất trong nước đều thiếu thời hạn bảo quản, nguồn gốc xuất xứ, thời gian sản xuất, thời gian sử dụng...

2.3.4. Các yêu cầu về đóng gói bao bì

Hiện nay, thị trường các nước phát triển là thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam đều đưa ra những quy định chặt chẽ về yêu cầu đóng gói bao bì sản phẩm như: Chất liệu bao bì đóng gói giới hạn trong một số chất cho phép, có thể tái sinh và tái sử dụng, bao bì nhựa phải đảm bảo không ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm... EU đã ban hành một danh sách các loại bao bì nhựa được phép sử dụng, trong đó hơn một nửa loại vật liệu làm bao bì các nước đang phát triển không sản xuất được. Hàng hóa ở Việt Nam thường được đóng gói bằng các loại bao bì vô cơ, khó phân huỷ trong tự nhiên, ít có khả năng tái chế, gây ảnh hưởng lớn tới

môi trường xung quanh, còn nhập khẩu bao bì từ các nước phát triển thì chi phí cao sẽ đẩy giá thành sản phẩm lên và giảm sức cạnh tranh của sản phẩm. Do đó, đây là một rào cản lớn trong hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp Việt Nam.

2.3.5. Phí môi trường

Mặc dù Việt Nam đã áp dụng quy định về việc thu phí bảo vệ môi trường đối với các doanh nghiệp nhưng do việc ban hành các quy định hướng dẫn còn chưa cụ thể cũng như quá trình kiểm tra giám sát để thu phí rác thải vẫn còn chưa chặt chẽ nên việc triển khai thu phí môi trường vẫn chưa đạt kết quả tốt. Vì thế không chỉ các doanh nghiệp trong nước mà cả các doanh nghiệp nước ngoài ở Việt Nam vẫn còn vi phạm trong việc xả phí thải gây ô nhiễm môi trường, từ đó ảnh hưởng không nhỏ tới việc xuất khẩu hàng hóa Việt Nam sang các thị trường khó tính trên thế giới.

2.3.6. Nhãn sinh thái

Trong khi các thị trường khó tính yêu cầu ngày càng cao về các sản phẩm “sạch” và “xanh” để hướng tới việc bảo vệ môi trường thì các doanh nghiệp Việt Nam vẫn chưa chú trọng việc xây dựng các sản phẩm được dán nhãn sinh thái. Do điều kiện khoa học kỹ thuật còn hạn chế và nhận thức của các doanh nghiệp Việt Nam chưa cao nên hàng hóa Việt Nam gặp nhiều khó khăn khi vào các thị trường khó tính như Mỹ, EU, Nhật Bản...

Những rào cản kỹ thuật khắt khe từ các nước nhập khẩu đang là thách thức lớn đối với hoạt động xuất khẩu của Việt Nam. Do doanh nghiệp Việt Nam chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa, hạn chế về trình độ tay nghề của người lao động và khoa học kỹ thuật. Bên cạnh đó, phần lớn nguyên liệu đều phải nhập khẩu, phụ thuộc vào thị trường nước ngoài làm giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh - xuất khẩu của Việt Nam.

Mặt khác, khả năng kiểm định, giám định sản phẩm còn hạn chế và giá thành kiểm định, giám định cao khiến cho sản phẩm của các doanh nghiệp Việt Nam gặp nhiều khó khăn trong việc vượt qua các rào cản kỹ thuật. Thêm vào đó, những quy định khắt khe để bảo hộ nền sản xuất trong nước mà các nước nhập khẩu đưa ra ngày một tinh vi và luôn được thay đổi, bổ sung.

2.4. Một số giải pháp giúp Việt Nam vượt qua những rào cản kỹ thuật trong quá trình hội nhập

Để vượt qua rào cản kỹ thuật, doanh nghiệp Việt Nam cần chú trọng xây dựng và hoàn thiện các hệ thống SA-8000, tiêu chuẩn đảm bảo vệ sinh an toàn, tiêu chuẩn bảo vệ môi trường... theo đúng quy định quốc tế. Ngoài ra, cần chú trọng mở rộng thị trường, đa dạng hóa chủng loại, mẫu mã, nâng cao chất lượng sản phẩm. Cụ thể:

Thứ nhất, đầu tư, đổi mới công nghệ, phát triển dây chuyền sản xuất hiện đại, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp khi xuất khẩu hàng hóa sang thị trường thế giới. Chủ động triển khai áp dụng các hệ thống quản lý tiêu chuẩn chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế cùng với việc nâng cao chất lượng sản phẩm, gắn sản xuất với bảo vệ môi trường và quan tâm đến lợi ích của người lao động.

Thứ hai, phát triển các loại hình doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp có quy mô lớn nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh và đáp ứng các yêu cầu của thị trường nhập khẩu.

Thứ ba, tăng cường hoạt động nghiên cứu thị trường và đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, nâng cao hiệu quả của hệ thống đại diện thương mại để giúp doanh nghiệp chủ động đối phó và vượt qua các rào cản trong thương mại quốc tế.

Thứ tư, chú trọng việc xây dựng và phát triển thương hiệu, mẫu mã, đăng ký bảo hộ nhãn hiệu và quyền sở hữu trí tuệ, đặc biệt là nâng cao chất lượng sản phẩm.

Thứ năm, chủ động tạo được nguồn nguyên liệu cho sản xuất trong nước, để giảm bớt và dần loại bỏ việc nhập khẩu nguyên liệu nước ngoài; coi trọng việc quy hoạch xây dựng các vùng nguyên liệu cho các ngành hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam.

Thứ sáu, gắn chặt quyền lợi với các công ty nhập khẩu trong hoạt động sản xuất, phân phối để giúp các doanh nghiệp Việt Nam tránh được một số những rào cản mà nước nhập khẩu giành cho các sản phẩm xuất khẩu.

Thứ bảy, nâng cao năng lực nhận thức, đẩy mạnh các kênh thông tin và phổ biến thông tin đến các doanh nghiệp về các rào cản kỹ thuật thương mại đặc biệt của những nước chiếm thị phần và có kim ngạch xuất khẩu lớn như Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, EU...

Thứ tám, hỗ trợ kiểm tra, giám sát và xây dựng các hệ thống tiêu chuẩn chất lượng theo chuẩn quốc tế.

Thứ chín, nâng cao vai trò hoạt động của Hiệp hội doanh nghiệp, đặc biệt là các Hiệp hội có ngành hàng xuất khẩu chủ lực như Hiệp hội Dệt may Việt Nam, Hiệp hội Thủy sản Việt Nam, Hiệp hội Da giày Việt Nam...

Thứ mười, tích cực đàm phán với Chính phủ các nước nhập khẩu các mặt hàng chủ lực của Việt Nam để dành được những ưu đãi phi thuế quan đồng thời hoàn thiện hệ thống pháp luật thương mại Việt Nam phù hợp với pháp luật và thông lệ quốc tế.

III. KẾT LUẬN

Những rào cản kỹ thuật trong thương mại xuất phát từ các đòi hỏi thực tế của đời sống xã hội và phản ánh trình độ phát triển của nền kinh tế

thế giới nói chung và từng quốc gia nói riêng, do đó các quốc gia cần sử dụng khéo léo hàng rào kỹ thuật, biến chúng thành công cụ cạnh tranh có lợi trong quan hệ thương mại quốc tế.

Qua bài viết này tác giả hy vọng sẽ giúp người đọc hiểu hơn về các rào cản kỹ thuật trong thương mại mà Việt Nam đang gặp phải và đề xuất một số giải pháp góp phần giúp các doanh nghiệp Việt Nam vượt qua được những rào cản phi thuế quan này để thúc đẩy hoạt động ngoại thương Việt Nam phát triển trong xu thế tự do hóa thương mại ngày nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. GS.TS. Nguyễn Xuân Thắng, PGS.TS. Nguyễn Xuân Thiên (2010), *Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. GS.TS Đỗ Đức Bình, PGS.TS Nguyễn Thường Lạng (2012), Trường ĐH Kinh tế quốc dân, *Giáo trình Kinh tế quốc tế*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
3. Đinh Văn Thành (2005), *Rào cản trong thương mại quốc tế*, NXB Thống kê, Hà Nội.
4. Paul R. Krugman, Maurice Obstfeld (1996), *Kinh tế học quốc tế – Lý thuyết và chính sách, tập I (Những vấn đề về thương mại quốc tế)* - bản dịch, NXB Chính trị quốc gia.
5. <http://www.unctad.org> (UNCTAD – Diễn đàn Thương mại và Phát triển Liên Hiệp Quốc – United Nations Conference on Trade and Development).

THẤT THOÁT, LÃNG PHÍ TRONG HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN - NGUYÊN NHÂN VÀ HẬU QUẢ

Th.S. Hồ Thị Hiền

Khoa QTKD

Đầu tư nói chung là sự hy sinh các nguồn lực hiện tại như tiền vốn, tài nguyên, nhân lực... để tiến hành các hoạt động nào đó nhằm thu về các kết quả nhất định trong tương lai lớn hơn các nguồn lực đã bỏ ra.

Loại đầu tư đem lại kết quả không chỉ cho chủ đầu tư mà cả nền kinh tế xã hội được thụ hưởng trên đây, không chỉ trực tiếp làm tăng tài sản của chủ đầu tư mà cả nền kinh tế chính là đầu tư phát triển. Đầu tư phát triển là bộ phận cơ bản của đầu tư, là việc sử dụng vốn trong hiện tại vào các hoạt động nào đó, đánh đổi lợi ích trước mắt lấy lợi ích lâu dài nhằm tạo ra những tài sản mới, năng lực SX mới, tạo thêm việc làm vì mục tiêu phát triển.

Hoạt động Đầu tư phát triển có các đặc điểm riêng mà các hoạt động đầu tư khác không có đó là: Đầu tư phát triển đòi hỏi rất lớn nguồn lực bao gồm: tiền vốn, đất đai, lao động, máy móc, thiết bị ...; Thời kỳ đầu tư kéo dài và thời gian vận hành kết quả đầu tư kéo dài: thời kỳ này được tính từ khi công trình đưa vào hoạt động cho đến khi hết thời hạn hoạt động; Các thành quả của

hoạt động đầu tư phát triển mà là các công trình xây dựng thường phát huy tác dụng ở ngay tại nơi nó tạo dựng nên và đầu tư phát triển có độ rủi ro cao. Do đó tình trạng thất thoát, lãng phí trong quá trình tiến hành các hoạt động đầu tư phát triển có thể xảy ra ở cả 3 giai đoạn của quá trình đầu tư với các nguyên nhân của nó. Bài viết sau đây của tác giả đề cập đến thất thoát, lãng phí trong hoạt động đầu tư phát triển; nguyên nhân và hậu quả tình trạng thất thoát, lãng phí trong từng giai đoạn của quá trình đầu tư.

1. Thất thoát, lãng phí trong hoạt động đầu tư phát triển

1.1. Thất thoát

Thất thoát trong đầu tư là hiện tượng mất mát, thiệt hại không đáng có về vốn đầu tư trong suốt quá trình đầu tư, từ khi quyết định chủ trương đầu tư cho đến khi dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Phần vốn đầu tư bị thất thoát là phần vốn tuy đưa vào dự án nhưng bị lãng phí hoặc biến mất trong quá trình triển khai thực hiện dự án. Nguyên nhân ở đây có thể do tiêu cực và tham nhũng gây nên lãng phí hoặc do thiên

tai, dịch họa và do tác động của nền kinh tế.

1.2. Lãng phí

Theo Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí: “**Lãng phí** là việc quản lý, sử dụng tiền, tài sản, lao động, thời gian lao động và tài nguyên thiên nhiên không hiệu quả. Đối với lĩnh vực đã có định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thì lãng phí là việc quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, tiền, tài sản nhà nước, lao động, thời gian lao động trong khu vực nhà nước và tài nguyên thiên nhiên vượt định mức, tiêu chuẩn, chế độ hoặc không đạt mục tiêu đã định”.

Theo Pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chúng ta có thể hiểu “lãng phí là sử dụng các nguồn lực tài chính, lao động, thời gian... vượt quá định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định hoặc sử dụng đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ nhưng chất lượng đạt thấp hơn hoặc không đúng mục tiêu đã xác định”.

Lãng phí trong đầu tư có thể hiểu là việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư không mang lại hiệu quả như mong muốn, mà nguyên nhân của sự lãng phí này là xuất phát từ sự thiếu trách nhiệm, thiếu năng lực của các cơ quan quyết định đầu tư, chủ đầu tư và các cơ quan tư vấn, thiết kế, cơ quan thẩm

định, cơ quan trực tiếp quản lý vốn trong quá trình thực hiện đầu tư.

Theo ý kiến các chuyên gia trong công tác quản lý dự án và quan niệm của các nhà tài trợ thì đó là các khoản chi không đem lại hiệu quả gì cho dự án hoặc phần chi cao hơn các quy định hợp pháp, chi không đúng quy định của dự án... căn cứ theo mục đích và động cơ của các hành động trên mà có thể coi đó là lãng phí hay tham ô.

2. Một số dạng thất thoát lãng phí trong hoạt động đầu tư phát triển

Trong hoạt động đầu tư phát triển thường gặp một số dạng thất thoát và lãng phí sau:

- Dự án được đầu tư khi chưa thực sự cần thiết phải đầu tư.
- Dự án được đầu tư với quy mô, công suất không phù hợp so với nhu cầu.
- Dự án được đầu tư ở địa điểm và thời điểm không hợp lý.
- Thiết bị và công trình của dự án có chất lượng thấp làm giảm tuổi thọ của dự án.
- Thất thoát, lãng phí do công trình được xây dựng không phù hợp với nội dung và hình thức.
- Thất thoát lãng phí do công trình xây dựng không đảm bảo cảnh quan, môi trường.
- Thất thoát do công trình được đầu tư xây dựng thiếu đồng bộ.
- Tiến độ dự án bị kéo dài.

- Một số chi phí chung, chi phí khác, chi phí thiết bị, lao động và vật tư cao hơn thực tế.

- Thất thoát lãng phí do lựa chọn nhà thầu.

3. Nguyên nhân tình trạng thất thoát, lãng phí trong từng giai đoạn của quá trình đầu tư

3.1. Thất thoát lãng phí do công tác chuẩn bị đầu tư

Giai đoạn chuẩn bị đầu tư bao gồm hai nội dung: lập dự án đầu tư và thẩm định dự án đầu tư. Giai đoạn chuẩn bị đầu tư có tốt hay không là phụ thuộc hoàn toàn vào chất lượng công tác lập và thẩm định dự án.

Công tác lập dự án đầu tư: Trên thực tế, để tiết kiệm thời gian và chi phí trong quá trình lập dự án đầu tư, quá trình lập dự án đầu tư được tiến hành qua 3 cấp độ nghiên cứu. Qua mỗi cấp độ thì tính chi tiết, chính xác càng được thể hiện rõ nét hơn nhằm đảm bảo tính khả thi cao nhất cho dự án được lập. Ba cấp độ nghiên cứu đó bao gồm:

+ Nghiên cứu phát hiện cơ hội đầu tư.

+ Nghiên cứu tiền khả thi.

+ Nghiên cứu khả thi.

Chất lượng của công tác chuẩn bị đầu tư có vai trò vô cùng quan trọng đối với sự thành công hay thất bại của dự án, qua đó quyết định rất lớn đến hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Chính vì vậy, nếu công tác chuẩn bị

đầu tư thực hiện không tốt sẽ dẫn đến vốn đầu tư, tài nguyên, nhân lực bị sử dụng không hiệu quả, gây thất thoát lãng phí lớn cho xã hội

3.2. Thất thoát lãng phí do công tác thực hiện đầu tư

Là giai đoạn quản lý tổ chức triển khai các nguồn lực bao gồm các công việc cần thiết như xây dựng phòng ốc, hệ thống, lựa chọn công cụ, mua sắm trang thiết bị, lắp đặt. Đây là giai đoạn chiếm nhiều thời gian và nỗ lực nhất. Những vấn đề cần xem xét trong giai đoạn này là những yêu cầu kỹ thuật cụ thể nhằm so sánh, đánh giá lựa chọn công cụ thiết bị, kỹ thuật lắp ráp, mua thiết bị chính, phát triển hệ thống. Kết thúc giai đoạn này, các hệ thống được xây dựng và kiểm định, hệ thống có thể chuyển sang giai đoạn vận hành, đưa vào khai thác thử nghiệm.

Trong giai đoạn này các nguồn lực được sử dụng, các chi phí phát sinh, đối tượng dự án được từng bước hình thành. Yêu cầu đặt ra trong giai đoạn này là tiến hành công việc nhanh, đảm bảo chất lượng công việc và chi phí trong khuôn khổ đã được xác định bởi vì các chi phí chủ yếu diễn ra ở giai đoạn này, chất lượng dự án phụ thuộc vào kết quả hoạt động trong giai đoạn này và đây là giai đoạn quyết định việc đưa dự án vào khai thác sử dụng để thực hiện mục tiêu dự án.

Thất thoát và lãng phí trong khâu tổ chức thực hiện đầu tư được coi là rất nghiêm trọng.

Thất thoát lãng phí có thể xảy ra do tiến độ dự án bị kéo dài do thủ tục hành chính rườm rà, nhiều khâu.

Thất thoát, lãng phí trong giai đoạn này có thể xuất hiện ở công tác đền bù giải phóng mặt bằng. Mặt khác, thất thoát lãng phí có thể xảy ra do trong suốt quá trình thực hiện đầu tư, nguyên vật liệu phục vụ cho thi công xây dựng được để ngoài trời. Do đó, yếu tố thời tiết khí hậu có ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng của nguyên vật liệu, gây hao mòn lớn. Đặc biệt, nếu trong quá trình xây dựng, nguyên vật liệu không được bảo vệ và quản lý chặt chẽ sẽ có thể bị hư hỏng, bị mất cắp. Ngoài ra, việc bớt lệu trong quá trình xây dựng làm cho các công trình không đảm bảo chất lượng khi đưa vào sử dụng.

3.3. Thất thoát lãng phí do công tác vận hành kết quả đầu tư

Giai đoạn khai thác dự án là giai đoạn hoạt động dự án. Giai đoạn này được bắt đầu từ khi kết thúc thực hiện dự án đến hết thời kỳ hoạt động của dự án. Trong giai đoạn hoạt động, dự án bắt đầu sinh lợi. Đối với các dự án đầu tư theo nguyên tắc hoàn trả trực tiếp, đây là thời kỳ sản xuất kinh doanh, thời kỳ thu hồi vốn. Đối với các dự án khác, đây là thời kỳ khai

thác dự án. Thời kỳ này đóng vai trò quyết định cuối cùng của toàn bộ chu kỳ dự án. Lợi ích của dự án chỉ được thực hiện ở giai đoạn này.

Trong giai đoạn kết thúc của chu kỳ dự án cần thực hiện những công việc còn lại như hoàn thành sản phẩm, bàn giao hệ thống, công trình và những tài liệu liên quan; đánh giá dự án, giải phóng các nguồn lực như: Hoàn chỉnh và lập kế hoạch lưu trữ hồ sơ liên quan đến dự án, kiểm tra lại sổ sách kế toán; tiến hành bàn giao và báo cáo; thanh quyết toán; bàn giao dự án, bố trí lao động, giải phóng và bố trí lại thiết bị.

Thất thoát và lãng phí trong khâu nghiệm thu thanh toán. Công tác nghiệm thu thanh toán thường căn cứ theo thiết kế dự toán được duyệt. Tuy nhiên trong nhiều trường hợp tình trạng nghiệm thu thanh toán không đúng khối lượng thực tế, không đúng chế độ, đơn giá thực tế và chủng loại vật tư. Việc làm này đã làm tăng giá trị công trình không đúng chế độ, thoát ly thực tế, gây ra thất thoát và lãng phí vốn.

4. Những hậu quả của tình trạng thất thoát lãng phí trong hoạt động đầu tư phát triển

4.1. Đối với nền kinh tế

Làm cho uy tín của quốc gia bị giảm sút, gây khó khăn lớn trong việc thu hút vốn đầu tư, đặc biệt là nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài.

Thất thoát và lãng phí làm cho hiệu quả kinh tế của các dự án đầu tư bị giảm sút nhanh chóng, thậm chí chất lượng công trình thực hiện không đáp ứng được yêu cầu đặt ra khiến công trình xây dựng xong mà không thể đưa vào vận hành khai thác...chẳng hạn như Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) là đầu tư mở rộng quá nhanh, quy mô lớn, dàn trải trên nhiều lĩnh vực, địa bàn trái với quy hoạch được phê duyệt. Trong đó có những lĩnh vực không liên quan đến công nghiệp đóng và sửa chữa tàu biển, nhiều lĩnh vực kém hiệu quả, có nhiều công ty, dự án thua lỗ nặng nề; sản xuất, kinh doanh đình trệ; bị mất hoặc giảm nhiều đơn đặt hàng; nhiều dự án đầu tư dở dang, không hiệu quả; tình hình nội bộ diễn biến phức tạp... đây chỉ là một trong số các dự án điển hình trong các dự án thất thoát lãng phí vốn đầu tư gây thiệt hại nghiêm trọng cho nền kinh tế.

4.2. Đối với xã hội

Hậu quả của thất thoát và lãng phí là gia tăng tệ nạn xã hội và thoái hóa đạo đức của một bộ phận cán bộ quản lý. Người dân hàng ngày chứng kiến những hành vi phạm pháp nhưng không bị trừng phạt, dần dần họ quen thuộc với những hành vi này và cuối cùng trở thành bình thường hoá trong xã hội.

Trong thực tế hiện nay, tình trạng thất thoát lãng phí trong hoạt động đầu tư phát triển là vấn đề cấp bách và nổi cộm. Thất thoát lãng phí gây thiệt hại lớn cho Đảng, Nhà nước và toàn xã hội, nó ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của đất nước và là nguy cơ cho tình trạng bất ổn định kinh tế - xã hội. Công tác quản lý hoạt động đầu tư vẫn chưa có những chuyển biến rõ rệt, tình trạng thất thoát và lãng phí diễn ra trong tất cả các giai đoạn của quá trình đầu tư và tính chất ngày càng trở nên nghiêm trọng, trên thực tế việc định lượng một cách chính xác số liệu về thất thoát, lãng phí là rất khó. Bên cạnh đó, còn có những biểu hiện tiêu cực trong quản lý đầu tư và thi công công trình, đó là vấn đề về chuyên môn và về phẩm chất đạo đức của cán bộ trong quản lý và thực hiện dự án đầu tư. Tất cả đã dẫn đến sự không hiệu quả hoặc kém hiệu quả trong hoạt động đầu tư, kết quả không tương xứng với nguồn vốn mà nền kinh tế đã bỏ ra.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Bạch Nguyệt và Từ Quang Phương (2010), *Giáo trình kinh tế đầu tư*, Khoa Kinh tế Đầu tư - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân - Hà Nội.
2. Nguyễn Hồng Minh (2010), *Giáo trình Kinh tế Đầu tư*, (chuyên khảo dành cho cao học kinh tế), Khoa Kinh tế Đầu tư - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân-Hà Nội.
3. Kết luận của Bộ Chính trị về Vinashin, Báo Tuổi trẻ ngày 08/ 8/2010.

TÁC ĐỘNG HẤT RA TRONG KINH TẾ VĨ MÔ

Th.S Nguyễn Thị Ngọc Dung
Trưởng khoa Quản trị- Kinh doanh

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong học phần Kinh tế vĩ mô chúng ta đã nghiên cứu mô hình IS - LM, tác động của chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ tới sản lượng và lãi suất cân bằng.

Chính sách tài khóa là chính sách của chính phủ với công cụ là thuế và chi tiêu Chính phủ. Chính sách tiền tệ là chính sách mà Ngân hàng trung ương tác động đến mức cung tiền. Cả 2 chính sách cũng hướng tới sự thay đổi lãi suất và sản lượng. Nhưng một điều mà chúng ta chưa được nghiên cứu đó là các ảnh hưởng của tác động hất ra. Trong bài viết này tác giả muốn đề cập tới một khía cạnh sâu hơn ảnh hưởng của tác động hất ra đối với nền kinh tế nói chung và với đầu tư tư nhân nói riêng.

II. GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ

1. Khái niệm về tác động hất ra

“Tác động hất ra mô tả sự gia tăng trong chi tiêu của Chính phủ hay sự giảm bớt các mức thuế khi nó làm giảm giá trị của một hay nhiều thành tố khác trong chi tiêu tư nhân” (Kinh tế học vĩ mô, Robert J.Gordon, trang 178).

2. Tác động hất ra trong mô hình IS - LM

2.1. Khái quát chung về mô hình IS - LM

Mô hình IS - LM được đề xuất và phát triển bởi 2 nhà kinh tế học John Hicks (1904-1989) và Alvin Hansen (1887-1975). Đây là công cụ cơ bản nhất để hiển thị các tác động của cả hai chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ lên sản lượng đầu ra (Y) và lãi suất (i), trong đó có tác động hất ra.

Trong một nền kinh tế vĩ mô, bên cạnh thị trường hàng hóa - dịch vụ, còn có thị trường tiền tệ. Hai thị trường này tưởng như tách rời nhưng lại có quan hệ tương tác mật thiết với nhau. Điều đó dẫn đến một sự thay đổi trên thị trường này sẽ dẫn tới sự thay đổi trên thị trường còn lại, và cuối cùng làm thay đổi luôn cả cục diện chung của nền kinh tế (thể hiện thông qua các mức tăng trưởng, lạm phát, thất nghiệp...). Xuất phát từ thực tiễn này, mô hình IS - LM đã được xây dựng trên cơ sở kết hợp các hoạt động của thị trường hàng hóa dịch vụ và thị trường tiền tệ thông qua việc đưa 2 đường IS và LM vào cùng một hệ đồ thị. Trong đó, đường IS là tập hợp các kết hợp khác nhau giữa lãi suất và thu nhập sao cho tổng chi tiêu kế hoạch đúng bằng thu nhập ($AD = Y$), đường LM là tập hợp các kết hợp khác nhau giữa lãi suất và thu

nhập sao cho cầu tiền thực tế bằng cung tiền thực tế (MD = MS).

Mô hình IS - LM được nghiên cứu rất đầy đủ trong tất cả các nền kinh tế giả định. Tuy nhiên trong phạm vi của bài viết này, với đối tượng nghiên cứu chính là “tác động hắt ra”, tác giả chỉ đề cập đến mô hình IS - LM trong nền kinh tế đóng.

Khi không có sự xuất hiện của các yếu tố bên ngoài như xuất khẩu ròng (NX), tỷ giá hối đoái, lãi suất thế giới..., đường IS là một đường thẳng dốc xuống, có phương trình:

$$i = \frac{A}{d} - \frac{1}{\alpha d} Y$$

Trong đó: $A = C_0 + I_0 + G_0 - MPC \cdot T_0$

$$\alpha = \frac{1}{1 - MPC(1 - t) - MPI}$$

(C_0 , I_0 , G_0 , T_0 là các yếu tố tự định bao gồm: tiêu dùng của hộ gia đình, đầu tư của tư nhân, chi tiêu Chính phủ, thuế.

MPC, MPI là các xu hướng tiêu dùng biên và đầu tư biên.

d là hệ số phản ánh độ nhạy cảm của đầu tư đối với lãi suất.

t : Thuế suất)

Trái ngược với đường IS, đường LM là một đường thẳng dốc lên và có phương trình:

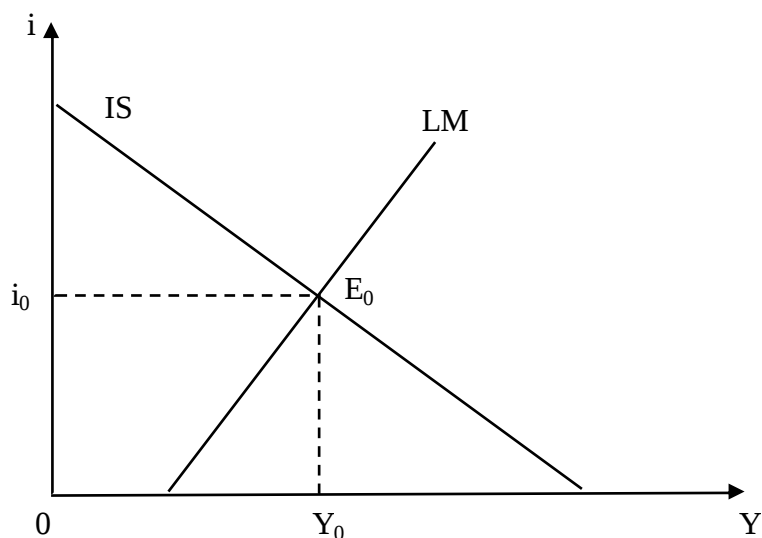
$$i = -\frac{1}{h} \cdot \frac{M}{P} - \frac{k}{h} \cdot Y$$

Trong đó: k , h lần lượt là hệ số phản ánh độ nhạy cảm của cầu tiền đối với thu nhập và lãi suất.

M là mức cung tiền danh nghĩa.

P là mức giá (được giả định là không thay đổi trong quá trình nghiên cứu).

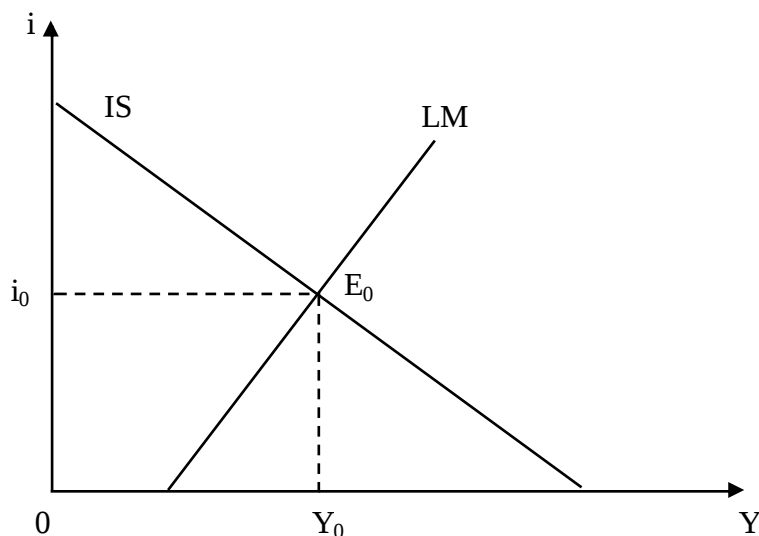
Sự kết hợp của IS và LM trên cùng một hệ đồ thị đã làm xuất hiện một điểm cân bằng chung của nền kinh tế E_0 . Đây là điểm mà tại đó, cả thị trường hàng hóa dịch vụ lẫn thị trường tiền tệ đều đạt trạng thái cân bằng.



2.2. Mô tả tác động hắt ra thông qua mô hình IS - LM

Giả sử ban đầu điểm cân bằng trong mô hình IS - LM được xác định là $E_0 (Y_0, i_0)$. Khi chính phủ thực hiện chính sách tài khóa mở rộng bằng cách tăng chi tiêu chính phủ một

lượng là ΔG làm cho tổng chi tiêu tự định cũng tăng lên tương ứng. Đường IS dịch chuyển sang phải đến vị trí IS_1 , Nền kinh tế chuyển sang một thể cân bằng chung mới $E_1(Y_1, i_1)$. Có 2 yếu tố bị hắt ra được thể hiện rõ rệt trên đồ thị.



Đầu tiên là sự giảm sút của số nhân. Nếu như trong nền kinh tế giản đơn, khi yếu tố lãi suất được cố định, một sự gia tăng ΔG của chi tiêu chính phủ sẽ làm cho sản lượng cân bằng tăng thêm $\Delta Y = Y_2 - Y_0 = \alpha \cdot \Delta G$, thì trên hệ đồ thị mà chúng ta đang nghiên cứu, thực tế Y chỉ tăng thêm một lượng $\Delta Y' = Y_1 - Y_0 = \alpha_{TK} \cdot \Delta G < \Delta Y$. Lập luận này chứng tỏ $\alpha_{TK} < \alpha$ nghĩa là số nhân đã giảm đi đáng kể.

Yếu tố thứ 2 bị hắt ra trong mô hình trên là đầu tư tư nhân. Dễ thấy với hàm đầu tư $I = I_0 + MPI \cdot Y - d \cdot i$; khi lãi suất cố định, với một sự tăng thêm của G sẽ dẫn đến tăng tổng cầu

AD , từ đó tăng Y . Sự tăng thêm của Y quay trở lại sẽ làm tăng đầu tư tư nhân. Tuy nhiên trong hệ đồ thị, sự dịch chuyển sang phải của IS rõ ràng đã làm lãi suất tăng đáng kể từ i_0 lên i_1 . Vì vậy đương nhiên I sẽ phải giảm xuống (trừ khi giá trị của d là không đáng kể). Sự giảm sút này của I là nguyên nhân dẫn đến sản lượng cân bằng chung cuối cùng là Y_1 chứ không phải Y_2 .

Yếu tố lãi suất i tăng lên ở đây có thể giải thích một cách rất đơn giản. Chính phủ tăng G làm cho Y tăng từ Y_0 lên Y_2 , kích thích tăng cầu về tiền tệ. Trong khi đó lượng cung

tiền thực tế đã được giả định là không thay đổi. Từ trạng thái $MD = MS$, thị trường tiền tệ tạm thời di động sang trạng thái $MD > MS$. Để thiết lập lại trạng thái cân bằng buộc lãi suất phải tăng để kéo cầu tiền thực quay đầu giảm xuống.

Như vậy qua một chuỗi phân tích, có thể thấy cốt lõi cơ bản khi phân tích tác động hắt ra là việc sử dụng chính sách tài khóa mở rộng của chính phủ đã làm tăng lãi suất, dẫn đến giảm đầu tư tư nhân, từ đó giảm hiệu quả của chính sách khóa. Sản lượng cân bằng chung tăng với mức độ không bằng trong nền kinh tế giản đơn (lãi suất không thay đổi) lại là một dấu hiệu cho thấy sự giảm sút của số nhân. Vì thế, trong các nghiên cứu, cũng có quan điểm gọi “tác động hắt ra” là “hiệu ứng hắt ra”.

3. Biện pháp giảm quy mô của “tác động hắt ra”

Thực hiện chính sách tiền tệ mở rộng làm cho cung tiền được tăng lên dẫn đến lãi suất giảm xuống, doanh nghiệp tăng quy mô sản xuất làm cho tăng trưởng kinh tế. Song trong dài hạn sẽ làm cho lạm phát tăng vọt lên. Khi lạm phát tăng, Chính phủ lại cần thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt để giảm lạm phát, điều đó làm cho lãi suất thị trường tăng lên. Lãi suất tăng, các doanh nghiệp phải thu hẹp sản xuất, thậm chí phá sản. Đây chính là cơ sở của một vấn đề thực tế là khi

Chính phủ tăng chi tiêu nếu không có sự hỗ trợ của chính sách tiền tệ thì lãi suất thị trường tăng làm giảm đầu tư (thoái lui đầu tư), các doanh nghiệp tư nhân không có sự hỗ trợ vốn từ phía nhà nước sẽ bị “hắt ra” khỏi thị trường.

Nhưng trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh khốc liệt hiện nay, việc “hắt ra” khỏi thị trường một doanh nghiệp tư nhân non trẻ là việc làm dễ, nhưng để hình thành lại nó là một việc làm khó, mà một doanh nghiệp nhà nước hoạt động chưa chắc hiệu quả bằng một doanh nghiệp tư nhân nhưng họ có sự hỗ trợ của nhà nước. Nhưng đến khi kiểm toán ra sự lỗ lãi thì thiệt hại là rất đáng kể. Điều này đã thể hiện rõ trong các báo cáo phát triển năm 2005 dành cho Việt Nam của ngân hàng thế giới: “Khu vực tư nhân chính là nơi có chi phí tạo ra công ăn việc làm thấp nhất và có năng suất cao chứ không phải là doanh nghiệp nhà nước”. Nếu nền kinh tế mà trong đó các doanh nghiệp được cạnh tranh một cách bình đẳng, thật sự thì có thể chính các doanh nghiệp nhà nước kém hiệu quả bị hắt ra chứ không phải là các doanh nghiệp tư nhân.

Tóm lại, khi thực hiện chính sách tài khóa, Chính phủ cần lưu ý tới việc bị hắt ra của các doanh nghiệp tư nhân. Chính phủ cần có sự kết hợp linh hoạt giữa các chính sách tài khóa,

chính sách tiền tệ để giải quyết các vấn đề thanh khoản. Sự chỉ đạo của chính phủ tới các hệ thống ngân hàng cần triệt để nhằm chính rủi ro trong các trường hợp “nợ xấu”. Đồng thời nhanh chóng cắt giảm sự đầu tư của Chính phủ vào các lĩnh vực kém hiệu quả. Các doanh nghiệp tư nhân sẽ có sân chơi rộng hơn, cạnh tranh lành mạnh làm tổng cầu đầu tư của nền kinh tế tăng, sự đánh đổi giữa lạm phát và tăng trưởng được giảm.

III. KẾT LUẬN

Dưới tác động của chính sách tài khóa mở rộng sẽ dẫn tới các tác động hắt ra. Điều này đặt ra cho các doanh nghiệp tư nhân vấn đề cần có các đối sách như thế nào, cho Chính phủ một bài toán là sử dụng, kết hợp như thế nào ở các chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ nhằm tác động một cách hợp lý để hướng tới một sự phát triển một nền kinh tế bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. N. Gregory Mankiw (2001), *Kinh tế vĩ mô*, NXB. Thống kê.
2. Nguyễn Văn Ngọc (2010), *Bài giảng Kinh tế vĩ mô*, NXB. Đại học kinh tế quốc dân.
3. Robert J. Gordon (2000), *Kinh tế học vĩ mô*, NXB, Khoa học và kỹ thuật.
4. Nguyễn Hoài Bảo (2008), *Đầu tư tư nhân: sẽ bị tác động “hắt ra”?*, <http://www.thesaigontimes.vn/>

CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN - NHỮNG ƯU ĐIỂM VÀ HẠN CHẾ TRONG BỐI CẢNH KINH TẾ HIỆN NAY

ThS. Trần Thu Hà

Khoa Cơ sở Cơ bản

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Luật Doanh nghiệp 2005 đã định nghĩa Công ty cổ phần là doanh nghiệp trong đó, vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần. Trong Công ty cổ phần có cổ đông, có thể là tổ chức hoặc cá nhân. Số lượng cổ đông tối thiểu là 3 và không hạn chế số lượng tối đa. Cổ đông trong các Công ty cổ phần chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp, có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác.

Trong bối cảnh hiện nay, các Công ty cổ phần giữ vị trí quan trọng trong nền kinh tế, bao gồm Công ty cổ phần có vốn đầu tư Nhà nước và Công ty cổ phần tư nhân, nên các Công ty cổ phần có đóng góp vô cùng lớn vào GDP của đất nước. Có thể hiểu rõ cơ cấu tổ chức và hoạt động của các Công ty cổ phần là điều cần thiết, đặc biệt là trong bối cảnh nền kinh tế hiện nay. Trên cơ sở nắm được những hoạt động chính của các Công ty cổ phần sẽ giúp các nhà hoạch định chính sách đưa ra những

chính sách hợp lý, có thể khắc phục những điểm yếu kém và hỗ trợ tốt hơn cho sự phát triển của các công ty cổ phần nói riêng và cả nền kinh tế nói chung.

Mặt khác, theo tìm hiểu của cá nhân trong quá trình làm việc, chưa có nhiều đề tài nghiên cứu hay các nguồn tài liệu phân tích một cách rõ nét về cơ cấu và hoạt động của các Công ty cổ phần, ngoại trừ Luật Doanh nghiệp 2005 có quy định và hướng dẫn về một số bộ phận chuyên trách trong công ty cổ phần.

Xuất phát từ thực tiễn đó, trong giới hạn của một bài viết, tôi sẽ tập trung phân tích về cơ cấu tổ chức và những hoạt động cơ bản nhất của các Công ty cổ phần ở Việt Nam. Đồng thời, tôi cũng sẽ đưa ra một số ưu điểm, nhược điểm trong quá trình hoạt động của các Công ty cổ phần trong bối cảnh kinh tế hiện nay.

2. CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN

Một Công ty cổ phần cần phải có Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành. Đối với công ty cổ phần có trên 11 cổ đông là

cá nhân hoặc có cổ đông là tổ chức sở hữu trên 50% tổng số cổ phần của công ty phải có Ban Kiểm soát.

2.1. Đại hội đồng cổ đông

Cơ quan tối cao của công ty cổ phần là Đại hội đồng Cổ đông. Các cổ đông sẽ tiến hành bầu ra Hội đồng Quản trị, Chủ tịch Hội đồng Quản trị, các Phó Chủ tịch và thành viên hội đồng quản trị (kiêm nhiệm và không kiêm nhiệm). Sau đó, Hội đồng quản trị sẽ tiến hành thuê, bổ nhiệm Giám đốc (Tổng giám đốc) và hoặc Giám đốc điều hành. Hội đồng này cũng có thể tiến hành thuê, bổ nhiệm các Phó Giám đốc (Phó Tổng Giám đốc) hoặc ủy quyền cho Ban Giám đốc (công ty) làm việc này.

Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc/Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty được quy định tại Điều lệ công ty. Người đại diện theo pháp luật của công ty phải thường trú ở Việt Nam; trường hợp vắng mặt trên ba mươi ngày ở Việt Nam thì phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác theo quy định tại Điều lệ công ty để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật của công ty.

2.2. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của công ty. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý quan trọng khác; quyết định mức lương và lợi ích khác của những người quản lý; giám sát, chỉ đạo Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của công ty. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ công ty, quyết định thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác...

Hội đồng quản trị trong Công ty cổ phần phải có không ít hơn 3 thành viên và không quá 11 thành viên nếu điều lệ công ty không có quy định khác. Số thành viên Hội đồng quản trị phải thường trú ở Việt Nam do nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là 5 năm. Thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết phải là cổ đông của công ty.

Trong Hội đồng quản trị phải có Chủ tịch Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị bầu ra. Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ về việc lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị; Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu

tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị; Tổ chức việc thông qua quyết định của Hội đồng quản trị; Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị; Chủ tọa họp Đại hội đồng cổ đông; ...

2.3. Ban điều hành

Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm một người trong ban quản trị hoặc thuê người khác làm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc. Trường hợp Điều lệ công ty không quy định Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật thì Giám đốc hoặc Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty. Nhiệm kỳ của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc không quá 5 năm, có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

Giám đốc hoặc Tổng giám đốc có các quyền và nhiệm vụ quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của công ty mà không cần phải có quyết định của Hội đồng quản trị; Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị; Quyết định lương và phụ cấp (nếu có) đối với người lao động; Tuyển dụng lao động; Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh...

2.4. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát có từ 3 đến 5 thành viên. Nhiệm kỳ của Ban kiểm

soát không quá 5 năm và thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

Trong Ban kiểm soát có Trưởng ban kiểm soát. Ban kiểm soát thực hiện việc giám sát Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong thực hiện các nhiệm vụ được giao.

III. HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN

3.1. Hoạt động sản xuất kinh doanh

Các Công ty cổ phần được phép hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực đã đăng ký và theo quy định của Nhà nước. Nhìn chung, quy mô hoạt động của các Công ty cổ phần là khá lớn và được phép mở rộng kinh doanh từ việc huy động vốn cổ phần.

Trong quá trình hoạt động, các Công ty cổ phần có thể chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng và ký kết hợp đồng. Tiến hành các hoạt động kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu và áp dụng khoa học công nghệ hiện đại để nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh.

Hội đồng quản trị có trách nhiệm quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của công ty. Còn Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty chính là người điều hành hoạt động kinh doanh hằng

ngày của Công ty cổ phần và chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình.

3.2. Phát hành trái phiếu

Các Công ty cổ phần có quyền phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

Công ty cổ phần chỉ không được quyền phát hành trái phiếu khi không thanh toán đủ cả gốc và lãi của trái phiếu đã phát hành, không thanh toán hoặc thanh toán không đủ các khoản nợ đến hạn trong ba năm liên tiếp trước đó. Trong trường hợp tỷ suất lợi nhuận sau thuế bình quân của ba năm liên tiếp trước đó không cao hơn mức lãi suất dự kiến trả cho trái phiếu định phát hành thì Công ty cổ phần cũng không được phép phát hành trái phiếu.

3.3. Mua lại cổ phần

Trong quá trình hoạt động, công ty cổ phần có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định.

3.4. Nghĩa vụ đóng thuế

Trong suốt quá trình hoạt động, các công ty cổ phần phải có trách nhiệm và nghĩa vụ đóng thuế đầy đủ cho Nhà nước theo đúng quy định của pháp luật. Ngoài ra, các cổ đông cũng phải đóng thuế thu nhập bổ

sung từ nguồn cổ tức và lãi cổ phần theo quy định.

3.5. Trả cổ tức

Các Công ty cổ phần phải tiến hành trả cổ tức cho cổ đông sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật, trích lập các quỹ công ty và bù đắp đủ lỗ trước đó. Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của Công ty hoặc bằng tài sản khác quy định tại Điều lệ Công ty.

3.6. Công khai thông tin về Công ty cổ phần

Công khai thông tin về Công ty cổ phần cũng chính là một trong những hoạt động mà các công ty cổ phần phải thực hiện. Hằng năm, các Công ty cổ phần phải gửi báo cáo tài chính đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật có liên quan. Trong đó, phần tóm tắt nội dung báo cáo tài chính hằng năm phải được thông báo đến tất cả cổ đông.

I. ƯU ĐIỂM VÀ NHƯỢC ĐIỂM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY

4.1. Ưu điểm

Xuất phát từ sự tồn tại độc lập của Công ty cổ phần so với các cổ đông nên Công ty cổ phần có các quyền và nghĩa vụ về tài sản riêng, do đó các rủi ro của cổ đông khi đầu tư vào Công ty cổ phần chỉ giới hạn

trong số lượng giá trị cổ phiếu mà cổ đông đó đầu tư. Ngược lại, khi đầu tư vào công ty hợp danh hay doanh nghiệp tư nhân thì mức độ rủi ro là vô hạn. Tính chất chịu trách nhiệm hữu hạn trên đã thu hút mạnh mẽ các nhà đầu tư đầu tư vào Công ty cổ phần nhiều hơn so với đầu tư vào các loại hình doanh nghiệp khác mà ở đó họ phải chịu trách nhiệm vô hạn. Bất kỳ nhà đầu tư nào cũng hiểu rằng khi mình đầu tư vào Công ty cổ phần với tính chất chịu trách nhiệm hữu hạn của cổ đông thì không bao giờ mình bị mất nhiều hơn so với số vốn đã bỏ ra đầu tư vào Công ty cổ phần nên họ ít sợ rủi ro hơn người đầu tư vốn vào công ty hợp danh hay doanh nghiệp tư nhân, những người này phải thấp thỏm lo âu khi tình hình kinh doanh của doanh nghiệp xấu đi, vì họ có thể mất toàn bộ tài sản bất kỳ khi nào. Chính lợi thế này mà các Công ty cổ phần có khả năng huy động rất lớn các nguồn vốn đầu tư của xã hội vào hoạt động sản xuất - kinh doanh của mình.

Mặt khác, các Công ty cổ phần hiện nay đều có quy mô hoạt động lớn và khả năng mở rộng kinh doanh khá dễ dàng từ việc huy động vốn cổ phần. Đây là một trong những điều kiện thuận lợi giúp các Công ty cổ phần phát triển.

Khác với các loại công ty khác, vốn điều lệ của Công ty cổ phần

được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần. Giá trị của mỗi cổ phần gọi là mệnh giá cổ phiếu. Việc góp vốn vào Công ty cổ phần được thực hiện bằng cách mua cổ phiếu nên cổ phiếu được xem là hình thức thể hiện phần vốn góp của các cổ đông. Các cổ phiếu do Công ty cổ phần phát hành là hàng hóa nên các cổ đông khi sở hữu cổ phiếu có thể tự do chuyển nhượng; hơn thế nữa trách nhiệm của các cổ đông chỉ giới hạn trong phạm vi giá trị các cổ phiếu mà họ sở hữu nên khi họ muốn rút lui khỏi công việc kinh doanh hay muốn bán cổ phiếu của mình cho người khác thì họ thực hiện rất dễ dàng. Việc mua bán, chuyển nhượng cổ phần được cho phép cũng tạo cơ hội cho nhà đầu tư có khả năng điều chuyển vốn đầu tư từ nơi này sang nơi khác từ lĩnh vực này sang lĩnh vực khác một cách dễ dàng.

Quá trình hoạt động của các Công ty cổ phần cũng đạt được hiệu quả cao do tính độc lập giữa quản lý và sở hữu trong các Công ty cổ phần. Pháp luật về Công ty của các nước đều xác lập một cách cụ thể về các quyền và nghĩa vụ pháp lý của công ty cổ phần với tư cách là một pháp nhân độc lập, có năng lực và tư cách chủ thể riêng, tồn tại độc lập và tách biệt với các cổ đông trong Công ty. Với tư cách là một pháp nhân, Công ty có

quyền sở hữu tài sản riêng còn các cổ đông chỉ được sở hữu cổ phần trong công ty mà không có bất kỳ quyền sở hữu nào đối với tài sản của công ty.

4.2. Nhược điểm

Một trong những điểm còn hạn chế trong hoạt động của các Công ty cổ phần hiện nay là phải nộp khá nhiều loại thuế như: thuế môn bài, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế xuất nhập khẩu, thuế thu nhập cá nhân, thuế tài nguyên, thuế tiêu thụ đặc biệt, tiền thuê đất... Trong đó có những mức thuế tương đối cao như thuế thu nhập doanh nghiệp lên đến 25%.

Ngoài ra, các cổ đông trong Công ty cổ phần còn phải chịu thuế thu nhập bổ sung từ nguồn cổ tức và lãi cổ phần theo quy định của pháp luật. Việc công bố thông tin về công ty hằng năm cũng làm cho khả năng bảo mật kinh doanh và tài chính của các công ty cổ phần bị hạn chế.

Để thay đổi phạm vi, lĩnh vực kinh doanh phải thông qua Đại hội đồng cổ đông hoặc theo những quy định trong Điều lệ của công ty dẫn đến hoạt động kinh doanh không linh hoạt.

Sự minh bạch và công bố thông tin ở các Công ty cổ phần còn chưa được thực hiện tốt. Đặc biệt là ở các Công ty cổ phần có vốn của nhà nước,

nhiều thông tin còn khép kín nên không thu hút được các nhà đầu tư chiến lược.

5. KẾT LUẬN

Các Công ty cổ phần có vị trí quan trọng trong nền kinh tế, đóng góp đáng kể vào GDP của đất nước. Trong giới hạn của một bài viết, tôi đã cố gắng trình bày một cách khái quát nhất về cơ cấu tổ chức và những hoạt động chính của công ty cổ phần, đồng thời đưa ra một số ưu điểm, nhược điểm trong bối cảnh nền kinh tế hiện nay.

Có thể thấy rằng, hoạt động của các Công ty cổ phần trong thời điểm nền kinh tế đang gặp nhiều khó khăn vẫn còn nhiều hạn chế, trong đó có nhiều loại thuế và mức thuế cao; việc thay đổi lĩnh vực kinh doanh chưa linh hoạt; sự minh bạch còn nhiều hạn chế...song không thể phủ nhận những cơ hội để phát triển mở rộng quy mô kinh doanh và linh hoạt trong việc mua bán, chuyển nhượng cổ phần mà Nhà nước đã đem lại cho các Công ty cổ phần.

Nắm rõ về cơ cấu tổ chức và các hoạt động của Công ty cổ phần sẽ giúp các nhà hoạch định chính sách đưa ra những chính sách hợp lý, có thể khắc phục những điểm yếu kém và hỗ trợ tốt hơn cho sự phát triển của các công ty cổ phần nói riêng và cả nền kinh tế nói chung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Luật Doanh nghiệp 2005*, NXB Tri thức.
2. *Luật sửa đổi bổ sung Luật Doanh nghiệp 2009*, NXB Chính trị quốc gia
3. *Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008*, NXB Thống kê.
4. *Luật Việt An 2012*, "Ưu nhược điểm của công ty cổ phần".
5. <http://www.tuvanlapcongy.vn/uu-nhuoc-diem-cua-cong-ty-co-phan.html>
5. Nguyễn Bích Phượng, Trung tâm tư vấn IPIC GROUP.
6. Một số ưu, nhược điểm của các loại hình công ty theo Luật Doanh nghiệp 2005 và hướng tư vấn lựa chọn loại hình doanh nghiệp cho khách hàng.
7. Nguyễn Thanh Bình, ĐH Luật TP. HCM, Tạp chí Khoa học Pháp luật số 1/2003, Những lợi thế của Công ty cổ phần trong nền kinh tế thị trường.

ÁP DỤNG CÁC TRÒ CHƠI NGÔN NGỮ ĐỂ DẠY KỸ NĂNG NÓI TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH CHO SINH VIÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

*ThS. Nguyễn Thị Hoài Ly
Khoa Cơ sở - Cơ bản*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tiếng Anh với tư cách là môn ngoại ngữ, là môn văn hóa cơ bản bắt buộc trong chương trình giáo dục phổ thông, là một bộ phận không thể thiếu của học vấn phổ thông. Tiếng Anh cung cấp cho sinh viên một công cụ giao tiếp mới để tiếp thu những tri thức khoa học kỹ thuật tiên tiến, tìm hiểu những nền văn hóa đa dạng và phong phú trên thế giới, dễ dàng hội nhập với cộng đồng quốc tế.

Do nhu cầu giao lưu với các nước trên thế giới ở mọi lĩnh vực của đời sống, tiếng Anh đã và đang trở thành một trong những ngôn ngữ được dùng nhiều nhất trong giao tiếp quốc tế và đang được sử dụng như một ngoại ngữ chính để giảng dạy sinh viên các trường đại học Việt Nam. Là môn học bắt buộc cho sinh viên năm thứ hai ở trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Nghệ An, tiếng Anh chuyên ngành thỏa mãn nhu cầu của sinh viên môn học tiếng Anh để sử dụng vào các lĩnh vực như kế toán, quản trị kinh doanh, tài chính ngân hàng trồng trọt v.v. Sinh viên các ngành này sau khi ra trường có thể sử dụng tiếng Anh để nghiên cứu về

chuyên môn cũng như trao đổi thông tin với các đồng nghiệp nước ngoài. Tuy nhiên, thực tế giảng dạy cho thấy hầu hết các khóa học đều tập trung vào việc cung cấp cho sinh viên từ vựng và rất nhiều các bài dịch liên quan đến chuyên ngành mà họ đang theo học. Phương pháp giảng dạy này chưa thỏa mãn nhu cầu của sinh viên về giao tiếp chuyên ngành dẫn đến động cơ học tập của sinh viên rất thấp và họ không hào hứng tham gia các hoạt động trên lớp.

II. NỘI DUNG

2.1. Kỹ năng nói và những yếu tố ảnh hưởng tới sự phát triển kỹ năng nói

Trong bốn kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết; kỹ năng “nói” dường như được xem là quan trọng nhất. Nó giúp học sinh sử dụng ngôn ngữ và các kỹ năng họ đã học để thể hiện ý kiến của mình dựa theo những chủ đề, chủ điểm nhất định. Hơn thế nữa, đó là một kỹ năng cực kỳ quan trọng trong giao tiếp, trong cuộc sống thực của chúng ta. Vì thế, các hoạt động trên lớp học nhằm phát triển khả năng thể hiện của bản thân qua lời nói là một phần rất quan trọng trong các khóa học ngoại ngữ.

Tuy nhiên, trong thực tế, nhiều người không thích nói trước đám đông. Theo Paul Davies (Success in English Teaching:2000), điều này đặc biệt đúng trong học ngoại ngữ, bởi vì họ sợ tạo ra những phát ngôn mắc nhiều lỗi hoặc có vẻ ngớ ngẩn. Thứ hai, âm địa phương quá nặng trong ngôn ngữ mẹ đẻ cũng khiến người học ngoại ngữ gặp khó khăn trong việc phát âm chính xác. Thêm vào đó, cũng giống như “nghe”, “nói” xảy ra trong “thời gian thực” và người nói không có thời gian để xây dựng các phát ngôn một cách cẩn thận. Trong “đối thoại” loại nói “phổ biến nhất” chúng ta phải thực hiện nhiều thứ cùng một lúc: hiểu điều người nói, nói điều mình muốn nói khi có cơ hội, chuẩn bị cho những thay đổi chủ đề không mong đợi trước, và nghĩ ra một cái gì đó để nói khi có một quãng tạm nghỉ dài.

Vì những lý do này, Paul Davies đã gợi ý rằng việc dạy nói phải đáp ứng được những yêu cầu sau:

- Cố gắng tạo ra một không khí thoải mái trong lớp học để hầu hết các sinh viên không sợ nói trước những người còn lại của lớp. Bên cạnh đó, thực hiện được càng nhiều hoạt động nói theo cặp và nhóm càng tốt, để các sinh viên có thể nói tiếng Anh mà không sợ bị tất cả số còn lại nghe.

- Cho sinh viên tiếp cận càng nhiều với lời nói tự nhiên càng tốt,

đồng thời cũng lòng một số bài học phát âm trong giờ học. Sinh viên sẽ không thể biết phát âm chuẩn xác và phát triển kỹ năng nói nếu không được nghe đầy đủ lời nói tự nhiên.

- Giúp sinh viên quen với việc kết hợp “nghe” và “nói” trong thời gian thực trong sự tương tác tự nhiên. Cũng như khả năng nghe, khả năng nói một phần nào đó nên là kết quả tự nhiên của việc sử dụng tiếng Anh như là phương tiện giao tiếp chính trong lớp học. Hãy tận dụng một cơ hội trong lớp cho sinh viên sử dụng kiến thức ngôn ngữ mà các em đã được học trước đó. Như vậy, có thể thấy rằng việc kích thích các em sử dụng ngôn ngữ một cách tự nhiên sẽ khiến việc học trở nên hiệu quả hơn.

2.2. Hứng thú của sinh viên và việc sử dụng trò chơi để gây hứng thú cho sinh viên nói tiếng Anh

Ở cấp độ đơn giản nhất, hứng thú là một loại động lực thúc đẩy một người nào đó làm việc để đạt một điều gì đó. Người ta chia thành 2 loại hứng thú: Hứng thú bên ngoài (Extrinsic motivation) và hứng thú bên trong (Intrinsic motivation). Hứng thú bên ngoài được tạo ra bởi nhiều yếu tố bên ngoài như sự cần thiết phải vượt qua kỳ thi, hi vọng được giải thưởng có giá trị về mặt tài chính, khả năng xuất ngoại trong tương lai v.v.. Trái lại hứng thú bên trong đến từ bên trong bản thân từng

cá nhân. Vì vậy, một người có thể đạt được hứng thú từ niềm vui của quá trình học tập hay bởi sự khát khao làm cho mình tiến bộ hơn. Hầu hết các nhà nghiên cứu và các giáo học pháp đều có quan điểm rằng hứng thú bên trong đặc biệt quan trọng cho việc đạt được thành công. Theo Jeremy Harmer (the Practice of English Language teaching: 2002) có ba yếu tố ảnh hưởng đến hứng thú của sinh viên là: mục tiêu học tập, môi trường học tập, và sự thú vị của bản thân các giờ học.

Một trong các hoạt động được giáo viên sử dụng trong giờ học là các trò chơi. Chúng có thể giúp xua tan mệt mỏi, sự tẻ nhạt, mang đến một bầu không khí học tập đầy hứng thú. Bên cạnh đó các trò chơi có thể giúp mang ngoại ngữ vào cuộc sống thật. Theo George P.MC Callum (101 word Game:1980), có nhiều lí do xác đáng để sử dụng các trò chơi trong các giờ học ngôn ngữ. Thứ nhất, trong không khí vui chơi thoải mái, học sinh ít ý thức về bản thân hơn, vì thế có nhiều khả năng thể nghiệm hơn và tự do tham gia vào việc sử dụng ngôn ngữ. Thêm vào đó, các trò chơi kích thích sự hứng thú của sinh viên một cách tự động. Một trò chơi được đưa ra phù hợp sẽ có thể là một trong những kỹ thuật gây hứng thú nhất. Ông cũng đưa ra một số lý do khác như sau:

- Các trò chơi giúp tập trung sự chú ý của sinh viên vào các cấu trúc ngữ pháp, các đơn vị từ vựng nhất định.

- Chúng có chức năng củng cố, ôn tập, và làm giàu thêm vốn kiến thức ngôn ngữ.

- Chúng làm tăng sự tham gia bình đẳng cho những sinh viên yếu và sinh viên giỏi.

- Chúng có thể được điều chỉnh để phù hợp với từng độ tuổi và trình độ ngôn ngữ của người học.

- Chúng mang đến một sự đua tranh lành mạnh, cung cấp môi trường không gây căng thẳng cho việc sáng tạo ngôn ngữ tự nhiên.

- Chúng có thể được sử dụng dễ dàng trong bất cứ tình huống dạy học nào và trong bất kỳ kỹ năng nào.

- Chúng cung cấp sự phản hồi ngay lập tức cho giáo viên.

- Chúng đảm bảo sự tham gia tối đa của học sinh với sự chuẩn bị tối thiểu của giáo viên.

2.3.Các nguyên tắc của việc sử dụng trò chơi

2.3.1.Nội dung trò chơi

Các trò chơi với mục tiêu gây hứng thú nên khá nhẹ nhàng, các ngữ liệu rất đơn giản để đảm bảo tất cả sinh viên đều tham gia.

2.3.2.Tổ chức trò chơi

Vì đây là trò chơi nên khâu tổ chức lớp cực kỳ quan trọng. Các trò chơi có thể tiến hành ở cấp độ cá

nhân hoặc theo đội. Để tránh mất thời gian, ngay trước khi tiến hành trò chơi, tôi đã chia lớp thành 2-3 đội và trong mỗi đội lại được chia thành 2- 3 nhóm cụ thể, đặt tên đội và nhóm theo tên ưa thích của các em. Giáo viên chú ý phân đội, nhóm một cách hợp lý, đảm bảo đội, nhóm nào cũng có sinh viên khá, giỏi, trung bình. Trong quá trình chơi ở một số trò chơi, quy định mỗi người trong đội chỉ được trả lời một lần để nhiều người có thể tham gia.

2.3.3. Cho điểm và cạnh tranh lành mạnh

Là một trò chơi mang tính cạnh tranh nên không thể thiếu phần cho điểm. Tuy nhiên có thể thay đổi phương pháp cho điểm để trò chơi trở nên hấp dẫn. Ví dụ điểm cho hai đội có thể được thể hiện như là hai cái thang và hai người đang leo lên 2 cái thang đó. Cũng có thể vẽ hình hai cái thang, đội nào ghi được điểm thì đi lên một bậc, đội nào mất điểm thì đi xuống. Cách khác nữa là thể hiện điểm số của mỗi đội, nhóm bằng hình vẽ đơn giản các loại con vật, hoa quả. Tôi luôn cố gắng đảm bảo rằng tất cả sinh viên đều có cơ hội thành công trong việc ghi điểm để không ai thấy buồn. Sinh viên thích nhìn thấy sự tiến bộ của mình trong cả quá trình, vì vậy tôi thường lưu điểm số của các em lại để so sánh với lần sau.

2.3.4. Hướng dẫn trò chơi

Học sinh cần phải biết rõ trò chơi được chơi như thế nào nếu không các em sẽ bị mất phương hướng ngay từ đầu.

Có thể viết hướng dẫn lên bảng hoặc làm mẫu với một sinh viên khá để mọi người trong lớp đều biết mình cần gì. Lời hướng dẫn nên được chuẩn bị chu đáo, ngắn gọn rõ ràng dễ hiểu. Học sinh cũng cần phải biết trò chơi được thực hiện nhằm mục đích gì. Nếu không hiểu lý do, nhiều sinh viên sẽ nghĩ hoạt động đó không quan trọng và từ bỏ hoặc tham gia không nhiệt tình.

2.3.5. Sự tham gia của người học

Không phải tất cả các học sinh đều dễ dàng tham gia ngay vào trò chơi. Trong lớp có những sinh viên rụt rè hoặc chậm tiến. Vậy làm thế nào để những em này cũng có thể tự nguyện tham gia. Thỉnh thoảng giáo viên cho các em một khoảng thời gian im lặng vài phút để chuẩn bị - còn gọi là thời gian suy nghĩ. Thêm vào đó giáo viên cũng có thể đưa ra một số gợi ý trên bảng trước, hoặc yêu cầu một học sinh khá quản lý trò chơi.

2.3.6. Thời gian chơi

Vì thời lượng của một tiết học chỉ có 45 phút nên trò chơi khởi động cũng nên thực hiện trong một thời gian phù hợp. Các trò chơi được thực hiện trong đề tài này thường diễn ra trong 5- 10 phút vào đầu tiết speaking của mỗi unit.

2.4. Áp dụng các trò chơi ngôn ngữ để dạy kỹ năng nói tiếng Anh chuyên ngành cho sinh viên ngành quản trị kinh doanh

2.4.1. *Guessing game*

Hoạt động này sử dụng trong phần khởi động bài hoặc phần ôn luyện.

Thời gian: 5- 10 phút.

Giáo viên chia cả lớp thành 4 nhóm. Mỗi câu hỏi sẽ có 3 gợi ý. Mỗi nhóm đưa ra câu trả lời đúng cho gợi ý thứ nhất sẽ dành được 15 điểm, gợi ý thứ hai sẽ giành được 10 và gợi ý thứ ba sẽ dành được 5 điểm. Nhóm chiến thắng là nhóm dành được nhiều điểm nhất.

Ví dụ unit 7: Describing and comparing.

Guessing game: What is it?

a.It is rectangular.

b.It is made of plastic.

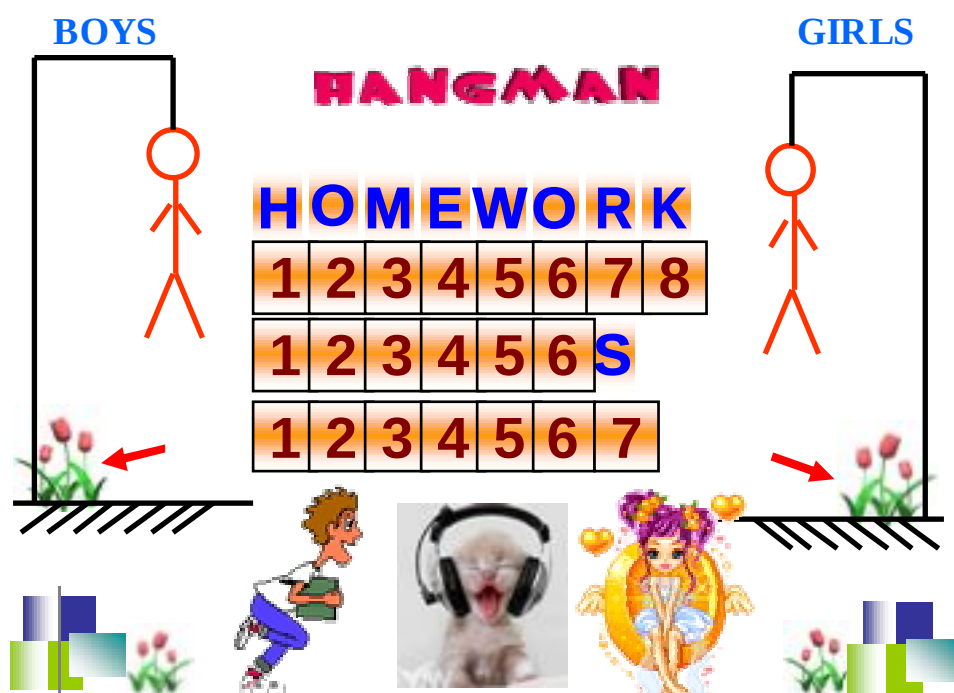
c.It is eight centimetres long and five centimetres in width.

Answer: Telephone card.

2.4.2. *Hangman game*

Hoạt động này sử dụng trong phần khởi động lớp.

Giáo viên chia cả lớp thành hai nhóm và yêu cầu các em đoán một từ hoặc cụm từ. Giáo viên nói từ đó gồm bao nhiêu chữ cái và yêu cầu các em đoán từng chữ cái một. Nếu các em đoán đúng, giáo viên kích chuột vào ô chữ cái đó. Nếu các em đoán sai 8 lần thì hình người treo cổ sẽ xuất hiện và trò chơi kết thúc.



2.4.3. Noughts and Crosses

(Unit 5: New development)

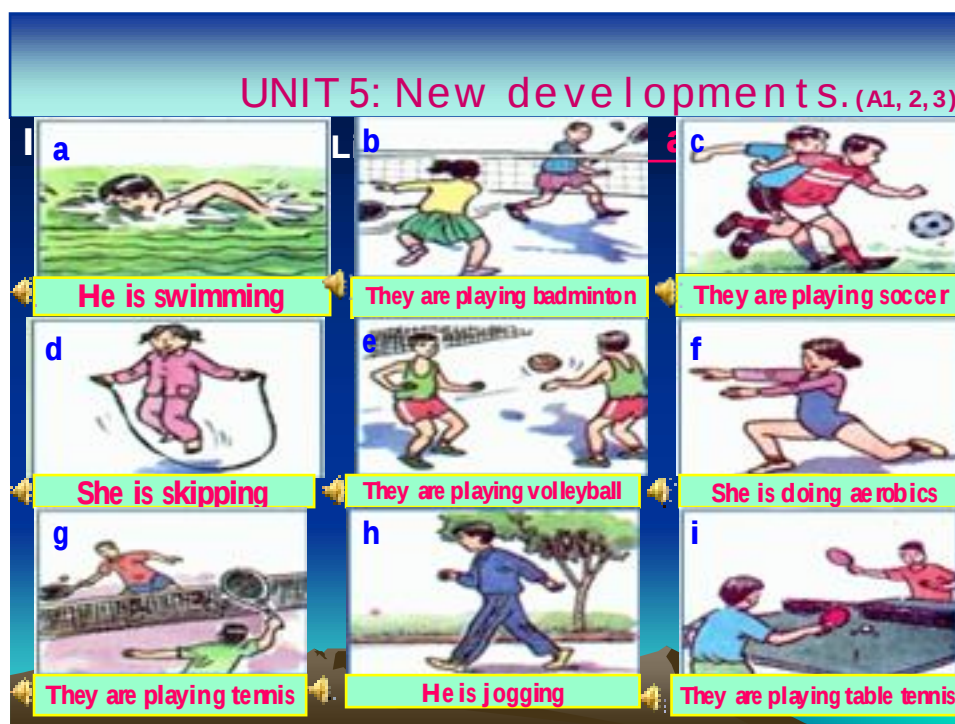
Giáo viên chuẩn bị 9 tấm thẻ, mặt ngoài chỉ số từ 1 đến 9 mặt trong

có những bức tranh chỉ hoạt động của con người, giáo viên dán các tấm thẻ lên bảng và kẻ khung sau:

1	2	3
4	5	6
7	8	9

Giáo viên chia lớp thành 2 đội; Noughts and crosses. Mỗi đội chọn các chữ số trên thẻ và đặt câu sử dụng những từ trên thẻ. Mỗi câu đúng, giáo

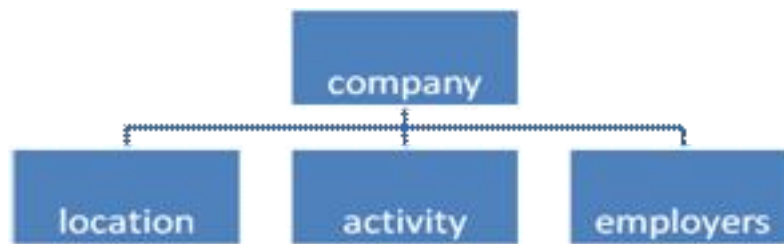
viên đánh dấu biểu tượng của đội đó vào ô đã chọn. Đội nào ghi được 3 (x) hoặc 3 (o) tạo thành một đường thẳng là đội thắng cuộc trò chơi.



2.4.4. Interview (hình thức phỏng vấn)

(Unit 1: your company)

Giáo viên yêu cầu sinh viên hỏi bạn mình những câu hỏi liên quan về công ty của mình.



Ví dụ:

Sinh viên 1: What does your company do?

Sinh viên 2: It produces and sells mobile telephones.

Sinh viên 1: Where is it based?

Sinh viên 2: The head office is in Ha noi.

Sinh viên 1: What are your biggest markets?

Sinh viên 2: Việt Nam.

Sinh viên 1: How many people do you employ?

Sinh viên 2: About 1200.

2.4.5. Discussion (thảo luận)

Hoạt động này được thực hiện theo nhóm. Cho phép sinh viên tự do diễn đạt các quan niệm, ý kiến của mình. Giáo viên đưa ra một chủ đề nào đó để các nhóm bàn bạc thảo luận, trao đổi quan niệm của mình



trong vài phút. Sau đó một thành viên của nhóm sẽ báo cáo lại ý kiến chung cho cả nhóm. Ví dụ trong bài 10 People at work, sinh viên sẽ được cung cấp những tình huống mà một số doanh nghiệp nhỏ gặp phải khi kinh doanh. Họ sẽ sử dụng cấu trúc should + verb (bare inf) để đưa ra lời khuyên cho các doanh nghiệp này.

2.4.6. Picture description (miêu tả tranh)

(Unit 7 Describing and comparing)

Giáo viên cung cấp cho sinh viên một số bức tranh và yêu cầu sinh viên miêu tả những sản phẩm trong những bức tranh đó. Giáo viên có thể hỏi các câu hỏi về những sản phẩm trong những bức tranh đó

What is the length?

How long is it?

How much does it weigh?

2.4.7. Wordsquare (ô chữ)

Hoạt động này được sử dụng trong phần kiểm tra bài cũ nhằm mục đích kiểm tra kiến thức cũ vừa dẫn dắt sinh viên vào chủ đề của bài mới.

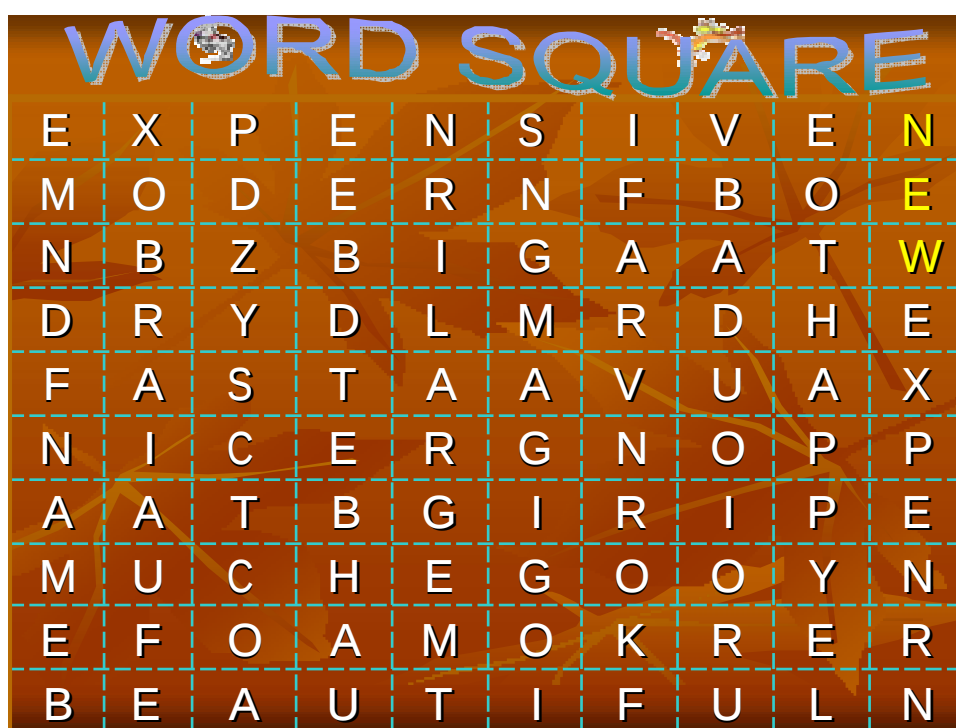
Thời gian : 5 - 10 phút

Giáo viên chia cả lớp thành 2 đội và chiếu ô chữ lên màn hình. Trên ô chữ này, có một số danh từ hoặc tính

từ hoặc động từ. Giáo viên yêu cầu cả hai nhóm tìm ra những danh từ tiếng Anh hoặc tính từ có trong ô chữ này. Nhóm nào tìm được nhiều từ nhất trong thời gian ngắn nhất nhóm ấy sẽ dành chiến thắng. Tôi thường sử dụng hoạt động này để giúp các em ôn luyện từ vựng tiếng Anh chuyên ngành vừa dẫn dắt vào bài mới.

Ví dụ bài Unit 7: describing and comparing.

Ô chữ này gồm nhiều tính từ. Giáo viên yêu cầu sinh viên tìm được nhiều tính từ càng tốt và sau đó sử dụng tính từ này để đặt câu ở hình thức so sánh hơn kém và hơn nhất.



Ví dụ bài 4: visiting a company, giáo viên sẽ thiết kế ô chữ với các động từ ở thì quá khứ đơn và yêu cầu sinh viên tìm được nhiều động từ càng tốt. Sau đó, giáo viên yêu cầu sinh viên đặt câu với những động từ đó. Hoạt động này được sử dụng trong phần kiểm tra bài cũ nhằm mục

đích kiểm tra kiến thức về thì quá khứ đơn rất hiệu quả.

III. KẾT LUẬN

Dạy và học tiếng Anh cũng giống như các môn khoa học khác, nó đòi hỏi người học có những thành tố nhất định như kiến thức xã hội, năng khiếu học ngoại ngữ, khả năng cảm nhận ngôn ngữ, thông minh, nhanh nhẹn,

suy nghĩ, lập luận logic và kiên trì. Tuy nhiên, việc học tiếng Anh thành công không chỉ phụ thuộc vào sự nỗ lực của học viên mà còn phụ thuộc rất lớn vào trình độ, khả năng truyền thụ của giáo viên. Để tiến hành một giờ dạy tiếng Anh trên lớp thành công thì việc vận dụng phương pháp, nghệ thuật lên lớp của giáo viên đóng vai trò rất quan trọng. Để sinh viên tiếp thu kiến thức nhanh, khắc sâu và vận dụng tốt cũng như phát triển tốt các kỹ năng, hình thành phản xạ nhanh thì việc tạo ra một môi trường ngoại ngữ trên lớp rất quan trọng. Điều này đòi hỏi giáo viên thật nhuần nhuyễn, chính xác trong tất cả các thủ thuật tạo ra môi trường học sinh động, đòi thường nhưng hiệu quả. Tôi nhận thấy rằng việc sử dụng các trò chơi ngôn ngữ là một trong những phương pháp khá ưu việt dễ thành công, áp dụng được khi dạy bất kỳ kỹ năng nào.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Brown, H. D. (1980). *Principles of Language Learning and Teaching*. Englewood Cliffs, NJ: Prentice Hall Regents.
2. Canh, Le Van (2004). *Understanding Foreign Language Teaching Methodology*. NXB Quốc gia Hà Nội.
3. Granger, C. and Plumb, J. (1980-1981). *Play games with English. Teacher's Book 1, Book 2*. Thomson Litho Ltd, East Kilbridge, Scotland.

4. Harmer, J. (1987). *Teaching and Learning Grammar*. Longman Group UK Ltd.
5. Hedge, T. (2000). *Teaching and Learning in the Language Classroom*. Oxford: OUP.
6. Heinemann. (1990). *English Puzzles 2*. M & A Thomson Ltd, East Kilbride, Scotland.
7. Rinvulcri, M. (1984). *Grammar Games*. Cambridge University Press.

MỘT SỐ LƯU Ý KHI CHIA DI SẢN THỪA KẾ THEO DI CHỨC

CN. Dương Thị Hải Yến

Khoa Cơ sở - Cơ bản

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thừa kế là một chế định quan trọng trong pháp luật dân sự Việt Nam, có ý nghĩa rất lớn trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực thừa kế. Trên tinh thần kế thừa có chỉnh sửa, bổ sung Pháp lệnh thừa kế năm 1990 và Bộ luật dân sự 1995, Bộ luật dân sự 2005 đã dành một phần riêng quy định về thừa kế tại Phần thứ tư bao gồm 4 chương, 57 điều. Những nội dung chính của chế định thừa kế tại Bộ luật dân sự 2005 là: Những quy định chung về thừa kế; Thừa kế theo di chúc; Thừa kế theo pháp luật; Thanh toán và phân chia di sản. Nhìn chung, vấn đề thừa kế tại Bộ luật dân sự 2005 (BLDS 2005) đã được quy định phù hợp và mang tính khả thi hơn các quy định trước đó. Tuy nhiên, thực tiễn áp dụng các quy định đó đặc biệt trong việc chia di sản thừa kế theo di chúc vẫn còn một số vướng mắc gây lúng túng ngay cả trong quá trình giải quyết tranh chấp về thừa kế của Tòa án. Nguyên nhân là còn xuất hiện các quan điểm trái chiều khi áp dụng điều luật, thiếu sự vận dụng liên kết giữa các điều luật với nhau cũng như chưa có các văn bản dưới Luật chuyên biệt hướng dẫn chi tiết áp dụng một số

điều của chế định thừa kế. Hậu quả của những tồn tại này chính là việc xác định sai phần di sản được hưởng của người thừa kế do đó không bảo vệ được quyền lợi của cả người thừa kế theo ý chí của người để lại di sản và cả người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc. Vì vậy, phải hiểu đúng quy định từ đó mới áp dụng để giải quyết là vấn đề cần thiết và đặc biệt lưu ý khi chia di sản thừa kế theo di chúc.

II. MỘT SỐ LƯU Ý KHI CHIA DI SẢN THỪA KẾ THEO DI CHỨC

2.1. Người thừa kế theo di chúc chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người để lại di chúc

Trên thực tế có rất nhiều trường hợp người thừa kế theo di chúc chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người để lại di chúc thì vấn đề chia di sản sẽ rất dễ gặp sự nhầm lẫn từ đó xác định sai phần di sản được hưởng.

Ví dụ 1: Ông Thanh và bà Hà là vợ chồng hợp pháp có được hai người con trai Hùng và Huy. Anh Hùng lấy chị Hạnh và sinh được con là Thông. Năm 2003, anh Hùng bị tai nạn chết. Trước đó, Ông Thanh có di chúc hợp pháp trong đó di sản (tài sản riêng) 900 triệu đồng được chia đều cho bà Hà, anh Hùng và anh Huy mỗi người

300 triệu đồng. Năm 2006, ông Thanh chết và gia đình xảy ra tranh chấp trong việc xác định di sản. Anh Huy cho rằng, anh Hùng đã chết nên phần di sản mà anh Hùng hưởng được chia đều cho bà Hà và anh Huy vì đây là những người còn sống ở hàng thừa kế thứ nhất của ông Thanh. Chị Hạnh cho rằng phần di sản đó được chuyển cho con trai anh Hùng hưởng theo thừa kế thế vị quy định tại Điều 677 - BLDS 2005: *“Trong trường hợp con của người để lại di sản chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống; nếu cháu cũng chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống”*.

Quan điểm của cả anh Huy và chị Hạnh đều không đúng với quy định của pháp luật về thừa kế. Áp dụng thừa kế thế vị đối với phần di sản mà anh Hùng được hưởng như quan điểm của chị Hạnh là sai bởi thừa kế thế vị chỉ được áp dụng trong trường hợp nếu phần di sản đó được chia từ việc thừa kế theo pháp luật chứ không phải là phần di sản được định đoạt trong di chúc. Phần di sản 300 triệu đồng mà anh Hùng được hưởng tương ứng với phần di chúc không có hiệu lực nên sẽ được chia theo pháp luật tức là chia theo hàng thừa kế của người để lại di

chức. Bởi vì đây là phần di sản có liên quan đến người thừa kế theo di chúc chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người để lại di chúc theo quy định tại Điều 675 - BLDS 2005.

Hàng thừa kế thứ nhất của ông Thanh gồm: Bà Hà, Hùng và Huy. Vậy mỗi người được hưởng số di sản từ di sản anh Hùng được chia là: 300 triệu đồng: 3(người) = 100 triệu đồng.

Tuy nhiên, anh Hùng chết trước ông Thanh nên phần của anh Hùng sẽ chuyển sang cho cháu Thông theo thừa kế thế vị. Lúc này mới được áp dụng thừa kế thế vị vì phần di sản 100 triệu đồng đó anh Hùng được hưởng từ việc chia thừa kế theo pháp luật. Số di sản sau khi chia của mỗi người là:

Bà Hà được hưởng: 300 triệu đồng + 100 triệu đồng = 400 triệu đồng. Anh Huy được hưởng: 300 triệu đồng + 100 triệu đồng = 400 triệu đồng. Cháu Thông được hưởng: 100 triệu đồng. Chị Hạnh không được hưởng.

Khi chia di sản thừa kế theo di chúc trong trường hợp người thừa kế theo di chúc chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người để lại di chúc phải hết sức cẩn trọng. Trước hết phải xác định rõ đâu là phần di sản chia theo di chúc, phần di sản nào chia theo pháp luật. Phần di sản của người chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người để lại di chúc được chia theo pháp luật và chia theo hàng

thừa kế của người để lại di chúc chứ không phải chia theo hàng thừa kế của người thừa kế theo di chúc đã chết. Cũng như chỉ áp dụng thừa kế thế vị khi phần di sản đó đã được chia theo pháp luật chứ không phải được định đoạt theo di chúc.

2.2. Người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc

Theo cách hiểu thông thường, ý chí của người để lại di chúc luôn được tôn trọng và tuân thủ một cách tuyệt đối. Tuy nhiên, để bảo vệ lợi ích của một số người trong diện những người thừa kế theo pháp luật, phù hợp với phong tục tập quán, truyền thống tốt đẹp của nhân dân ta, pháp luật đã hạn chế quyền lập di chúc được thể hiện ở Điều 669 - BLDS 2005. Tức là không phải trong mọi trường hợp thì việc chia di sản thừa kế phụ thuộc hoàn toàn vào ý chí của người để lại di sản. Mục đích của quy định này nhằm bảo vệ quyền lợi của cha, mẹ, vợ, chồng, con của người để lại di sản trước những quyết định bất lợi đối với họ. Vì thế quy định này được đánh giá mang tính nhân đạo sâu sắc.

Điều 669. Người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc.

Những người sau đây vẫn được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật, nếu di sản được chia theo pháp luật, trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản

hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất đó, trừ khi họ là những người từ chối nhận di sản theo quy định tại Điều 642 hoặc họ là những người không có quyền hưởng di sản theo quy định tại khoản 1 Điều 643 của Bộ luật này:

1. Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng.

2. Con đã thành niên mà không có khả năng lao động.

Mấu chốt để chia di sản thừa kế trong trường hợp này là phải xác định được hai phần ba của một suất người thừa kế theo pháp luật. Vậy làm thế nào để xác định hai phần ba của một suất? Tính hai phần ba một suất dựa trên cơ sở nào? Đương nhiên, muốn tính được hai phần ba một suất thì trước hết phải tính được một suất là bao nhiêu? Nhưng vấn đề đó hiện nay vẫn còn có các quan điểm khác nhau dẫn đến việc xác định di sản cũng chưa đồng nhất. Qua quá trình nghiên cứu cũng như tham khảo thực tiễn công tác xét xử tranh chấp về thừa kế của Tòa án đã rút ra được một số điểm cần lưu ý khi chia di sản thừa kế di chúc có xuất hiện người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc như sau:

Thứ nhất: Di sản dùng làm căn cứ cho việc tính hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật bao gồm cả di sản thờ cúng và di tặng.

Theo quy định tại Điều 669 - BLDS 2005 thì phải xác định hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật nếu di sản được chia theo pháp luật. Di sản ở đây được hiểu chính là toàn bộ khối di sản thừa kế bao gồm cả phần di sản chia thừa kế, di tặng và phần di sản dùng vào việc thờ cúng chứ không phải chỉ là phần di sản chia thừa kế. Có như vậy, mới bảo đảm được quyền lợi của những người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc.

Thứ hai: Phần di sản chia thừa kế, di tặng và di sản dùng vào việc thờ cúng đều bị cắt giảm theo tỷ lệ tương ứng được định đoạt trong di chúc

Khi xuất hiện người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc thì nguyên tắc là phải đảm bảo được cả quyền lợi của người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc cũng như những người thừa kế đã được định đoạt theo di chúc. Khối di sản là không đổi, do đó, phần di sản của những người thừa kế theo di chúc chắc chắn phải bị cắt giảm theo tỷ lệ được xác định từ di chúc để dành một phần di sản cho người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc. Tuy nhiên, khi cắt giảm thì cắt giảm như thế nào khi trong di chúc có di tặng và di sản dùng vào việc thờ cúng? Vẫn còn tồn tại hai quan điểm như sau:

Quan điểm thứ nhất: Không cắt giảm phần di tặng và phần di sản

dùng vào việc thờ cúng chỉ cắt giảm từ phần di sản chia thừa kế tức là từ phần của những người thừa kế theo di chúc được hưởng.

Quan điểm thứ hai: Cả phần di sản chia thừa kế, di tặng và di sản dùng vào việc thờ cúng bị cắt giảm đồng thời theo tỷ lệ được xác định từ việc định đoạt trong di chúc.

Phải hiểu di sản thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc không phải là một khoản nợ của người để lại di sản vì nếu đó là khoản nợ thì phải được thanh toán theo thứ tự ưu tiên được quy định tại Điều 683 - BLDS 2005. Do đó, phần di sản chia thừa kế sẽ không phải đem ra thanh toán cho phần di sản này trước tiên. Để bảo đảm công bằng đồng thời tôn trọng ý chí của người để lại di chúc thì cả phần di sản chia thừa kế, di tặng và di sản dùng vào việc thờ cúng bị cắt giảm đồng thời theo tỷ lệ được xác định từ việc định đoạt trong di chúc như quan điểm thứ hai đưa ra.

Thứ ba: Cách xác định một suất của người thừa kế theo pháp luật.

Như đã đề cập ở trên, một suất của người thừa kế theo pháp luật chính là câu nói để xác định hai phần ba một suất của người thừa kế theo pháp luật. Từ đó mới có mốc xác định đúng những ai thuộc trường hợp người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc mà chưa được hưởng hoặc hưởng chưa đủ.

Ví dụ 2: Ông A có vợ là bà B và năm người con là C, D, E, G và H. Trong đó: C, D, G và H đã đủ tuổi thành niên và đều có khả năng lao động, E chưa đủ tuổi thành niên. Trước khi chết, ông A có để lại di chúc hợp pháp. Theo di chúc, C được hưởng 50% di sản, D được hưởng 20% di sản, E được hưởng 30% di sản. Ông A không chia di sản cho bà B. Di sản được xác định là 3,6 tỷ đồng. Hãy chia di sản của ông A trong trường hợp trên? Biết rằng: B, C, D, E, G và H vẫn còn sống tại thời điểm mở thừa kế, không rơi vào trường hợp không được quyền hưởng thừa kế và không từ chối nhận di sản. Ví dụ trên được giải quyết như sau:

Theo di chúc thì E được hưởng: $3,6 \text{ tỷ đồng} \times 30\% = 1,08 \text{ tỷ đồng}$

Những người thừa kế theo pháp luật của ông A là: bà B, C, D, E, G và H nên một suất thừa kế theo pháp luật là: $3,6 \text{ tỷ đồng} : 6 (\text{người}) = 0,6 \text{ tỷ đồng}$

Hai phần ba một suất thừa kế theo pháp luật là: $0,6 \text{ tỷ} \times \frac{2}{3} = 0,4 \text{ tỷ đồng}$

Ta thấy, theo di chúc anh E đã được hưởng di sản lớn hơn hai phần ba một suất theo pháp luật. Như vậy chỉ còn bà B là người thừa kế không phụ thuộc nội dung di chúc theo quy định tại Điều 669 - BLDS 2005 nên bà B được hưởng 0,4 tỷ đồng.

Phần di sản còn lại sẽ chia theo tỷ lệ được hưởng từ di chúc cho C, D và E

Phần di sản còn lại: $3,6 \text{ tỷ đồng} - 0,4 \text{ tỷ đồng} = 3,2 \text{ tỷ đồng}$

C được hưởng: $3,2 \text{ tỷ đồng} \times 50\% = 1,6 \text{ tỷ đồng}$;

D được hưởng: $3,2 \text{ tỷ đồng} \times 20\% = 0,64 \text{ tỷ đồng}$

E được hưởng: $3,2 \text{ tỷ đồng} \times 30\% = 0,96 \text{ tỷ đồng}$

G và H không được hưởng vì vừa không được định đoạt trong di chúc vừa không thuộc đối tượng người thừa kế không phụ thuộc nội dung di chúc.

Trong ví dụ trên việc xác định một suất theo pháp luật rất đơn giản và thống nhất bởi dễ dàng xác định nhân suất của thừa kế theo pháp luật từ đó xác định số lượng nhân suất để chia theo pháp luật. Tuy nhiên, việc xác định một suất thừa kế theo pháp luật lại không dễ dàng cần phải lưu ý, cũng như có nhiều quan điểm trong một số trường hợp sau đây:

Trường hợp 1: G hoặc H rơi vào trường hợp không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối quyền hưởng di sản.

Đối với trường hợp này vẫn còn tồn tại hai quan điểm:

Quan điểm thứ nhất: Những người thừa kế không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối quyền hưởng di sản không được tính họ vào nhân suất để xác định một suất theo pháp luật. Bởi vì đây là những người đáng lẽ được hưởng di sản nhưng do có những hành vi trái đạo đức, trái pháp

luật nên họ bị pháp luật tước đi quyền hưởng di sản hoặc họ từ chối nhận di sản. Do đó, họ không còn là người thừa kế theo pháp luật của người để lại di sản.

Quan điểm thứ hai: Những người thừa kế không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối quyền hưởng di sản phải được tính họ vào nhân suất để xác định một suất theo pháp luật. Quan điểm này được giải thích là: Điều 669 - BLDS quy định: “... *nếu di sản chia theo pháp luật.*” có nghĩa là trong tình trạng bình thường không đặt ra các trường hợp khác nhau sẽ chia cho số người ở hàng thừa kế thứ nhất để tính ra một suất. Xét về nguyên tắc thì người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc không được hưởng nhưng pháp luật cho phép họ sẽ được hưởng hai phần ba của một suất mà lẽ ra họ được hưởng trong điều kiện bình thường. Trong mọi trường hợp, họ không thể hưởng di sản nhiều hơn những gì theo pháp luật quy định. Vì vậy, chia theo pháp luật là chia cho toàn bộ số lượng những người hàng thừa kế thứ nhất không phụ thuộc vào việc họ có quyền hưởng hay không, hoặc từ chối nhận di sản.

Theo tôi, quan điểm thứ nhất hợp lý hơn bởi theo quy định tại Điều 669 - BLDS 2005, người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa kế

theo pháp luật, nếu di sản được chia theo pháp luật. Tức là ở đây ta sẽ tiến hành chia di sản đó với giả thiết không có di chúc thì di sản sẽ chia theo pháp luật trên cơ sở đó tính hai phần ba của một suất. Mà khi chia theo pháp luật thì không chia cho những người mặc dù nằm trong hàng thừa kế nhưng không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản. Như vậy, G hoặc H không phải là nhân suất để chia thừa kế theo pháp luật. Một suất của người thừa kế theo pháp luật trong trường hợp này là: 3,6 tỷ đồng : 5 = 0,72 tỷ đồng.

Trường hợp 2: G hoặc H chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người để lại di sản

Nếu G hoặc H có con hoặc cháu được thừa kế thế vị theo Điều 677- BLDS 2005 thì G hoặc H vẫn được coi là nhân suất khi xác định suất của một người thừa kế theo pháp luật. Một suất thừa kế theo pháp luật là: 3,6 tỷ đồng : 6 = 0,6 tỷ đồng.

Nếu G hoặc H chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người để lại di sản nhưng không có con hoặc cháu được thừa kế thế vị, trong trường hợp này, nếu di sản được chia theo pháp luật, pháp luật cũng không chia di sản cho những người này. Bởi vậy, họ sẽ không được coi là nhân suất khi xác định suất của một người thừa kế theo pháp luật. Một suất thừa kế theo pháp luật là: 3,6 tỷ đồng : 5 = 0,72 tỷ đồng.

Qua các ví dụ trên có thể thấy rằng việc xác định một suất thừa kế theo pháp luật - cơ sở để xác định hai phần ba một suất theo pháp luật là không hề đơn giản. Để xác định chính xác cần nắm vững quy định về hàng thừa kế, nguyên tắc, trình tự chia thừa kế theo pháp luật. Xác định đúng nhân suất của thừa kế theo pháp luật từ đó xác định số lượng nhân suất để chia. Đặc biệt chú ý khi người trong hàng thừa kế rơi vào trường hợp không có quyền hưởng di sản, từ chối nhận di sản, chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người để lại di sản.

III. KẾT LUẬN

Chia di sản thừa kế theo di chúc là một vấn đề pháp lý phức tạp đòi hỏi phải nắm được các quy định chung và vận dụng các quy định đó một cách hợp lý, nhuần nhuyễn. Khi đó thì quyền lợi của người thừa kế theo di chúc cũng như người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc mới được đảm bảo. Trong công tác xét xử của Tòa án đối với những tranh chấp về thừa kế cũng phải lưu ý những vấn đề đó đồng thời phải tổng kết thực tiễn xét xử mới có thể hạn chế án thừa kế tồn đọng cũng như việc kháng cáo của đương sự và kháng nghị của Viện kiểm sát. Bên cạnh đó, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao cũng nên ban hành Nghị quyết hướng dẫn áp dụng một số điều của Bộ luật dân sự 2005 về thừa kế để có căn cứ thống

nhất tránh tình trạng lúng túng trong việc áp dụng hay còn tồn tại một số quan điểm trái chiều về cùng một vấn đề như hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ luật dân sự 2005, (2008), NXB Hồng Đức
2. Lê Thu Hà, (2011), *Vấn đề áp dụng và hoàn thiện pháp luật qua thực tiễn xét xử vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình*, NXB Chính trị quốc gia.
3. Phạm Thị Thảo, (2012), *Tìm hiểu các quy định pháp luật về di chúc, thừa kế và tài sản vợ chồng*, NXB Tư pháp.
4. Trường Đại học kiểm sát Hà Nội, (2013), *Tuyển chọn thông báo rút kinh nghiệm và kiến nghị nghiệp vụ về kiểm sát giải quyết các vụ án dân sự - hành chính*.
5. Trường Đại học Luật Hà Nội, (2008), *Giáo trình Luật dân sự Việt Nam*, Tập 1, NXB Công an nhân dân.

MỘT SỐ TRAO ĐỔI TRONG VIỆC ỨNG DỤNG CÁC PHẦN MỀM HỖ TRỢ NHẪM ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP DẠY VÀ HỌC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ NGHỆ AN

ThS. Đào Thị Nha Trang

Khoa Cơ sở- Cơ bản

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đổi mới phương pháp và nâng cao chất lượng dạy và học đang là vấn đề hàng đầu tại tất cả các trường Đại học-Cao đẳng nói chung, trong đó có trường Đại học Kinh tế Nghệ An nói riêng. Theo đó, việc đổi mới dạy học phải coi trọng việc bồi dưỡng ý thức tự giác trong học tập, năng lực tự học, tự nghiên cứu, phát triển tư duy sáng tạo, rèn luyện kỹ năng thực hành, tạo điều kiện cho người học tham gia nghiên cứu, thực hành, ứng dụng. Để đào tạo ra lớp người đáp ứng được yêu cầu đó, đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát huy tính tích cực chủ động sáng tạo của sinh viên (phương pháp dạy học tích cực) là cấp thiết hiện nay. Và phương tiện hỗ trợ cho phương pháp dạy học tích cực là ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) - một công cụ dạy học hiện đại, hữu ích mang lại hiệu quả cao trong hoạt động dạy và học.

Hiện nay, việc ứng dụng Công nghệ thông tin trong hoạt động dạy học đã và đang là mối quan tâm của rất nhiều cán bộ, giảng viên, sinh viên trong toàn trường. Cùng với sự phát

triển của CNTT, những sản phẩm phần mềm hỗ trợ phục vụ cho quá trình dạy và học đã xuất hiện rất nhiều. Mỗi sản phẩm này đều có một đặc trưng riêng, phục vụ cho những mục đích khác nhau và có thể hỗ trợ lẫn nhau. Mỗi giảng viên có thể tham khảo và lựa chọn các phần mềm cho phù hợp với nội dung bài giảng - môn học, giúp cho sinh viên có thể tự học củng cố kiến thức.

II. NỘI DUNG

2.1. Thực trạng

Nhận thức được vai trò của CNTT trong công tác quản lý và dạy học, Đảng ủy-Ban giám hiệu nhà trường đã tiến hành đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất theo hướng hiện đại đáp ứng nhu cầu dạy và học hiện nay như: lắp đặt thêm nhiều phòng học có máy chiếu, phòng LAP, bổ sung thêm nhiều cột sóng Wifi, hỗ trợ giảng viên mua Laptop và một số thiết bị hỗ trợ cho giảng dạy...

Và để đổi mới phương pháp dạy học, đòi hỏi giảng viên phải tìm hiểu các ứng dụng của CNTT và những phương tiện dạy học mới, vận dụng được nhiều hình thức kiểm tra đánh

giá, tiếp cận được những đòi hỏi mới về yêu cầu kiến thức, kỹ năng...

Thực tế cho thấy, việc ứng dụng CNTT trong hoạt động dạy và học hiện nay đang được rất nhiều giảng viên quan tâm, đặc biệt là những giảng viên trẻ. Tuy nhiên có rất nhiều bài giảng chỉ sử dụng phần mềm trình chiếu Powerpoint như là một công cụ thay thế phấn trắng – bảng đen, chưa khai thác có hiệu quả những ứng dụng nổi trội của phần mềm này, đặc biệt là việc vận dụng một số phần mềm hỗ trợ trong quá trình dạy học là rất ít. Ở trường ta hiện nay, các kiểu phương pháp dạy học được sử dụng phổ biến gồm: thông báo - tái hiện, làm mẫu - bắt chước... Mặc dù các kiểu phương pháp dạy học mới như: giải thích - tìm kiếm bộ phận, nêu vấn đề - nghiên cứu,... ngày càng được chú ý nhiều hơn, nhưng một số các giảng viên vẫn còn sử dụng phương pháp dạy học cũ, vẫn còn theo lối truyền thụ một chiều, “thầy đọc - trò chép”, chưa phát huy đầy đủ tính tích cực, độc lập của sinh viên và bồi dưỡng cho họ năng lực tự học, tự nghiên cứu. Các phương pháp thuyết trình, diễn giảng vẫn là các phương pháp dạy học chủ yếu, mang nặng tính lý thuyết, người học dùng phương pháp nghe và ghi nhớ một cách thụ động. Việc tổ chức hướng dẫn cho sinh viên tự học, đọc sách, seminar, thảo luận,... chưa được chú trọng đúng mức. Phần lớn sinh viên

quen với cách học nghe và ghi, không quen với tự đọc và tự tóm lược,...

2.2. Sử dụng các phần mềm hỗ trợ trong CNTT nhằm đổi mới phương pháp dạy học

Vấn đề cần quan tâm hiện nay là đổi mới phương pháp dạy học từ tư tưởng lấy người thầy làm trung tâm sang người học làm trung tâm, nhằm phát huy tính tích cực nhận thức của người học. Việc sử dụng CNTT như là một phương tiện cho giảng viên và sinh viên tương tác trong quá trình dạy và học. Sinh viên sử dụng CNTT như là một kênh để phản hồi thông tin của bài giảng đến thầy cô giáo, đồng thời như là một sự phản biện tích cực trong sự tương tác hai chiều giữa thầy và trò. Giảng viên sử dụng CNTT viết kịch bản bài giảng, thiết kế bài giảng và đạo diễn giờ giảng với sự hợp tác của sinh viên. Trong thời gian qua, một số tổ bộ môn đã sử dụng được thêm nhiều phần mềm hỗ trợ giúp cho việc đổi mới phương pháp dạy học, như: Tổ bộ môn tiếng Anh (sử dụng các kỹ thuật trong phần mềm trình chiếu Powerpoint thiết kế các trò chơi có tính tương tác), tổ bộ môn Tin học (sử dụng phần mềm hỗ trợ Adobe presenter để tạo bài giảng E-learning giúp cho sinh viên có thể tự học mọi lúc mọi nơi và phần mềm vẽ bản đồ tư duy Iminmap giúp sinh viên vẽ được các cây kiến thức, từ đó có thể tự đọc, tự tóm lược, kích thích được

sự sáng tạo của sinh viên, làm thành các phiếu học tập), tổ bộ môn chăn nuôi thú y (sử dụng phần mềm Epical 2.0 nhằm giải quyết các bài toán dịch tễ học thú y)... Và thực tế giảng dạy cho thấy, với những tiết học có sử dụng thêm những phần mềm hỗ trợ này luôn gây được sự hứng thú, phấn khởi và sôi nổi, kiến thức được các em lĩnh hội rất nhanh, rất có hiệu quả, phát huy được tính tích cực chủ động, rèn luyện thêm tính tự học, sáng tạo trong sinh viên.

Ứng dụng CNTT trong giảng dạy và học tập không chỉ được hiểu theo nghĩa đơn giản là dùng máy tính vào các công việc như biên soạn rồi trình chiếu bài giảng điện tử ở trên lớp. Ứng dụng CNTT phải được hiểu là một giải pháp trong mọi hoạt động liên quan đến đào tạo, liên quan đến hoạt động nghiên cứu soạn giảng, chia sẻ kinh nghiệm và tài nguyên học tập. Cao hơn là E-learning, hoạt động dạy học ngày nay được diễn ra mọi lúc, mọi nơi. Ở bất cứ nơi đâu, kể cả khi không có mặt ở trường, sinh viên vẫn có thể nghe thầy giảng, vẫn được giao bài và hướng dẫn làm bài tập, vẫn có thể nộp bài và trình bày ý kiến của mình.

III. KẾT LUẬN

CNTT đã tạo ra những cơ hội mới nhưng cũng đặt cho người giảng viên trước những thách thức mới. Bản thân người giảng viên cần phải có thái

độ, suy nghĩ và cần chuẩn bị kỹ về mặt tâm lý cho một sự thay đổi cơ bản về vai trò của mình. Từ vai trò chủ động, chỉ đạo, truyền thụ kiến thức, theo mô hình mới người giáo viên đóng vai trò hỗ trợ, hướng dẫn, tư vấn học tập cho người học tìm, chọn và xử lý thông tin.

Để đáp ứng được những yêu cầu đó, mỗi giảng viên cần chú trọng hơn nữa việc nâng cao kiến thức, cập nhật thông tin, nghiên cứu sử dụng thêm nhiều phần mềm hỗ trợ trong quá trình giảng dạy của bộ môn, đặc biệt trong thời điểm hiện nay, khi mà vai trò vị thế của trường đã sang một trang mới - với phương thức đào tạo mới: chuyển từ phương thức đào tạo theo học chế niên chế sang phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tài liệu tập huấn về công nghệ thông tin cho dạy học tích cực (2010), *Sản xuất bởi VVOB Việt Nam 2010.*
2. Phạm Minh Hạc (2003), “*Vấn đề đổi mới PPDH ở ĐH-CD*”, Tạp chí giáo dục.
3. Lưu Xuân Mới (2010, *Đổi mới PPDH trong các trường Đại học, cao đẳng*, Tài liệu bồi dưỡng - Bộ GD và ĐT.
4. Một số địa chỉ web:
<http://www.google.com>,
<http://www.edu.net.vn.com>

NHỮNG VẤN ĐỀ ĐANG GẶP PHẢI TRONG CÔNG TÁC QUẢN TRỊ NHÂN SỰ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM HIỆN NAY

Th.S Đặng Thị Thảo

Phó Khoa Quản trị - Kinh doanh

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nói đến các nguồn lực của doanh nghiệp, nhân sự là một trong các nguồn lực quan trọng quyết định đến sự tồn tại và phát triển của bất kỳ một doanh nghiệp nào. Các nguồn lực còn lại như: máy móc thiết bị, của cải vật chất, công nghệ kỹ thuật đều có thể mua được, học hỏi được, sao chép được, nhưng con người thì không thể. Vì vậy, vấn đề quản trị nhân sự luôn được quan tâm hàng đầu. Quản trị nhân sự góp phần vào việc giải quyết các mặt kinh tế xã hội của vấn đề lao động. Đó chính là một trong những vấn đề của xã hội, mọi hoạt động kinh tế nói chung đều đi đến một mục đích sớm hay muộn là làm sao cho người lao động hưởng thành quả do họ làm ra.

Quản trị nhân sự gắn liền với mọi tổ chức, bất kỳ một cơ quan tổ chức nào cũng cần phải có bộ phận nhân sự. Quản trị nhân sự là một thành tố quan trọng của chức năng quản trị, nó có gốc rễ và các nhánh trải rộng khắp nơi trong mọi tổ chức. Quản trị nhân sự hiện diện ở khắp các phòng ban, bất cứ cấp quản trị nào cũng có nhân viên dưới quyền vì thế đều phải có quản trị nhân sự. Cung cách quản trị nhân sự tạo ra bầu

không khí văn hoá cho một doanh nghiệp. Đây cũng là một trong những yếu tố quyết định đến sự thành bại của một doanh nghiệp.

Quản trị nhân sự có vai trò to lớn đối với hoạt động kinh doanh của một doanh nghiệp, nó là hoạt động bề sâu chìm bên trong doanh nghiệp nhưng lại quyết định kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Chính vì thế, mọi quản trị suy cho cùng đó là quản trị con người.

Nghiên cứu quản trị nhân sự giúp cho các nhà quản trị học được cách giao tiếp với người khác, tìm ra ngôn ngữ chung với nhân viên, đánh giá nhân viên một cách tốt nhất, biết cách lôi kéo nhân viên say mê với công việc, từ đó nâng cao chất lượng công việc và hiệu quả của tổ chức. Vì vậy có thể khẳng định rằng quản trị nhân sự có vai trò thiết yếu đối với sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp.

Tuy nhiên, trong thực tế các doanh nghiệp Việt Nam đang gặp rất nhiều khó khăn trong công tác quản trị nhân sự như chất lượng đội ngũ lao động, mức thù lao, quy trình tuyển dụng... Với phạm vi bài viết tác giả chỉ đưa ra một số vấn đề còn tồn tại trong công tác quản trị nhân sự ở

các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay như sau.

II. NỘI DUNG

2.1. Khái niệm về quản trị nhân sự

Có rất nhiều cách phát biểu khác nhau về quản trị nhân sự:

Theo giáo sư người Mỹ Dimock “Quản trị nhân sự bao gồm toàn bộ các biện pháp và thủ tục áp dụng cho nhân viên của một tổ chức và giải quyết tất cả các trường hợp xảy ra có liên quan tới một loại công việc nào đó”.

Còn giáo sư Felix Migro thì cho rằng: “Quản trị nhân sự là một nghệ thuật chọn lựa nhân viên mới và sử dụng các nhân viên cũ sao cho năng suất và chất lượng công việc của mỗi người đều đạt mức tối đa có thể”.

Quản trị nhân sự là: tổng thể các hoạt động nhằm thu hút, hình thành, xây dựng, sử dụng và duy trì phát triển một lực lượng lao động có hiệu quả đáp ứng yêu cầu hoạt động của tổ chức, đảm bảo thực hiện thắng lợi những mục tiêu và thỏa mãn lao động tốt nhất.

Vậy quản trị nhân sự được hiểu là một trong các chức năng cơ bản của quá trình quản trị, giải quyết tất cả các vấn đề liên quan tới con người gắn với công việc của họ trong bất cứ tổ chức nào.

Quản trị nhân sự là một hoạt động vừa mang tính khoa học vừa mang tính nghệ thuật vì quản trị nhân

sự là một lĩnh vực gắn bó nhiều đến văn hoá tổ chức và chứa đựng nhiều giá trị nhân văn hơn bất cứ một lĩnh vực quản trị nào khác.

2.2. Những vấn đề đang gặp phải trong công tác quản trị nhân sự của các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay

- Thứ nhất: Chất lượng nhân sự phản ánh ở tay nghề, kỹ năng, trình độ chuyên môn chưa cao, chưa phù hợp với năng lực, yêu cầu của công việc. Thực tế, các doanh nghiệp đang xảy ra tình trạng thừa về số lượng nhưng thiếu về chất lượng dẫn đến bố trí, sử dụng lao động còn khó khăn, tính hiệu quả chưa cao.

Nguyên nhân: các doanh nghiệp vẫn còn tình trạng 5C – 5D (con cháu các cụ cả - đổ đui đi được đầy) tức là đang dựa vào mối quan hệ, đang có sự đổi chác trong công việc, chưa mạnh dạn trong việc tuyển dụng và sa thải.

- Thứ hai: Thù lao lao động bất hợp lý, không công bằng với năng suất và hiệu quả công việc, dẫn đến tính kỷ luật trong doanh nghiệp, tính trung thành gắn bó với doanh nghiệp lâu dài không cao. Với những người lao động có năng lực khi có kinh nghiệm và tay nghề cao người lao động đó dễ dàng trong việc ra đi hoặc chuyển việc.

Nguyên nhân: thu nhập thấp hoặc không tương xứng với sự cống hiến của người lao động, mức thu nhập của người lao động chính trong

doanh nghiệp cũng bằng với mức thu nhập của những người lao động khác thuộc nhóm đối tượng 5C.

- Thứ ba: Công tác quản trị nhân sự ở các doanh nghiệp còn phụ thuộc vào kinh nghiệm, rất ít các doanh nghiệp có cán bộ phụ trách nhân sự được đào tạo qua chương trình quản trị nhân sự, chưa nắm rõ quy trình tuyển dụng, đào tạo bố trí và sử dụng nhân sự trong doanh nghiệp như thế nào?

Nhiều cán bộ nhân sự bố trí, sắp xếp sử dụng nhân sự trong doanh nghiệp không có tính thuyết phục cao đối với người lao động.

Nguyên nhân: công tác quản trị nhân sự chưa chú ý đến tính chiến lược từ tuyển dụng đến bố trí sắp xếp đào tạo, sử dụng nhân lực. Công tác tuyển dụng đang chủ yếu xét trong thời kỳ ngắn hạn, thiếu là tuyển dụng nhưng các nhà quản trị quên mất rằng: “tuyển dụng người tài là khó, nhưng giữ chân được người tài càng khó”. Tuyển dụng hay sa thải là giải pháp cuối cùng trong các trường hợp thiếu lao động cũng như thừa lao động.

Vậy với những vấn đề đó các doanh nghiệp cần có giải pháp gì? Sau đây là một số giải pháp để khắc phục các vấn đề mà các doanh nghiệp đang gặp phải trong công tác tuyển dụng nhân sự.

2.3. Một số giải pháp khắc phục các vấn đề các doanh nghiệp đang gặp phải trong công tác quản trị nhân sự.

- Thứ nhất: Xây dựng chiến lược từ khâu tuyển dụng đến khâu đào tạo, bố trí sắp xếp và sử dụng.

+ Kế hoạch tuyển dụng phải dựa trên kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, trên cơ sở cân đối cung cầu lao động để đề ra các giải pháp:

* Trong trường hợp thiếu lao động có thể cho người lao động làm thêm giờ nhằm mục đích tăng thu nhập cho người lao động, tuy nhiên trên cơ sở thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động đồng thời không vi phạm luật lao động.

* Trong trường hợp thừa lao động có thể giảm giờ làm hay nghỉ luân phiên hoặc nhận bên ngoài để gia công. Tuy nhiên, khi người lao động bị giảm giờ làm kéo dài hay nghỉ luận kéo theo thu nhập thấp ảnh hưởng tâm lý của họ.

Vì thế, các giải pháp trên đưa ra sau khi cân đối cung cầu lao động chỉ là ngắn hạn, buộc các doanh nghiệp phải xây dựng chiến lược có tính dài hạn hơn.

+ Hàng năm, Doanh nghiệp tổ chức sát hạch kiểm tra đánh giá để bố trí, sắp xếp công việc phù hợp hơn với năng lực của từng cá nhân với phương châm “dụng nhân như dụng mộc”:

* Bố trí vị trí mới hay đề bạt vị trí cao hơn.

* Chuyển chuyển công việc sang bộ phận phòng ban khác cho phù hợp với năng lực của người lao động.

* Người lao động nào không đáp ứng được công việc thì cho người lao động rời bỏ công ty.

+ Doanh nghiệp cần chủ động trong công tác đào tạo và đào tạo lại.

- Thứ hai: Đưa ra các chính sách thu hút và giữ chân người tài.

Một vấn đề mà các doanh nghiệp gặp phải đó là người lao động trong doanh nghiệp thì nhiều nhưng lượng lao động tạo ra giá trị gia tăng cho doanh nghiệp rất ít, đó là người tài. Để giữ chân người tài, các doanh nghiệp cần:

+ Đưa ra các chính sách đãi ngộ về tiền lương, tiền công, phúc lợi hay là những lời khen đúng lúc, động viên người lao động một cách khéo léo, sử dụng quan điểm khen trong chế, không tiếc lời khen mà dè dặt trong lời chê.

+ Xem xét cân đối khả năng tài chính để đưa ra mức thu nhập tương xứng với những người tài.

+ Tạo điều kiện và môi trường làm việc thuận lợi, xây dựng bầu không khí văn hóa trong doanh nghiệp để nâng cao tác phong làm việc chuyên nghiệp cho người lao động.

+ Nắm bắt được nhu cầu từng cá nhân, mỗi cá nhân có những nhu cầu khác nhau, nhưng tất cả các nhu cầu của con người đều đi theo cấp bậc, khi thỏa mãn nhu cầu ở cấp bậc thấp thì mới đến nhu cầu cấp bậc

cao hơn. Theo Maslow, nhu cầu thấp nhất là nhu cầu sinh lý, khi thỏa mãn được nhu cầu tối thiểu thì người lao động khao khát nhu cầu tiếp theo là nhu cầu an toàn, rồi đến nhu cầu xã hội, nhu cầu được tôn trọng và nhu cầu tự hoàn thiện.

Nhiều doanh nghiệp vẫn quan tâm đến người lao động chẳng hạn như ngày sinh nhật mua bó hoa tặng cho người lao động đó trong khi người lao động ước gì bó hoa đó quy đổi thành tiền thì lúc đó bó hoa không có giá trị, không động viên được người lao động.

- Thứ ba: Với lực lượng lao động của các doanh nghiệp thừa về số lượng nhưng thiếu về chất lượng thì doanh nghiệp cần cân đối lại để đưa ra kế hoạch đào tạo, nhằm mục đích nâng cao chất lượng của đội ngũ nhân sự tại doanh nghiệp mình. Trong trường hợp, sau khi đào tạo nhưng không đáp ứng được yêu cầu công việc thì động viên người lao động nghỉ việc.

Để nâng cao chất lượng của lực lượng lao động, đối với việc tuyển dụng nhân sự vào làm việc ở các phòng ban, công ty nên kết hợp với một số trường Đại học bằng cách “đặt hàng” họ với các tiêu chuẩn mà công ty đề ra, chắc chắn công ty sẽ tìm được nguồn nhân sự phù hợp.

III. KẾT LUẬN

Xã hội ngày càng phát triển, vai trò của con người ngày càng quan trọng. Máy móc, khoa học phát triển thì trình độ, chất lượng người lao động phải được nâng lên để làm chủ khoa học công nghệ. Vì thế, vai trò của người lao động trong doanh nghiệp là hết sức quan trọng và vấn đề “quản trị con người” lại càng trở nên quan trọng hơn, nó sẽ là nền tảng cho các hoạt động khác. Đặc biệt khi quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đã, đang và sẽ diễn ra mạnh mẽ thì con người cùng với những kiến thức của nó sẽ trở thành yếu tố cạnh tranh mũi nhọn của các công ty, doanh nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thành Độ, Nguyễn Ngọc Huyền (2007), *Quản trị kinh doanh*, NXB Đại học kinh tế quốc dân.
2. Nguyễn Văn Điềm, Nguyễn Ngọc Quân (2010), *Giáo trình quản trị nhân lực*, NXB Đại học kinh tế quốc dân.
3. Đoàn Thị Thu Hà, Nguyễn Thị Ngọc Huyền (2010), *Quản trị học*, NXB Văn Hóa.

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CON NGƯỜI VÀ CÁC NHÂN TỐ CƠ BẢN TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CON NGƯỜI TRONG THỜI KỲ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Th.S Nguyễn Thị Tùng

Khoa Lý luận chính trị

Trong các nguồn lực của quá trình phát triển, nguồn nhân lực - hay còn gọi là nguồn lực con người giữ vị trí trung tâm và có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, vì nó được coi là nguồn gốc, nơi phát sinh ra mọi nguồn lực khác. Do đó, vấn đề đặt ra cho chúng ta là trong giai đoạn hiện nay làm thế nào để phát triển nguồn lực con người đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH vì một Việt Nam dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Nếu hiểu phát triển là khuynh hướng vận động từ thấp đến cao, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn của các sự vật, hiện tượng thì *phát triển nguồn lực con người là quá trình làm gia tăng số lượng và chất lượng nguồn lực con người; là tạo điều kiện, cơ hội để nâng cao vai trò của nguồn lực con người qua đó làm tăng những giá trị đích thực và ý nghĩa lớn lao của nguồn lực này trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội.*

Nói đến phát triển nguồn lực con người, trước hết phải nói đến sự phát triển số lượng và chất lượng nguồn lực con người. Trong đó phát triển

chất lượng nguồn lực con người (năng lực thể chất và tinh thần; trình độ; tri thức và năng lực thực tiễn; kỹ năng nghề nghiệp, tính chuyên nghiệp, tác phong làm việc và phẩm chất đạo đức.v.v) có ý nghĩa quyết định đối với việc phát triển nguồn lực con người.

Tuy nhiên không nên hiểu phát triển nguồn lực con người là quá trình làm *gia tăng số lượng và chất lượng nguồn lực con người* một cách giản đơn, máy móc, mà sự gia tăng ấy bao hàm trong nó cả việc giải quyết các mâu thuẫn nảy sinh giữa sự *gia tăng số lượng và chất lượng nguồn lực con người* cũng như mâu thuẫn nảy sinh ngay trong từng thành tố cấu thành của nó. Bởi lẽ trong nhiều trường hợp mâu thuẫn giữa số lượng nguồn lực con người lớn nhưng chất lượng thấp lại trở thành lực cản đối với sự phát triển, sự tiến bộ xã hội. Ở đây thiết nghĩ chúng ta cần phải trở lại quan điểm của V.I.Lênin về sự phát triển, khi ông viết: “Hai quan điểm cơ bản về sự phát triển (sự tiến hóa): sự phát triển coi như là giảm đi và tăng lên, như là lặp lại, và sự phát triển coi như là sự thống nhất của các mặt đối lập.

...Quan điểm thứ nhất là chết cứng, nghèo nàn, khô khan. Quan điểm thứ hai là sinh động. Chỉ có quan điểm thứ hai mới cho ta chìa khóa của “sự tự vận động” của tất cả mọi cái đang tồn tại; *chỉ* có nó mới cho ta chìa khóa của những “bước nhảy vọt”, của sự “gián đoạn của tính tiệm tiến”, của sự “chuyển hóa thành mặt đối lập”, của sự tiêu diệt cái cũ và sự nảy sinh ra cái mới”.

Một trong những quan điểm chỉ đạo thực hiện mục tiêu phát triển nhân lực thời kỳ 2011- 2020, đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 19 - 4 - 2011 là “phát triển nhân lực toàn diện, gồm những yếu tố thể lực, trí lực, kỹ năng, hành vi và ý thức chính trị, xã hội theo yêu cầu phát triển toàn diện con người và phát triển con người bền vững”.

So với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới, Việt Nam có nguồn nhân lực tương đối dồi dào, số người trong độ tuổi lao động tăng nhanh và chiếm tỷ lệ cao (67%) trong dân số cả nước. Cơ cấu dân số vàng xuất hiện ở nước ta từ năm 2010 và kết thúc khoảng 2040, đây là khoảng thời gian tương đối dài để chúng ta phát huy lợi thế về nguồn lực lao động nhằm thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển.

Tuy có thế mạnh về số lượng, nhưng Việt Nam đang vấp phải lực

cản lớn về chất lượng nguồn nhân lực. Trong tổng số 90 triệu người thì số người sống ở nông thôn chiếm khoảng 73%. Trong đó gần 22 triệu người trong độ tuổi lao động sống ở nông thôn trên phạm vi cả nước, có đến hơn 20 triệu người (tức chiếm 98%) chưa qua đào tạo và không có chứng chỉ chuyên môn. Người có bằng sơ cấp, công nhân kỹ thuật chỉ chiếm 1,26%, trung cấp 0,87%, đại học - cao đẳng là 0,22%. Nhưng chỉ số này cho thấy chất lượng nguồn nhân lực ở nông thôn nước ta còn rất thấp. Cho dù tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2010 đạt 40% tổng lao động đang làm việc, nhưng chủ yếu là ngoài nông nghiệp

Không chỉ đối với giai cấp nông dân, ngay cả giai cấp công nhân nước ta sau gần 30 năm đổi mới số lượng công nhân không ngừng tăng lên, chiếm khoảng 13,5% dân số cả nước và 26,4% lực lượng lao động xã hội, nhưng nhìn chung giai cấp công nhân Việt Nam vẫn “chưa đáp ứng được yêu cầu về số lượng, cơ cấu và trình độ học vấn, chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa hội nhập kinh tế quốc tế; thiếu nghiêm trọng các chuyên gia kỹ thuật, cán bộ quản lý giỏi, công nhân lành nghề; tác phong công nghiệp và kỷ luật lao động còn hạn chế; đa phần

công nhân từ nông thôn chưa được đào tạo cơ bản và có hệ thống”.

Theo số liệu của Trung tâm Hỗ trợ đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực - Bộ giáo dục và Đào tạo, công nhân có trình độ Cao đẳng - Đại học ở nước ta chiếm khoảng 3,3% đội ngũ công nhân nói chung.

Về đội ngũ trí thức. Đảng ta quan niệm “Trí thức là những người lao động trí óc, có trình độ học vấn cao về lĩnh vực chuyên môn nhất định, có năng lực tư duy độc lập, sáng tạo, truyền bá và làm giàu tri thức, tạo ra những sản phẩm tinh thần và vật chất có giá trị đối với xã hội”.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập thế giới hiện nay, khi mà kinh tế tri thức đóng vai trò quan trọng đối với tiến bộ xã hội, khi mà lợi thế cạnh tranh thuộc về các quốc gia có nguồn nhân lực chất lượng cao thì vai trò của tri thức và đội ngũ trí thức càng trở nên quan trọng. Tại hội nghị Trung ương lần thứ bảy, khóa X, Đảng ta xác định: “Trí thức Việt Nam là lực lượng lao động sáng tạo đặc biệt quan trọng trong tiến trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế, xây dựng kinh tế tri thức, phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”.

Các nhân tố cơ bản tác động đến phát triển nguồn lực con người

trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta hiện nay.

Con người là một thực thể sinh vật - xã hội. Thông qua hoạt động thực tiễn, con người làm biến đổi đời sống xã hội, đồng thời cũng làm biến đổi chính bản thân mình và trong tính hiện thực của nó - như C.Mác nói - bản chất con người là tổng hòa những quan hệ xã hội. Tất cả đó cho thấy sự tồn tại và phát triển của con người nói chung, của nguồn lực con người nói riêng chịu sự tác động của nhiều nhân tố khác nhau, cả khách quan lẫn chủ quan; cả môi trường tự nhiên lẫn môi trường xã hội.

Trong những nhân tố khách quan, trước hết phải nói đến điều kiện tự nhiên, hoàn cảnh địa lý - lịch sử. Đây được coi là một trong những nhân tố tác động trực tiếp đến sự phát triển con người nói chung, nguồn lực con người nói riêng - nhất là về mặt tâm lý, tính cách.

Việt Nam với vị trí địa lý và đặc điểm địa hình, khí hậu tài nguyên sinh thái vùng nhiệt đới gió mùa, thiên nhiên phong phú, đa dạng chứa đựng nhiều tiềm năng to lớn, nhưng cũng đặt ra không ít khó khăn, thách thức đối với con người và phát triển nguồn lực con người.

Trong điều kiện đó, cư dân Việt Nam biết cách sống hòa đồng với

thiên nhiên; tạo nên sự gắn bó cộng đồng, tình thân đoàn kết, tương thân, tương ái, sẻ chia và tình yêu quê hương, bản quán cứ thế mà hình thành, phát triển và càng ngày càng trở nên sâu đậm. Đây là một trong những cơ sở để hình thành tình yêu đất nước và tình yêu này mỗi khi được nâng lên trở thành một triết lý sống, triết lý nhân sinh thì đó là chủ nghĩa yêu nước Việt Nam.

Yêu nước là nhân tố cơ bản của bản lĩnh dân tộc, là động lực nội sinh tạo nên sự quyết tâm, ý chí, nghị lực và trí tuệ để xây dựng đất nước, đưa đất nước vượt qua nghèo nàn, lạc hậu tiến kịp trào lưu văn minh của thời đại đảm bảo sự phát triển bền vững, ổn định, đảm bảo giữ gìn bản sắc dân tộc trong giao lưu văn hoá và hội nhập vào cộng đồng khu vực cũng như thế giới.

Những nét đặc thù của thiên nhiên Việt Nam kết hợp với lịch sử hàng ngàn năm chống giặc ngoại xâm đã sớm rèn luyện cho con người Việt Nam những đức tính tốt đẹp: chịu thương, chịu khó, đoàn kết, anh dũng, kiên cường, sáng tạo... những đức tính tốt đẹp và đáng trân trọng ấy là cơ sở để hình thành nên những thuộc tính, những phẩm chất, những thành tố cơ bản trong cấu trúc chất lượng con người Việt Nam

nói chung, nguồn lực con người Việt Nam nói riêng.

Cũng chính nhân tố tự nhiên - lịch sử này đã tạo nên tâm lý muốn có “con đàn, cháu đống” để đáp ứng nhu cầu sản xuất trong điều kiện một nước tiểu nông và để chống giặc ngoại xâm, do đó số lượng cư dân nước ta không ngừng tăng lên một cách nhanh chóng, tâm lý đó ít nhiều vẫn ảnh hưởng cho đến tận ngày nay.

Ngoài nhân tố tự nhiên - lịch sử, thì nhân tố thời đại, việc mở rộng giao lưu, hợp tác quốc tế...cũng ảnh hưởng rất lớn đến việc phát triển nguồn lực con người (nhất là chất lượng nguồn lực con người) ở nước ta hiện nay.

Trong thời đại ngày nay, sức mạnh của mỗi quốc gia dân tộc không chỉ được đo bằng sức mạnh nội lực mà còn được đo bằng khả năng và mức độ hội nhập quốc tế của chính quốc gia đó. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay, sức mạnh nội lực của mỗi quốc gia đang trên con đường phát triển như Việt Nam càng được phát huy mạnh mẽ khi nó được kết hợp đúng đắn với các yếu tố ngoại lực. Một trong những bài học thành công của công cuộc đổi mới gần 30 năm qua chính là bài học biết “phát huy cao độ nội lực đồng thời ra sức tranh thủ ngoại lực, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại

trong điều kiện mới. Phát huy nội lực xem đó là yếu tố quyết định đối với sự phát triển, đồng thời coi trọng huy động mọi nguồn ngoại lực, thông qua hội nhập và hợp tác quốc tế tranh thủ các nguồn lực từ bên ngoài để phát huy nội lực mạnh hơn, nhằm tạo ra sức tổng hợp để phát triển đất nước nhanh và bền vững trên cơ sở giữ vững độc lập dân tộc và định hướng XHCN”.

Ngoài một số nhân tố khách quan trên, sự phát triển nguồn lực con người Việt Nam còn chịu sự tác động của các nhân tố chủ quan như: vai trò lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước cũng như vai trò của chính bản thân nguồn lực con người Việt Nam. Trong đó sự tác động từ chủ trương, đường lối, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của các chủ thể quản lý, các cấp, các ngành là hết sức to lớn. Tại Đại hội lần thứ VII, Đảng ta chỉ rõ “Chính sách xã hội đúng đắn vì hạnh phúc con người là động lực to lớn phát huy mọi tiềm năng sáng tạo của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội”.

Một số chính sách như: giáo dục đào tạo, đào tạo lại; chính sách tuyển dụng, sử dụng lao động; chính sách tiền lương, bảo hiểm, chăm sóc y tế...nếu đúng đắn, phù hợp - như Đảng ta đã từng khẳng định - “sẽ tác

động trực tiếp đến việc hình thành một cộng đồng xã hội văn minh, trong đó các giai cấp, các tầng lớp dân cư đều có nghĩa vụ, quyền lợi chính đáng, đoàn kết chặt chẽ, góp phần xây dựng nước Việt Nam giàu mạnh. Phát triển giai cấp công nhân về số lượng và chất lượng để xứng đáng là giai cấp tiên phong trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Xây dựng giai cấp nông dân về mọi mặt để xứng đáng là một lực lượng cơ bản trong việc xây dựng nông thôn mới, góp phần đắc lực vào sự nghiệp công nghiệp hóa. Đào tạo, bồi dưỡng và phát huy mọi tiềm năng của đội ngũ trí thức để tạo nguồn lực trí tuệ và nhân tài cho đất nước”. Ngược lại các chính sách kinh tế - xã hội không phù hợp sẽ dẫn đến tình trạng kìm hãm sự phát triển, hạn chế năng lực và tư duy sáng tạo của con người - nghĩa là kìm hãm sự phát triển chất lượng nguồn lực con người trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

Chúng ta có thể khẳng định rằng, sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá có thành công hay không, đất nước Việt Nam bước vào thế kỷ XXI có vị trí xứng đáng trong cộng đồng thế giới hay không phần lớn tùy thuộc vào nguồn lực con người Việt Nam. Quan điểm đó đòi hỏi chúng ta phải hiểu một cách sâu sắc những giá trị

lớn lao và ý nghĩa quyết định của nhân tố con người, nguồn lực con người - chủ thể của mọi sáng tạo, mọi nguồn của cải vật chất và tinh thần, mọi nền văn minh của các quốc gia - dân tộc. Năm vững, thấu hiểu tinh thần nhân văn sâu sắc ấy sẽ giúp cho chúng ta có niềm tin khoa học để bước vào “thời kỳ phát triển mới - đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”.

CHÚ THÍCH

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. V.I. Lênin, *Toàn tập*, NXB Tiến bộ, M 1981, tập 29, tr.270-271
2. GS, TS Chu Văn Cáp “ Phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững” Tạp chí khoa học chính trị, số 2- 2012, tr.28
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2008), *Văn kiện đại hội lần thứ VI, khóa X*, NXB. CTQG, tr.45
4. tsc.edu.vn/articleDetail
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2008), *Văn kiện hội nghị trung ương bảy, khóa X*, Nxb. CTQG, tr.82
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2008), *Văn kiện hội nghị trung ương bảy, khóa X*. NXB. CTQG, tr.90.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội, đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.71
8. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ*

quá độ lên chủ nghĩa xã hội, NXB Sự thật, tr.13,15.

9. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, NXB Sự thật, tr.15.

QUAN NIỆM VỀ ĐẠO VÀ ĐỨC CỦA NHO GIÁO VÀ VIỆC VẬN DỤNG TRONG NHÀ TRƯỜNG HIỆN NAY

NGƯT.TS. Nguyễn Thị Lan

Trưởng Khoa Lý luận - Chính trị

Trong học thuyết đức trị của Nho giáo, phạm tù đạo và đức giữ vai trò rất quan trọng. Mẫu người cai trị mà Nho giáo xây dựng nên là người quân tử. Người quân tử phải có đức và để có đức phải hành đạo. Vậy theo quan niệm của Nho giáo, đạo và đức là như thế nào và ngày nay, quan niệm đó liệu còn có giá trị để vận dụng trong giáo dục ở Việt Nam hay không?

1. QUAN ĐIỂM VỀ ĐẠO VÀ ĐỨC CỦA NHO GIÁO

Theo Khổng giáo, trời đất, muôn vật luôn vận động, biến đổi, sự vận động biến đổi đó không phải là hỗn loạn mà có đường đi lối lại, có phép tắc rõ ràng trong cả không gian và thời gian. *Đường đi lối lại có nề nếp, phép tắc đó chính là đạo.* Vậy đạo chính là hệ thống những nguyên lý, những phép tắc, những quy luật của sự vận động của trời đất. Theo nghĩa đen và nghĩa gốc của từ, *đạo là con đường đúng đắn từ nơi đi cho đến nơi đến, ứng dụng vào sự vận động của trời đất, của muôn loài.* Những cái đó vốn có trong tự nhiên, không do ai đặt ra. Trời đất sinh ra và vận động, muôn vật muôn loài ra đời, phát triển và diệt vong đều tuân theo đạo của nó. Khổng Tử nói “ *Trời nói gì đâu, bốn*

mùa diễn ra, trăm vật cứ sinh ra. Trời nói gì đâu”.

Con người không thể đặt ra đạo của trời đất nhưng con người có trí tuệ phải hiểu đạo của trời, đất và muôn loài. Không những thế, ông cho rằng con người phải biết lập đạo của mình để sống cho đúng đắn, phù hợp với đạo của trời, đất và của cuộc sống. Nếu không biết đạo thì không thể làm người, không thể sống xứng đáng với tư cách là người. Vì vậy, ông nói với học trò của mình: “*Buổi sáng nghe đạo thì buổi tối có chết cũng cam lòng*”. Nếu con người không hiểu được đạo của mình thì làm sao có thể tồn tại được trong xã hội. Xã hội với muôn vàn mối quan hệ cần phải giải quyết. Nếu không hiểu đạo sẽ giải quyết sai và như vậy xã hội sẽ rối loạn, không phát triển được. Do đó, trời, đất, muôn loài vận hành theo đạo của nó, còn người phải vận hành theo đạo của người. Vậy theo Khổng Tử, tại sao con người phải lập đạo của mình?

Khổng Tử cho rằng con người có *tính*. *Tính* là do trời phú cho (Thiên mệnh chi vị tính). Sự phú tính ấy về cơ bản là đồng đều. Tính người này và tính người kia do trời phú hầu như gần

nhau cả. “*Tính tương cận - Tính là gần nhau*”. Nhưng trong cuộc sống mỗi người có hoàn cảnh, điều kiện sống khác nhau nên “*Tập tương viễn - tập là xa nhau vậy*”. Do hoàn cảnh sống tác động mà con người có thể lầm đường lạc lối trở nên vô đạo. Có tính trời mệnh cho mà cứ buông lơi thả lỏng thì không thể tránh được tình trạng biến chất theo muôn vàn cái tập, trở nên lầm đường lạc lối, tức là vô đạo. Một người vô đạo có thể dẫn tới cả xã hội vô đạo, cho nên Khổng Tử mong muốn để xã hội yên bình thì mọi người đều có đạo, xã hội có đạo. Muốn vậy thì phải dạy bảo khuyên răn, tức là phải giáo. Cả Khổng Tử và Mạnh Tử đều khuyên các nhà cai trị nên đặt công việc giáo hóa lên trên việc cai trị. Trong cuốn Trung Dung, Khổng Cấp (cháu nội Khổng Tử) đã nói “*Trời mệnh cho gọi là tính, kèm cặp dẫn dắt tính gọi là đạo, tu dưỡng gọi là giáo*” (*Thiên mệnh chi vị tính, suất tính chi vị đạo, tu đạo chi vị giáo*).

Đạo của con người không phải là cái gì xa xôi mà phải gần gũi với con người, phù hợp với tính tự nhiên của con người. Có như vậy con người mới có thể thực hiện theo đạo được. Theo Khổng Tử, “*Cái đạo thông thường của người ta trong thiên hạ có 5 bậc (gọi là ngũ luân). Đó là vua tôi, cha con, chồng vợ, anh em, bạn bè. Giữa vua và tôi, phải có nghĩa. Giữa cha và con, phải có thân ái. Giữa vợ và chồng, phải có phân biệt, giữa anh*

và em, phải có thứ tự, giữa bằng hữu kết giao, phải có lòng tin” (*Tứ thư, tr.70-71*). Trong ngũ luân, Khổng Tử cho rằng có 3 mối quan hệ cơ bản nhất, là rường cột của xã hội, gọi là tam cương. Đó là quan hệ vua tôi, cha con, chồng vợ. Nghĩa ở đây là phải cư xử cho thích hợp.

Muốn thi hành ngũ luân thì phải có ba cái đức thông thường của người ta trong thiên hạ là trí, nhân, dũng. Khổng Tử nói rằng “*Kẻ ham học hỏi, nghiên cứu thì càng ngày càng thấy xa hiểu rộng, tức gần với đức trí. Kẻ ra sức làm lành, làm phải thì gần với đức nhân. Kẻ biết hổ người, thống trị tâm ý trước những cám dỗ thì gần với đức dũng. Ai biết ba việc ấy (ham học, ra sức làm lành, biết hổ người) ắt là biết phương pháp tu tập lấy mình. Biết phương pháp tu tập lấy mình ắt là biết phương pháp trị người. Biết phương pháp trị người ắt là biết phương pháp trị yên cả thiên hạ*” (*Tứ thư, tr. 71*).

Đạo do con người lập ra, do đó trong mỗi con người ít nhiều đều có đạo. Nhưng khả năng nhận thức của mỗi người trong xã hội khác nhau nên trong quá trình giáo, Khổng Tử đã nói cái đạo ngũ luân ấy, có người tự nhiên sinh ra mà biết, có người học tập rồi mà biết, hoặc có người khó công nhọc sức lắm mới biết.. Trong ba hạng người nói trên, hạng người sinh ra đã biết đạo và làm theo đạo một cách tự nhiên là rất hiếm, hầu

như chỉ có trong truyền thuyết. Chủ yếu trong thiên hạ thuộc hạng “*học mà biết*” và “*khó khăn khôn khó mới biết*”, mới trở nên hữu đạo. Do đó, mọi người trong thiên hạ đều phải giáo. Trong đạo Nho, cả Khổng Tử và Mạnh Tử đều rất coi trọng giáo, đề cao vai trò của giáo. Khi gặp gỡ các nhà cầm quyền, các ông đều khuyên họ đặt công việc giáo hóa lên trên công việc chính trị. Vì quan niệm đạo và giáo gắn bó với nhau nên gọi là Nho giáo, hay còn gọi là đạo Nho. Hai khái niệm này về cơ bản là đồng nhất với nhau. Đạo phải nhờ có giáo mới sâu sắc, vững bền và được phổ biến rộng khắp. Giáo không có mục đích nào cao quý hơn là làm cho mọi người hữu đạo, mọi nhà hữu đạo, cả thiên hạ hữu đạo.

Vậy theo đạo Nho, thế nào là hữu đạo? Hữu đạo là thể hiện mối quan hệ giữa người với trời đất, muôn vật và những mối quan hệ giữa người với người và mối quan hệ giữa người với người một cách đúng đắn. Về quan hệ trời đất, các nhà sáng lập đạo Nho quan niệm con người biết mệnh trời, sợ mệnh trời, tuân theo mệnh trời, tỏ rõ lòng thành đối với trời đất, cảm thụ đức lớn của trời đất sinh ra muôn vật... Đó là con người hữu đạo với trời đất.

Về quan hệ giữa người với người, các nhà Nho đã nhìn nhận được các mối quan hệ cơ bản nhất trong xã

hội, từ đó đưa ra các quy tắc, chuẩn mực trong quan hệ của con người với con người và khái quát thành ngũ luân (vua tôi, cha con, chồng vợ, anh em và bầu bạn). Trong quan hệ gia đình, sách Luận ngữ viết rất rõ, “*Phụ phụ tử tử, huynh huynh đệ đệ, phu phu phụ phụ*”, nghĩa là *cha ra cha, con ra con, anh ra anh, em ra em, chồng ra chồng, vợ ra vợ*). Quan hệ bạn bè bằng hữu là đại diện cho các mối quan hệ khác ngoài xã hội. Đối với bạn bè nói riêng và đối với xã hội nói chung, điều quan trọng nhất là phải giữ chữ tín. Tăng Tử nói “*Mỗi ngày ta đều xét lại bản thân về ba việc: 1. Bàn tính họ người có hết lòng chăng? 2. Chơi với bạn bè đã thật thành tín chưa? 3. Những điều thầy dạy có ôn luyện chăng*”. (Chu Hy, tr.199)

Theo quan niệm của Nho giáo, hành đạo để có đức. Vậy đức được hiểu là gì? Khái niệm đức hiện nay không giống với khái niệm đức của Nho giáo. Chúng ta thường nói người có đức là người có lòng nhân ái, độ lượng bao dung, có tinh thần trung thực, có nghĩa khí, có ý chí, hay giúp đỡ người khác. Chúng ta phân biệt rạch ròi giữa đức và tài. Chúng ta không quan niệm đức bao gồm cả tài và trí hoặc trí không phải là đức. Nhưng trong quan niệm của Nho giáo, ranh giới giữa đức và tài, trí không rạch ròi. Khi nói đến tứ đức của người phụ nữ thì bao hàm cả

Công, Dung, Ngôn, Hạnh. Người quân tử phải có các đức là Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín. Từ đức ngày xưa thường dùng để chỉ những phẩm chất tốt đẹp của con người trong tâm hồn ý thức cũng như trong hình thức, dáng điệu. Các học giả Trung Quốc ngày xưa quan niệm đức là cái hành đạo mà có được. Danh nho Vương Bật thời Đông Hán đã giải thích “Đạo là cái mà vật noi theo, đức là cái vật có được, do noi theo”.

Nho giáo không chỉ nói đến đạo và đức mà còn nói đến tâm. Tâm và đức có quan hệ chặt chẽ với nhau. Tâm tự nó không tạo ra đức nhưng có tâm thì dễ bắt gặp được đạo và hành đạo thì có đức. Tuy rằng không tạo ra đức nhưng tâm là đầu mối của đức. Nho giáo từng quan niệm *lòng trắc ẩn là đầu mối của nhân, lòng hổ thẹn là đầu mối của nghĩa, lòng từ nhượng là đầu mối của lễ, lòng thị phi là đầu mối của trí*.

Tóm lại, ở đời, người nào cũng sinh tồn, hành động trong những quan hệ nhất định với trời đất, với muôn vật, với những người khác. Các quan hệ đó phù hợp với bản chất của con người và với đạo của trời đất. Đường đi lối lại đúng đắn để xây dựng quan hệ lành mạnh tốt đẹp tức là đạo. Noi theo một cách nghiêm chỉnh, đúng đắn thì có được đức trong sáng, quý báu ở trong tâm. Ngoài ngũ luân, con người còn nhiều quan hệ khác trong

xã hội. Dù là quan hệ nào, Nho giáo cũng dạy người ta tri đạo, hành đạo để có được bao nhiêu đức quý báu của con người, từ Nhân - Nghĩa - Lễ - Trí - Dũng đến Cung - Khoan - Tín - Mẫn - Huệ. Đạo sinh ra đức và đức có sự tác động lại đạo. Trong Trung dung đã nói rõ *lấy đạo để tu thân, lấy đức nhân để tu đạo*.

2. VẬN DỤNG ĐẠO VÀ ĐỨC TRONG NHÀ TRƯỜNG HIỆN NAY

Quan niệm của đạo và đức của Nho giáo đến nay nhiều điều vẫn có giá trị, nhất là trong giáo dục. Trong thế giới mỗi sự vật hiện tượng, mỗi con người đều có vai trò, vị trí khác nhau nên đạo và đức cũng có nội dung và hình thức khác nhau. Ngoài những chuẩn mực chung, mỗi tầng lớp, mỗi ngành đều có những chuẩn mực riêng. Trong bối cảnh nền kinh tế thị trường đang ngày càng phát triển và đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục Việt Nam, bên cạnh dạy chữ càng cần phải chú trọng dạy người. Nhà trường là nơi giáo dục, bồi dưỡng cho các thế hệ trẻ những đức tính tốt mà mỗi con người cần phải có. Nhà trường cần hướng cho các em con đường để rèn luyện những đức tính quý báu mà một con người cần phải có. Để thực hiện tốt vấn đề này, cần phải tiến hành đồng bộ một số vấn đề sau:

Đối với các thầy, cô giáo nói riêng và nhà trường nói chung:

Cần thực hiện tốt những quy định về đạo đức nhà giáo. Quy định về đạo đức nhà giáo đã được ban hành từ năm 2008. Vấn đề là ở chỗ các nhà trường, các cơ quan quản lý giáo dục ở các cấp có thực hiện hay không? Trong thực tế đã thiếu sự kiểm tra việc thực hiện nên quy định đó đi vào cuộc sống còn rất khiêm tốn. Do đó, hàng năm, các cơ quan quản lý giáo dục, các trường phải có sự tổng kết, đánh giá về thực hiện quy định này, có khen thưởng và kỷ luật thích đáng. Phải khơi dậy lòng tự trọng nghề nghiệp trong mỗi nhà giáo để họ dám sống liêm chính, giữ được hình ảnh đẹp, trong sáng của người thầy trước học trò. Kịp thời khen thưởng những nhà giáo tiêu biểu trong nhà trường để khuyến khích, động viên những người có tư cách đạo đức tốt, có tinh thần trách nhiệm cao, có tình thương yêu đối với học trò, giảng dạy tốt để động viên khuyến khích, tạo nên phong trào thi đua trong nhà trường. Gần đây, Bộ Giáo dục Đào tạo đã có chủ trương bình chọn và tổ chức lễ vinh danh nhà giáo tiêu biểu trên toàn quốc và ở các địa phương. Đây là chủ trương đúng đắn nhằm khuyến khích những nhà giáo rèn luyện tốt, công tác tốt.

Cần coi trọng vấn đề nêu gương. Cấp trên phải làm gương cho cấp dưới trong việc rèn luyện đạo đức. Nếu cấp trên nhận tiền để đề bạt, tuyển dụng, thuyên chuyển cán bộ và các vấn đề

khác thì khó có thể phê bình giáo viên dạy thêm, học thêm, nhận tiền nâng điểm, bớt xén giờ giảng.v.v. Nếu cấp trên có thái độ tù dập cấp dưới vì dám đấu tranh chống tham nhũng thì cấp dưới sẽ không đấu tranh trực diện làm cho nội bộ mất đoàn kết, nghi ngờ lẫn nhau, nhiệm vụ chuyên môn không thể thực hiện tốt. Cấp trên không gương mẫu trong chấp hành kỷ luật lao động thì khó mà phê bình cấp dưới vi phạm kỷ luật. Trường khoa không làm nghiên cứu khoa học, không giảng dạy tốt thì khó mà thúc dục giảng viên trong khoa làm những việc đó cho tốt. Thầy giáo phải gương mẫu đối với trò. Thầy cư xử thiếu tình người, thiếu trách nhiệm đối với học sinh, sinh viên, đối với công việc thì khó có thể hướng cho các em một con đường rèn luyện đúng đắn để có những đức tính tốt. Thầy sống quá đề cao tiền bạc thì khó dạy trò sống theo đạo lý làm người. Thầy vào lớp chậm giờ thì khó mà phê bình trò đi học chậm. Không Tử đã nói: *Mình không chính thì chính người khác sao được.* Vì thế, người thầy phải làm gương.

Hàng năm, tổ chức lấy ý kiến người học đối với giáo viên, giảng viên, cán bộ, nhân viên phục vụ; lấy ý kiến phụ huynh về giáo viên. Thông qua kênh thông tin này có thể phát hiện ra những trường hợp vi phạm chuẩn mực đạo đức, thiếu tinh thần trách nhiệm để kịp thời khắc phục,

sửa chữa, nếu vi phạm nghiêm trọng có thể kỷ luật.

Phòng công tác học sinh - sinh viên cần chú trọng thực hiện nghiêm túc quy định đánh giá xếp loại rèn luyện của sinh viên. Kiên quyết hạ bậc những sinh viên chưa có ý thức rèn luyện tư cách đạo đức. Không thể vì số lượng người học mà chấp nhận những sinh viên có ý thức rèn luyện và học tập yếu kém tồn tại trong nhà trường. Đoàn thanh niên và Hội sinh viên cần chú trọng triển khai các cuộc vận động về nội dung học tốt, rèn luyện tốt để khơi dậy trong sinh viên lối sống theo đạo lý của cha ông để lại. Đó là lối sống ham hiểu biết, tình nghĩa, thủy chung, ăn quả nhớ kẻ trồng cây, khoan dung, độ lượng, hay nói theo tư tưởng của Khổng Tử là tu thân để có Nhân - Nghĩa - Lễ - Trí - Dũng - Cung - Khoan - Tín - Mẫn - Huệ.

Đối với học sinh, sinh viên:

Các em cần xác định một con đường đúng đắn để rèn luyện bản thân trong nhà trường cũng như gia đình, xã hội. Tùy theo danh của mình mà làm tốt bốn phận. Là con thì phải vâng lời bố mẹ, học tập và rèn luyện tốt sau này có tương lai tốt đẹp, không phụ công bố mẹ nuôi dưỡng, giáo dục. Là anh phải gương mẫu, yêu thương, nhường nhịn em. Là trò phải siêng năng học tập, rèn luyện để nắm

vững kiến thức sau này sẽ vững vàng bước vào đời, phải kính trọng thầy cô giáo. Là bạn phải sống chân thành, động viên nhau cùng học tốt, rèn luyện tốt, giúp đỡ, chia sẻ vui buồn cùng nhau. Là công dân, phải luôn chấp hành đúng pháp luật. Là học sinh, sinh viên phải chấp hành đúng nội quy, quy chế của nhà trường, của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Là đoàn viên cần sống có lý tưởng, tham gia tích cực các phong trào thi đua, các cuộc vận động do Đoàn trường tổ chức.v.v.

Dù ra đời cách đây hơn hai ngàn năm, dù đã từng bị đánh cho tơi tả trên chính nơi nguồn gốc xuất phát của nó, nhưng Nho giáo vẫn tồn tại không chỉ ở Trung Quốc mà cả Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam. Mặc dù có nhiều điều không phù hợp nữa nhưng quan niệm về đạo và đức sẽ mãi mãi có giá trị, vì đó là một học thuyết làm cho *con người* trở thành *người* nhất./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đoàn Trung Còn dịch (2000), *Tứ thư*, NXB Thuận Hóa - Huế.
2. Quang Đạm (2001), *Nho giáo xưa và nay*, NXB Văn hóa thông tin.
3. Lý Tường Hải (2006), *Khổng Tử*, NXB Văn hóa thông tin.
4. Nguyễn Hiến Lê dịch và chú giải (2000), *Khổng Tử*, NXB Văn hóa.
5. Nguyễn Khắc Viện (2000), *Bàn về Nho giáo*, NXB Thế giới.

TƯ TƯỞNG VỀ QUYỀN DÂN TỘC TRONG TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH

CN. Nguyễn Thị Thương Uyên

Khoa Lý luận - Chính trị

Cách đây gần 70 năm: ngày 2/9/1945, tại quảng trường Ba Đình, trước hàng chục vạn đồng bào, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời trình trọng đọc bản Tuyên ngôn Độc lập, tuyên bố trước quốc dân và thế giới về sự ra đời của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà - Nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á. Tuyên ngôn Độc lập là văn kiện lịch sử, là “áng văn lập quốc vĩ đại, kiệt tác về tư tưởng, lý luận của Chủ tịch Hồ Chí Minh, là bản tổng kết những giá trị tinh thần của cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân ta; đồng thời cũng là Tuyên ngôn mở đầu kỷ nguyên độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội của Việt Nam” (1). Hơn thế nữa, Bản tuyên ngôn độc lập đã thể hiện một tư tưởng xuyên suốt của Chủ tịch Hồ Chí Minh: tư tưởng về quyền dân tộc, hay nói đúng hơn là tư tưởng về quyền được hưởng tự do, độc lập của tất cả các dân tộc trên thế giới.

Không phải ngẫu nhiên mà ở ngay dòng mở đầu Bản tuyên ngôn độc lập, Hồ Chí Minh đã trích dẫn nguyên văn nội dung bản về quyền con người trong Tuyên ngôn độc lập

của nước Mỹ năm 1776 và Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền của cách mạng Pháp năm 1791: “Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc”, “người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi, và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi”(2).

Dựa trên cơ sở pháp lý, đạo lý mà Pháp, Mỹ và cả thế giới không thể phủ nhận, Hồ Chí Minh đã suy rộng ra, nâng quyền con người lên thành quyền dân tộc: “*Tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng; dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do*” (3); Đó còn là những lẽ phải không ai có thể chối cãi được. Thiên tài của Hồ Chí Minh ở đây là đã sử dụng một phương pháp cực kỳ hữu hiệu “lấy gậy ông đập lưng ông”, là cách tốt nhất để vạch trần bản chất xấu xa của Chủ nghĩa Đế quốc, thực dân, sự trá trá trở giữa lời nói và việc làm của chủ nghĩa thực dân đế quốc: “*Thế mà hơn 80 năm nay, bọn thực dân Pháp lợi*

dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái, đến cướp đất nước ta, áp bức đồng bào ta”(4). Chúng đàn áp, bóc lột nhân dân ta tận xương tủy. Người dân Việt Nam chỉ biết đến khái niệm quyền con người, quyền dân tộc qua sách báo từ “chính quốc”. “Thành tựu” nhân quyền mà chủ nghĩa đế quốc, phát-xít đã đem lại cho dân tộc Việt Nam là sự kiện hơn 2 triệu người ở Bắc Bộ đã chết đói vào năm 1945 (chiếm gần 1/10 dân số lúc đó). Đây là một bằng chứng lịch sử không ai có thể phủ nhận được.

Thế là, trên 150 năm, kể từ khi có Tuyên ngôn độc lập của Mỹ, Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền của Pháp, ở các nước thuộc địa người dân không chỉ sống kiếp nô lệ mà còn bị chà đạp về quyền tự do dân tộc. Không phải ngẫu nhiên người ta nghĩ rằng, khái niệm nhân quyền không phải bao giờ cũng được sử dụng với nguyên nghĩa tốt đẹp của nó, mà đằng sau đó còn chứa đựng những ý đồ chính trị đen tối của một số thế lực đế quốc, cường quyền. Bởi vì, trong lịch sử, khái niệm này đã từng đến với các thuộc địa cùng với lưỡi lê và bóng súng của các đội quân xâm lược.

Một trong những tư tưởng đặc sắc, mang tầm vóc thời đại của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong Tuyên ngôn độc lập là đã nêu lên một quan niệm hoàn toàn mới về quyền con người: *Quyền con người không chỉ là quyền*

của cá nhân mà còn là quyền tự quyết của mỗi dân tộc. Hai loại quyền này thống nhất và làm tiền đề cho nhau.

Quan niệm nhân quyền mà suy rộng ra là quan niệm về quyền dân tộc trên không phải là một sự suy luận logic thuần túy mà là kết quả khảo sát, kiểm nghiệm và nghiên cứu lý luận - lịch sử đầy khó khăn, gian khổ kéo dài hơn 30 năm của Người, kể từ khi ra đi tìm đường cứu nước. Năm 1919, sau khi chiến tranh thế giới lần thứ nhất kết thúc (1914 - 1918), khi còn ở tuổi thanh niên, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi bản "Yêu sách của nhân dân An Nam" đến Hội nghị Véc-xây (Pháp), đòi các quyền tự do, dân chủ cho nhân dân Việt Nam. Văn kiện này chỉ đưa ra những yêu sách quyền dân tộc khiêm tốn, trong khuôn khổ chế độ thuộc địa, nhưng rút cuộc những yêu sách đó bị từ chối. Tuy nhiên trong điều kiện lịch sử lúc bấy giờ, một người Việt Nam chưa có tên tuổi, giữa sào huyệt của kẻ thù, dám đưa “yêu sách về quyền tự do dân tộc” là một hành động yêu nước dũng cảm; biết đưa ra những đòi hỏi trong phạm vi cải cách dân chủ là một hành động tài trí, khôn ngoan.

Sau sự kiện này, Người rút ra bài học: những hứa hẹn về tự do, bình đẳng, bác ái của chủ nghĩa đế quốc đối với các dân tộc bị áp bức chỉ là một thứ “bánh vẽ”, không hơn không kém. Muốn có độc lập dân tộc, tự do

và hạnh phúc cho nhân dân không còn cách nào khác là phải “chỉ có thể trông cậy vào mình, trông cậy vào lực lượng của bản thân mình” (5), phải lật đổ chế độ thực dân, phong kiến và xây dựng một xã hội mới - xã hội do nhân dân làm chủ dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, đi theo con đường cách mạng vô sản mà chủ nghĩa Mác - Lênin đã chỉ ra. Chính vì thế, trong Hội nghị Trung ương 8 (tháng 5-1941) do Người chủ trì đã khẳng định vấn đề trên hết, trước hết của cách mạng Việt Nam là giải phóng dân tộc, giành độc lập dân tộc.

Vào giai đoạn cuối cùng của cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai, các dân tộc sống dưới ách thống trị của chủ nghĩa phát-xít có ba phương án lịch sử: *Một là*, chờ quân Đồng minh đến giải phóng, trao lại độc lập cho mình. *Hai là*, mong chiến tranh kết thúc, chấp nhận quy chế “quản thác”, “ủy trị” của Liên hợp quốc (về thực chất, các dân tộc này vẫn nằm trong sự thống trị của chủ nghĩa đế quốc dưới một danh nghĩa khác). *Ba là*, chớp thời cơ, đứng lên giành lấy độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia. Dân tộc ta, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dũng cảm lựa chọn phương án thứ ba, tiến hành cuộc cách mạng bạo lực, lật đổ ách thống trị của thực dân, phát-xít và phong kiến, giành lại độc lập dân tộc, không để cho bất cứ một thế lực nào

kịp can thiệp vào công việc của mình, kể cả lực lượng Đồng minh. Sự kiện đó đã đặt *Liên hợp quốc và cả cộng đồng quốc tế trước một sự thật hiển nhiên: nền độc lập của dân tộc Việt Nam đã ra đời*. Trong Tuyên ngôn độc lập, Hồ Chí Minh viết: “Sự thật là dân ta đã lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật, chứ không phải từ tay Pháp... Dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần 100 năm nay để gây dựng nên nước Việt Nam độc lập. Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỷ mà lập nên chế độ Dân chủ Cộng hòa” (6). Không phải ngẫu nhiên Người khẳng định mạnh mẽ: “Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do độc lập”(7).

Với Hồ Chí Minh, độc lập dân tộc, xét về mặt pháp lý và đạo lý, là quyền tự nhiên của các dân tộc mà cộng đồng quốc tế phải thừa nhận. Tuy nhiên, trong thực tế, không một đế quốc nào lại tự nguyện trao lại độc lập cho các dân tộc thuộc địa. Muốn có độc lập thật sự, các dân tộc bị áp bức phải đứng lên giành lấy quyền đó bằng con đường đấu tranh cách mạng. Và Người đã đúc kết ý chí đấu tranh cho độc lập tự do của nhân dân ta trong những câu nói bất hủ: “Dù có phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn cũng phải cương quyết giành cho kỳ được độc lập”, “Chúng ta thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất

nước, nhất định không chịu làm nô lệ” (8)... Và khẳng định danh thép trong tuyên ngôn: “Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy”(9).

Hồ Chí Minh cũng yêu cầu, nền độc lập dân tộc mà nhân dân Việt Nam đã phải hy sinh không biết bao nhiêu xương máu để có được thì phải là nền độc lập thật sự, độc lập hoàn toàn, phải được thể hiện đầy đủ những tiêu chí sau:

- Độc lập thật sự, độc lập hoàn toàn về tất cả các mặt: chính trị, kinh tế, an ninh, toàn vẹn lãnh thổ; đối nội và đối ngoại; trong đó trước hết và quan trọng nhất là độc lập về chính trị.

- Mọi vấn đề thuộc chủ quyền quốc gia phải do chính nhân dân của dân tộc đó tự quyết, không có sự can thiệp của nước ngoài.

- Độc lập thật sự, hoàn toàn của một dân tộc, theo Người, còn phải thể hiện âm no hạnh phúc của nhân dân. Độc lập dân tộc phải gắn liền với chủ nghĩa xã hội.

- Độc lập dân tộc phải gắn liền với thống nhất nước nhà, toàn vẹn lãnh thổ.

Đã gần 70 năm trôi qua, nhưng những tư tưởng về quyền dân tộc trong Tuyên ngôn độc lập của Hồ Chí

Minh vẫn còn nguyên giá trị. Nhất là trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa hiện nay, ý chí độc lập tự chủ trong Tuyên ngôn Độc lập càng có ý nghĩa to lớn chỉ đạo về tư tưởng và hoạt động thực tiễn của Đảng và nhân dân ta. Đó là nguồn sức mạnh tiềm tàng to lớn, là động lực mạnh mẽ để chúng ta nhận thức sâu sắc hơn về chủ quyền quốc gia, về xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

CHÚ THÍCH:

(1) Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, tập 4, trang 3, NXB Chính trị Quốc gia.

(2) Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, tập 4, trang 9, NXB Chính trị Quốc gia.

(3) Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, tập 4, trang 9, NXB Chính trị Quốc gia.

(4) Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, tập 4, trang 9, NXB Chính trị Quốc gia.

(5) Trần Dân Tiên (1975), *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh*, trang 33, NXB Hà Nội.

(6) Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, tập 4, trang 11, NXB Chính trị Quốc gia.

(7) Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, tập 4, trang 12, NXB Chính trị Quốc gia.

(8) Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, tập 4, trang 12, NXB Chính trị Quốc gia.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, tập 2, Nxb Chính trị Quốc gia.
2. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị Quốc gia, 2000.
3. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, tập 5, Nxb Chính trị Quốc gia.
4. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, tập 7, Nxb Chính trị Quốc gia.
5. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, tập 12, Nxb Chính trị Quốc gia.
6. Lê Xuân Vũ (2003), *Trong ánh sáng tư tưởng văn hóa Hồ Chí Minh*, Nxb Văn học, Hà Nội.
7. Đỗ Huy (1998), *Tư tưởng văn hóa Hồ Chí Minh*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
8. Thành Duy (1998), *Tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
9. Đảng cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA KINH TẾ TƯ NHÂN TRONG SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở NGHỆ AN TỪ NĂM 2000 ĐẾN NAY

ThS. Trần Thị Bình

Khoa Lý luận - Chính trị

Nghệ An là một tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Trung Bộ. Cùng với sự phát triển của cả nước, trong thời gian qua, khu vực kinh tế tư nhân ở Nghệ An đã có nhiều đóng góp trong việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, nhất là từ khi có Luật doanh nghiệp ra đời, khu vực kinh tế này đã huy động được nhiều nguồn lực xã hội vào sản xuất kinh doanh, giải quyết việc làm

nâng mức thu nhập cho người lao động, góp phần cải thiện đời sống nhân dân, có nhiều đóng góp quan trọng cho nguồn thu của tỉnh, làm khởi sắc năng động nền kinh tế trên quê hương chủ tịch Hồ Chí Minh.

Trong bài viết này, tác giả đề cập đến những đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân trong sự phát triển kinh tế - xã hội ở Nghệ An từ năm 2000 đến nay.

Thứ nhất, KTTN có tốc độ tăng trưởng nhanh, góp phần quan trọng vào việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh và cho cả nước.

Bảng 01: Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp(1)

Năm	Tổng số		DN nhà nước		DN ngoài nhà nước		DN có vốn đầu tư nước ngoài	
	Triệu đồng	Cơ cấu %	Triệu đồng	Cơ cấu %	Triệu đồng	Cơ cấu %	Triệu đồng	Cơ cấu %
2000	5.960.873	100,00	4.063.089	68,16	725.686	12,17	1.172.098	19,66
2004	15.732.459	100,00	8.952.005	56,90	5.607.846	35,65	1.172.608	7,45
2005	19.196.955	100,00	9.183.058	47,84	8.754.815	45,61	1.259.082	6,56
2006	22.875.320	100,00	9.058.644	39,60	12.529.082	54,77	1.287.594	5,63
2007	30.322.572	100,00	9.022.007	29,76	20.001.510	65,96	1.299.055	4,28
2010	71.713.310	100,00	16.699.585	23,29	53.152.897	74,12	1.860.828	2,59
2011	104.302.181	100,00	25.098.622	24,06	75.312.368	72,21	3.891.191	3,73

Từ số liệu trên ta thấy: Năm 2000 - 2004 mức huy động vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm tăng chậm, nhưng từ năm 2004 - 2007

số vốn tăng liên tục, đặc biệt từ 2007 - 2011 số vốn sản xuất kinh doanh của khu vực kinh tế này tăng nhanh chóng từ 20.001.510 triệu đồng (năm

2007) tăng lên 75.312.368 triệu đồng (2011). Như vậy, tỉ trọng vốn sản xuất kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân trong tổng số vốn đầu tư toàn xã hội tăng lên nhanh, từ 12,17 năm 2000 sau 10 năm tăng 72,21% năm 2011. Và tất yếu tỷ lệ đó ngày càng thay đổi theo hướng ưu thế ngày càng

tăng cho khu vực KTTN ở tỉnh Nghệ An.. Chính sự tập trung các cơ sở KTTN và sự vươn lên mạnh mẽ của nó lại góp phần làm sôi động đến sự phát triển của những trung tâm kinh tế lớn, năng động, tạo lợi thế, tăng sức hấp dẫn, thu hút vốn đầu tư, tăng đóng góp cho ngân sách tỉnh.

Thứ hai, đóng góp đáng kể vào ngân sách của tỉnh

Bảng 2: Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn(2)

ĐVT: Triệu đồng

Năm	Thu nội địa							Thuế xuất, nhập khẩu
	Thu từ kinh tế trung ương	Thu từ kinh tế địa phương					Thu từ khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	
		Thu từ kinh tế Nhà nước	Thuế TNCN, TN và dịch vụ ngoài QĐ	Thuế sử dụng đất NN	Thuế TNCN	Thu kinh tế địa phương khác		
2000	38.509	79.611	39.592	40.197	3.234	153.141	1.762	190.687
2004	143.134	131.470	129.519	1.420	3.572	844.142	31.199	398.126
2005	189.595	136.285	182.927	1.614	5.003	588.348	33.947	452.114
2006	187.880	200.235	259.965	2.275	6.280	1.284.276	40.484	426.698
2007	206.895	226.977	323.759	2.480	7.928	991.107	33.741	569.434
2008	252.441	263.562	366.155	3.698	15.362	1.288.750	54.164	435.158
2010	609.941	446.238	678.243	1.736	118.041	2.375.517	126.029	712.489
2011	752.494	758.453	998.324	1.214	189.967	3.251.524	145.453	688.367

Nếu năm 2000, khu vực kinh tế ngoài quốc doanh đóng góp vào ngân sách của tỉnh chỉ đạt 39.592 triệu đồng thì sau mười năm (năm 2010) mức đóng góp lên tới 678.243 triệu đồng, mức đóng góp đã lên đến gần 20 lần, đây là một sự đóng góp kỳ diệu.

Năm 2013, nền kinh tế gặp rất nhiều khó khăn, có đến 1.500 doanh nghiệp ngừng, tạm ngừng hoạt động. Hơn 1.000 doanh nghiệp đóng mã số thuế: bình quân mỗi tháng có 10% số doanh nghiệp quản lý kê khai thuế có tờ khai báo gồm các chỉ tiêu doanh thu, chi phí và thuế phát sinh bằng

không. Mặc dù vậy, nhưng với ý thức và tinh thần doanh nghiệp cao, năm 2013 số thu ngân sách của tỉnh vẫn đạt trên 7.000 tỷ đồng: thu nội địa đạt gần 6.600 tỷ đồng. Những doanh nghiệp có thành tích nộp thuế cho Nhà nước đạt cao như: Chi nhánh Viettel Nghệ An 139 tỷ đồng, công ty mía đường Nghệ An, Tate & Lyle 84,9 tỷ đồng, công ty xăng dầu Nghệ Tĩnh nộp gần 150 tỷ đồng, xi măng Hoàng Mai, Ngân hàng thương mại cổ phần Bắc Á nộp 40 tỷ đồng tiền thuế. Đây là những nhân tố tiêu biểu góp phần tích cực cùng tỉnh Nghệ An thực hiện có hiệu quả sự nghiệp phát triển kinh tế.

Hoạt động xúc tiến đầu tư phát triển doanh nghiệp được tiến hành đồng bộ, phù hợp và tác động tích

cực, hiện nay có 36 chương trình dự án ODA đang triển khai, tổng mức đầu tư 15.266 tỷ đồng. Riêng năm 2013 kim ngạch xuất khẩu của Nghệ An đã đạt gần 400 triệu USD, kim ngạch nhập khẩu đạt 350 triệu USD, trong đó thu ngân sách từ xuất khẩu là 720 tỷ đồng. Nhiều dự án đi vào hoạt động nộp ngân sách sớm như: Bia Sài Gòn - Sông Lam, Bia Hà Nội, các dự án thủy điện, nhà máy sản xuất bao bì sabeco, thủy điện Hủa Na, Thủy điện Khe Bô,...(tính riêng năm 2013, các doanh nghiệp có các dự án lớn đã nộp ngân sách nhà nước gần 2.400 tỷ đồng, bằng 43% tổng thu ngân sách của tỉnh).

Thứ ba, hiệu quả sản xuất kinh doanh của KTTN ngày càng cao

Bảng 3: Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp(3)

Năm	Tổng số		DN nhà nước		DN ngoài nhà nước		DN có vốn đầu tư nước ngoài	
	Triệu đồng	Cơ cấu %	Triệu đồng	Cơ cấu %	Triệu đồng	Cơ cấu %	Triệu đồng	Cơ cấu %
2000	<u>5.187.833</u>	<u>100,00</u>	<u>3.872</u>	<u>74,65</u>	<u>1.170.491</u>	<u>22,56</u>	144.779	2,79
2004	<u>14.826.023</u>	<u>100,00</u>	<u>7.728</u>	<u>52,13</u>	<u>5.253.952</u>	<u>43,64</u>	626.869	4,23
2005	<u>17.493.317</u>	<u>100,00</u>	<u>8.430</u>	<u>48,19</u>	<u>8.342</u>	<u>47,69</u>	721.069	4,12
2006	<u>21.479.647</u>	<u>100,00</u>	<u>8.413</u>	<u>39,17</u>	<u>12.360</u>	<u>57,54</u>	705.741	3,29
2007	<u>28.286.372</u>	<u>100,00</u>	<u>10.683</u>	<u>37,77</u>	<u>16.715</u>	<u>59,09</u>	887.116	3,14
2010	62.777.068	100,00	20.793.577	33,12	40.285.408	64,17	1.698.083	2,70
2011	83.178.070	100,00	20.605.886	24,77	59.966.633	72,09	2.605.551	3,13

Nguồn: - Tổng cục thống kê (2009), *Niên giám thống kê 2008*, Nxb Sở thông tin và truyền thông tỉnh Nghệ An.

- Cục thống kê Nghệ An (2013), *Niên giám thống kê Nghệ An 2012*, Nxb Nghệ An.

Với số liệu trên ta thấy doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp thuộc khu vực KTTN hàng năm từ 2000 đến 2011 cao dần và tốc độ tăng nhiều hơn so với doanh nghiệp Nhà nước.

Nếu năm 2000 đạt 5.187.833 triệu đồng thì đến 2010 lên tới 62.777.068 triệu đồng và tăng mạnh vào năm 2011 là 83.178.070 triệu đồng. Bên cạnh đó doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài năm 2000 là 144.779 triệu đồng, đến 2011 đạt

2.605.551 triệu đồng. Trong khi đó doanh nghiệp Nhà nước tăng trưởng rất chậm, có thể nói là ỳ ạch, nhất là trong khoảng thời gian 2000 đạt 3.872 triệu đồng; đến 2007 là 10.683 triệu đồng; năm 2010 là 20.793.557 triệu đồng, năm 2011: 20.605.886 triệu đồng.

Từ thực tế này chúng ta có thể khẳng định hiệu quả của KTTN đang ngày càng đi lên và từng bước khẳng định mình.

Thứ tư, Kinh tế tư nhân góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, góp phần xóa đói giảm nghèo, đào tạo nguồn nhân lực mới cho thị trường lao động.

**Bảng 4: Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp (4)**

Năm	Tổng số		DN nhà nước		DN ngoài nhà nước		DN có vốn đầu tư nước ngoài	
	Người	Cơ cấu %	Người	Cơ cấu %	Người	Cơ cấu %	Người	Cơ cấu %
2000	51.260	100,00	44.803	87,40	5.846	11,40	611	1,19
2004	69.344	100,00	37.317	53,81	30.803	44,42	1.224	1,77
2005	70.199	100,00	31.627	45,05	37.138	52,90	1.434	2,04
2006	72.484	100,00	27.676	38,18	43.403	59,88	1.405	1,94
2007	84.523	100,00	26.071	30,84	56.991	67,43	1.461	1,73
2010	135.934	100,00	27.018	19,88	105.051	77,28	3.865	2,84
2011	156.311	100,00	23.516	15,04	124.506	79,65	8.289	5,30

Nguồn: - Tổng cục thống kê (2009), *Niên giám thống kê 2008*, Nxb Sở thông tin và truyền thông tỉnh Nghệ An.

- Cục thống kê Nghệ An (2013), *Niên giám thống kê Nghệ An 2012*, Nxb Nghệ An.

Nhìn vào bảng số liệu trên ta thấy, doanh nghiệp nhà nước từ 2000-2011 không tạo thêm công ăn việc

làm mới cho người lao động mà ngược lại đã mất đi 11.387 chỗ làm việc. Ngược lại số lao động làm việc

trong doanh nghiệp tư nhân của tỉnh đã tăng gấp 9 lần từ năm 2000 đến 2007. Đặc biệt tăng nhanh từ 2007 đến 2011, số lao động trong các doanh nghiệp tăng lên rất nhanh, từ 56.991 (2007) lên 124.506 (2011) điều này cho thấy lực lượng lao động trong khu vực kinh tế tư nhân ở tỉnh ta trong những năm qua có sức thu hút rất lớn và chứng tỏ tính vượt trội trong nền kinh tế. Tương tự số lao động làm việc trong các doanh nghiệp FDI đã tăng từ 611 người (năm 2000) lên 1.224 người (năm 2004) và sau 7 năm tăng được 8.289 người. Như vậy đến năm 2011, số lao động làm việc trong các doanh nghiệp nhà nước chỉ chiếm 15,04% tới 79,65% tổng số lao động trong doanh nghiệp của năm 2011. Trong khi đó doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm tới 79,65%, còn doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 5,3%.

Để đứng vững trong cạnh tranh, các doanh nghiệp tư nhân đã luôn tạo mọi điều kiện trích nguồn kinh phí để đào tạo, nâng cao trình độ cho người lao động, tìm ra những biện pháp tổ chức lao động, quản lý có hiệu quả nhất. Điển hình là Tập đoàn thực phẩm sữa TH, Công ty TNHH Thanh Thành Đạt, Ngân hàng thương mại cổ phần Bắc Á, DNTN Phương Kiên, Công ty TNHH Trường Giang A,

Công ty cổ phần dược phẩm Nghệ An, công ty Cổ phần dệt may Hoàng Thị Loan, công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp tỉnh Nghệ An, công ty TNHH sản xuất tôn và sắt thép Định Nhân... Chính điều này đã góp phần đào tạo nên đội ngũ lao động có kỹ năng và tác phong công nghiệp, góp phần tích cực vào việc tạo điều kiện tiền đề cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và tham gia đắc lực vào tiến trình xây dựng tỉnh Nghệ An sớm trở thành trung tâm kinh tế, văn hóa của vùng Bắc Trung Bộ vào năm 2020.

Thứ năm, góp phần hình thành đội ngũ doanh nhân có năng lực, phẩm chất đạo đức, tham gia tích cực vào công tác an sinh xã hội và phúc lợi xã hội.

Trong những năm qua do khó khăn chung của kinh tế toàn cầu, kinh tế trong nước nói chung và tỉnh nhà nói riêng đối mặt với nhiều khó khăn thách thức. Song nhiều doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân của Nghệ An luôn xung kích đi đầu trong các hoạt động từ thiện, nhân đạo vì sự phát triển cộng đồng với những hoạt động nổi bật như: “Chương trình hỗ trợ bệnh nhân nghèo”, củng cố đồng bào bị thiên tai, bão lụt, nạn nhân chất độc da cam, hỗ trợ các chương trình vì nụ cười trẻ thơ, hiến máu nhân đạo,

hỗ trợ quà các bà mẹ Việt Nam anh hùng, các thương bệnh binh trong tỉnh... Với giá trị lên đến hàng tỷ đồng nhằm chia sẻ, chung tay tất cả vì sức khỏe, niềm vui của người dân. Tiêu biểu cho hoạt động này là các doanh nghiệp Công ty cổ phần Công trình Giao thông 4, Ngân hàng Thương mại, Tập đoàn thực phẩm sữa TH, Công ty tư nhân Xây dựng số 1 Lai Châu, Bệnh viện Đa khoa Thái Thượng Hoàng, Ngân hàng Cổ phần Bắc Á, Công ty TNHH Thanh Thành Đạt, Doanh nghiệp tư nhân Phương Kiên, công ty Cổ phần tập đoàn Thái Bình Dương - do anh hùng lực lượng vũ trang, doanh nhân Phan Văn Quý (quê ở huyện Yên Thành - Nghệ An) là Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Tuy vẫn còn những vướng mắc, rào cản trong quá trình hoạt động nhưng với tài năng, lòng nhân ái, đức độ, hầu hết doanh nghiệp trong tỉnh nhà đã có những đóng góp thật đáng trân trọng và cảm phục. Nếu trong thời gian tới, có nhiều chủ trương, chính sách ưu đãi, rộng mở đối với các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế này thì sự phát triển nhanh chóng cả về mặt lượng và chất là một tất yếu, góp phần sớm đưa Nghệ An thoát khỏi tình nghèo và kém phát triển, cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp vào năm 2020.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục Thống kê Nghệ An (2009), *Niên giám thống kê năm 2008*, Nxb Sở thông tin và truyền thông Nghệ An.tr80.
- Cục Thống kê Nghệ An (2013), *Niên giám thống kê năm 2013*, Nxb Nghệ An, tr116.
2. Cục Thống kê Nghệ An (2009), *Niên giám thống kê năm 2008*, Nxb Sở thông tin và truyền thông Nghệ An.tr60.
- Cục Thống kê Nghệ An (2009), *Niên giám thống kê năm 2008*, Nxb Sở thông tin và truyền thông Nghệ An.tr75.
3. Cục Thống kê Nghệ An (2009), *Niên giám thống kê năm 2008*, Nxb Sở thông tin và truyền thông Nghệ An.tr108.
- Cục Thống kê Nghệ An (2012), *Niên giám thống kê năm 2013*. Nxb Nghệ An.tr159.
4. Cục Thống kê Nghệ An (2009), *Niên giám thống kê năm 2008*, Nxb Sở thông tin và truyền thông Nghệ An.tr94.
- Cục Thống kê Nghệ An (2012), *Niên giám thống kê năm 2013*. Nxb Nghệ An. tr131.
5. Vũ Hùng Cường (2001), *Kinh tế tư nhân và vai trò động lực tăng trưởng*, Nxb Khoa học xã hội, HN.
- 6.Baonghean.vn

VIỆC HỖ TRỢ HỌC SINH, SINH VIÊN THAM GIA THỰC TẬP, TRẢI NGHIỆM THỰC TẾ TẠI DOANH NGHIỆP VÀ TƯ VẤN VIỆC LÀM Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ NGHỆ AN

ThS. Nguyễn Thị Thu Hiền

Phó trưởng Phòng CTHS - SV

I. GIỚI THIỆU SƠ LƯỢC TỔ TƯ VẤN HƯỚNG NGHIỆP VIỆC LÀM VÀ QUAN HỆ DOANH NGHIỆP CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ NGHỆ AN

1. Cơ cấu tổ chức

1.1. Tên gọi

Tổ tư vấn hướng nghiệp việc làm và quan hệ doanh nghiệp: Để theo kịp sự phát triển của xã hội và của trường Đại học Kinh tế Nghệ An, đáp ứng yêu cầu mở rộng các mối quan hệ trong công tác phối hợp, liên kết đào tạo, tư vấn việc làm cho học sinh, sinh viên Hiệu trưởng nhà trường đã ký quyết định số: 55/QĐ-HT ngày 01/04/2011 thành lập Tổ tư vấn hướng nghiệp việc làm và quan hệ doanh nghiệp.

1.2. Bộ máy tổ chức

Về cơ cấu tổ chức Tổ tư vấn hướng nghiệp việc làm và quan hệ doanh nghiệp gồm 3 người: 01 đồng chí tổ trưởng là phó phòng Công tác Học sinh, sinh viên và 02 đồng chí chuyên viên đều có trình độ chuyên môn là đại học và thạc sỹ. Tổ tư vấn hướng nghiệp việc làm và quan hệ doanh nghiệp trực thuộc phòng Công tác Học sinh, sinh viên.

1.3. Chức năng, nhiệm vụ

Tổ tư vấn hướng nghiệp việc làm và quan hệ doanh nghiệp có chức năng - nhiệm vụ:

- Giúp các em Học sinh - Sinh viên định hướng nghề nghiệp, lựa chọn được ngành học, trình độ đào tạo phù hợp; sáng tạo trong học tập, am hiểu về ngành, nghề đang học để phát huy được năng lực nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp.

- Tăng cường phối hợp giữa cơ sở giáo dục với đơn vị sử dụng lao động để việc đào tạo của nhà trường tiếp cận với thực tiễn và đáp ứng nhu cầu của xã hội.

- Tổ chức các câu lạc bộ hướng nghiệp hoạt động ngoại khóa, giao lưu với các đơn vị sử dụng lao động.

- Tư vấn địa điểm thực tập cho sinh viên cuối khóa.

- Giúp các em Học sinh - Sinh viên có thông tin về thị trường lao động và sớm tìm được việc làm phù hợp.

- Kiểm soát thống kê việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp.

- Khảo sát đánh giá nhu cầu nguồn nhân lực đối với ngành, nghề mà nhà trường đào tạo và thông tin phản hồi của các đơn vị sử dụng lao động về chất lượng, khả năng đáp ứng

yêu cầu công việc HS - SV sau tốt nghiệp.

- Phối hợp với tổ chức, các cá nhân đơn vị sử dụng lao động trong và ngoài nước (Xuất khẩu lao động) để các em có cơ hội tham gia trải nghiệm thực tế và tu nghiệp tại các nước trên thế giới.

2. Những khó khăn và thuận lợi

Ngay sau khi thành lập tổ tư vấn hướng nghiệp việc làm và quan hệ doanh nghiệp đã xác định trách nhiệm cần phải nhanh chóng tiếp cận với công việc dù là rất mới mẻ và có không ít những khó khăn. Trên thực tế tổ tư vấn mới thành lập nên công việc không có tính kế thừa, mọi vấn đề đều mới hoàn toàn, các thành viên trong tổ chưa ai có kinh nghiệm về lĩnh vực này nên phải tự tìm hiểu để hình dung ra những công việc cần phải làm. Do vậy các thành viên trong Tổ phải tự lập kế hoạch để hoạt động và tìm tòi thiết lập mối quan hệ với các doanh nghiệp. Hơn 4 tháng đi vào hoạt động nhưng vị trí phòng làm việc vẫn chưa ổn định. Kể cả khi tổ đã được bố trí một phòng làm việc riêng để thuận tiện trong việc giao dịch với các đối tác thì trang bị cơ sở vật chất chưa đáp ứng kịp thời phù hợp với việc quan hệ với các Doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh.

Tuy nhiên, bên cạnh những khó khăn ban đầu như trên thì Tổ tư vấn hướng nghiệp việc làm và quan hệ doanh nghiệp cũng có nhiều thuận lợi rất cơ bản. Tổ được Đảng ủy, Ban

giám hiệu nhà Trường quan tâm, đặc biệt là đồng chí Hiệu trưởng Dương Xuân Thao đã trực tiếp chỉ đạo, định hướng sát sao các hoạt động của tổ về cơ sở vật chất cũng như tinh thần, tạo thêm động lực và niềm tin cho các thành viên trong tổ hoạt động ngày các tốt hơn.

Sau 3 năm đi vào hoạt động Tổ tư vấn hướng nghiệp việc làm và quan hệ doanh nghiệp đã tiến hành hoạt động trên các lĩnh vực, từng bước thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ được giao và đạt được những kết quả đáng kể.

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

1. Liên hệ thực tập

Từ khi thành lập đến nay tổ đã liên hệ thực tập cho hàng trăm sinh viên các khóa Cao đẳng K4, K5, K6 và trung cấp K33, K34, K35, K36 thông qua hội doanh nhân trẻ Nghệ An, Hội doanh nghiệp nhỏ và vừa Nghệ An. Tổ đang xây dựng kế hoạch liên hệ địa điểm thực tập cho sinh viên cao đẳng K8 và trung cấp K37 trong thời gian sắp tới tại các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, thương mại trên địa bàn Thành phố Vinh và các huyện trong toàn tỉnh.

2. Hoạt động tư vấn và hỗ trợ sinh viên:

- Tổ chức phát miễn phí “Sổ tay sinh viên Đại học kinh tế Nghệ An” cho toàn bộ tân sinh viên hàng năm, nhằm hỗ trợ sinh viên hội nhập nhanh vào giảng đường đại học.

- Thực hiện tư vấn cho sinh viên và phụ huynh những vấn đề thiết thực

liên quan đến việc học tập và quyền lợi của sinh viên như quy chế, học bổng, vay tín dụng, chế độ chính sách.v.v..

- Phối hợp tổ chức đào tạo nhiều lớp kỹ năng mềm và giao lưu với các diễn giả nổi tiếng cho hàng nghìn học sinh - sinh viên như diễn giả Tiến sỹ Nguyễn Văn Bình - Viện đào tạo Doanh nhân Việt, diễn giả Thạc sỹ Lê Thanh Lưu - Tâm Việt Group, Tiến sỹ Phan Quốc Việt - Công ty Cổ phần tri thức Việt, diễn giả Nguyễn Như Cương - Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Công nghệ quốc tế (IDT), Tiến sỹ Nguyễn Cảnh Bình - Công ty cổ phần Alpha, doanh nhân trẻ Tuệ Nghi - nhà lãnh đạo xuất sắc trẻ nhất Châu Á Thái Bình Dương năm 2013, Tiến sỹ Lê Thẩm Dương - Trường khoa quản trị kinh doanh Đại học Ngân hàng TPHCM, diễn giả Giản Tư Trung - Hiệu trưởng trường Doanh nhân PACE, phối hợp với Đoàn thanh niên và khoa kế toán tổ chức chương trình “Tôi lập nghiệp” giúp cho sinh viên học được các kỹ năng phỏng vấn tìm việc, viết hồ sơ xin việc, kỹ năng giao tiếp ...

Ngoài ra tổ còn tư vấn về vấn đề tâm lý, tình cảm, sức khỏe, văn hóa học đường cho sinh viên.

3. Hoạt động trải nghiệm thực tế tại doanh nghiệp

Hàng trăm học sinh, sinh viên sau thời gian tốt nghiệp ra trường chờ xin việc đã được nhà trường giới thiệu đi trải nghiệm tại Tập đoàn Hồng Hải

với mức lương trên 3 triệu đồng/tháng. Ngoài thu nhập các em học sinh, sinh viên còn có cơ hội làm việc và học tập một cách có khoa học ở môi trường làm việc công nghiệp. Trong quá trình trải nghiệm đã để lại cho học sinh, sinh viên những bài học quý giá về cách sử dụng hiệu quả thời gian, về ý thức tổ chức theo tác phong công nghiệp và đặc biệt là các em được trao đổi và trau dồi kỹ năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm và kỹ năng quản lý nhân sự.

4. Hoạt động tu nghiệp và du học ở nước ngoài

Để tạo cơ hội cho học sinh viên nhà trường được học tập những công nghệ tiên tiến về nông nghiệp hiện đại trên thế giới trong những năm gần đây, nhà trường đã giới thiệu cho rất nhiều học sinh, sinh viên ngành kỹ thuật tham gia học tập và thực hành nông nghiệp tại Israel. Tham gia chương tu nghiệp này các em có cơ hội học tập những công nghệ mới tiên tiến, nâng cao tay nghề, kỹ năng nghề nghiệp trên lĩnh vực đã được nhà trường đào tạo, có cơ hội thu nhập cao trong thời gian thực hành tại các nông trại, trung tâm tư vấn đào tạo nghề tại Israel, không những thế mà sau khi về nước các em còn có cơ hội tìm việc làm, tăng khả năng tư duy, tầm nhìn, định hướng nghề nghiệp, có khát vọng cải tạo thiên nhiên làm giàu trên mảnh đất quê hương. Năm 2012 số lượng tu nghiệp học tập và thực hành nông nghiệp tại

Israel số lượng 24, năm 2013 số lượng 20, năm 2014 số lượng 35, dự kiến năm 2015 số lượng 50. Qua số liệu của các sinh viên khi ở nước bạn về thì ngoài những kiến thức đã học tập các em còn có một khoản thu nhập từ 120 đến 150 triệu đồng/ 11 tháng học tập và thực hành tại Israel. Bên cạnh hoạt thực hành nông nghiệp nhà trường còn giới thiệu cho 7 sinh viên tham gia du học Nhật Bản kỳ tháng 10/2013 qua trao đổi điện thoại và Facebook các em thông tin về nhà trường sau một tháng nhập học các em đã được nhà trường ở Nhật Bản giới thiệu việc làm thêm có thêm thu nhập trang trải cuộc sống và tiết kiệm ít nhiều gửi về cho gia đình.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

1. Mặt được

Các chương trình tư vấn hướng nghiệp đã giúp cho sinh viên định hướng được nghề nghiệp của mình trong tương lai và có những chuẩn bị bổ sung kiến thức cần thiết để hội nhập vào môi trường làm việc thực tế. Tạo được cầu nối gần gũi, thân thiện hơn giữa doanh nghiệp và sinh viên, tạo sự tự tin tin cho các sinh viên khi tiếp xúc với các doanh nghiệp, giúp sinh viên tiếp cận và bổ sung kịp thời những kiến thức thực tế tại các doanh nghiệp. Đây là một trong những hành trang quan trọng trong quá trình tìm việc làm của sinh viên khi ra trường.

- Thông qua các doanh nghiệp, trường sẽ cập nhật và bổ sung những

kiến thức thực tế cần thiết vào chương trình đào tạo nhằm đáp ứng kịp thời sự thay đổi nhu cầu của xã hội với vấn đề tuyển dụng lao động.

- Thực hiện tốt vai trò là cầu nối giữa Nhà trường và Doanh nghiệp. Kết quả trong thời gian qua chính là nền tảng vững chắc để tổ tư vấn tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu mới mà lãnh đạo Nhà trường tin tưởng giao phó, đóng góp vào sự vững mạnh của trường Đại học Kinh tế Nghệ An trong giai đoạn hội nhập toàn cầu.

2. Mặt hạn chế

Mặc dù trong thời gian qua các bộ phận chức năng đã tổ chức rất nhiều hoạt động gắn kết giữa nhà trường với doanh nghiệp, tuy nhiên trường chưa có chiến lược đồng bộ về công tác tổ chức hoạt động này, chính vì vậy so với tiềm năng thì hiệu quả các chương trình chỉ đạt được ở mức độ cho phép, chưa vận dụng được hết nguồn lực to lớn của doanh nghiệp hỗ trợ cho quá trình đào tạo của nhà trường.

IV. KINH NGHIỆM RÚT RA TỪ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Để các hoạt động của Tổ tư vấn hướng nghiệp, việc làm và quan hệ doanh nghiệp trường Đại học Kinh tế Nghệ An ngày càng có hiệu quả và thiết thực thì cần phải đáp ứng được một số yêu cầu sau:

1. Bộ phận tư vấn phải có:

+ Đội ngũ nhân viên phải nhiệt tình, tận tụy với công việc, năng động và linh hoạt trong công việc tư vấn và hỗ trợ sinh viên.

+ Phải có sự phối hợp chặt chẽ của các khoa chuyên ngành, các phòng ban chức năng, các đoàn thể trong toàn trường.

+ Các chương trình hoạt động của tổ tư vấn phải có ý nghĩa thiết thực đối với sinh viên (như các lớp kỹ năng mềm, chương trình “Tôi lập nghiệp”, trải nghiệm thực tế tại doanh nghiệp, giới thiệu việc, cung cấp thông tin tuyển dụng của các doanh nghiệp), và đa dạng hóa hoạt động của tổ trong từng giai đoạn.

2. Về phía doanh nghiệp:

Phải có sự vào cuộc của doanh nghiệp trong quá trình đào tạo và tuyển dụng (Đơn đặt hàng của doanh nghiệp với nhà trường), Doanh nghiệp phải nhận thức được lợi ích từ hai phía, từ đó doanh nghiệp có chính sách hỗ trợ sinh viên và nhà trường trong quá trình đào tạo.

3. Về phía nhà trường:

- Phải có cơ chế thông thoáng cho các hoạt động của tư vấn hướng nghiệp như tạo điều kiện về kinh phí hoạt động, trang thiết bị làm việc, giao quyền chủ động trong quá trình hoạt động.

V. ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ

1. Đề xuất

- Thông tin dự báo nhu cầu về nhân lực cần được các cơ quan chức năng cập nhật thường xuyên đến các bộ phận tư vấn ở các nhà trường để bộ phận tư vấn của các trường có thể xây dựng kế hoạch chương trình

cụ thể, phù hợp và đáp ứng được nhu cầu của các doanh nghiệp cần tuyển dụng lao động.

- Thường xuyên tổ chức các chương trình tập huấn chuyên sâu, chia sẻ thông tin kinh nghiệm trong công tác tư vấn và giới thiệu việc làm.

2. Kiến nghị

- Nhà nước cần có những chính sách phù hợp nhằm khuyến khích các đơn vị, doanh nghiệp về báo cáo số lượng nhân sự cần tuyển hàng năm cho các trung tâm dự báo, đồng thời yêu cầu các doanh nghiệp có chính sách hỗ trợ các đơn vị làm công tác dự báo và đào tạo khi tuyển dụng nhân sự.

- Để các hoạt động của các trường Đại học và Doanh nghiệp đạt hiệu quả cao, sự hỗ trợ của Bộ giáo dục và đào tạo là rất cần thiết, Bộ tạo ra sự thống nhất trong nhận thức quan hệ giữa trường đại học và doanh nghiệp bằng việc ban hành các văn bản quy định chung. Trên cơ sở đó các trường đại học sẽ cụ thể hóa và tìm kiếm đường riêng phù hợp với đặc thù của nhà trường.

- Đề xuất với lãnh đạo nhà trường cho cán bộ tư vấn được tham quan học hỏi ở các trường bạn và được tham dự các lớp đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với nhiệm vụ được giao.

- Tách tổ tư vấn thành đơn vị độc lập để tổ tư vấn thuận lợi khi quan hệ với doanh nghiệp.